

PHỤ LỤC I

Bảng giá các loại VLXD, thiết bị công trình (giá trước thuế VAT) tháng 6 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Kèm Thông báo số: 74/TB-SXD ngày 06/7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)

Số TT	TÊN VẬT TƯ, QUI CÁCH-MÃ HIỆU-TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT	ĐVT	Giá bán Tháng 6 (trước thuế VAT) tại	
			TP Tuy Hoà, thị xã và các huyện đồng bằng	Các huyện miền núi
1	2	3	4	5
	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
I	Xi-măng đóng bao 50kg			
1	Nhà phân phối Công ty TNHH Phúc Hưng (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)			
	Xi măng Chinfon PCB40	đồng/kg	1.854	1.918
	Xi măng Phúc Sơn PCB40	"	1.818	1.863
	Xi măng Thăng Long PCB40	"	1.791	1.845
	Xi măng Vissai PCB40	"	1.763	1.818
	Xi măng Hocement PCB40	"	1.691	1.764
	Xi măng rời Vissai PCB40	"	1.827	1.900
	Xi măng Bim Sơn PCB40	"	1.709	1.727
2	Công ty TNHH TM DV Minh Châu			
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 40	"	1.685	1.741
	Xi măng Vicem Hạ Long PCB 30	"	1.593	1.648
	Xi măng Đức Sơn PCB 40 (nhà phân phối của Cty CP khoáng sản xi măng Phúc Tiến)	"	1.655	1.709
3	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM Bích Thủy (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)			
	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	"	1.909	1.973
	Xi măng Tam Sơn PCB40	"	1.927	1.982
	Xi măng Long Sơn PCB40	"	1.836	1.900
	Xi măng Hà Trung PCB40	"	1.666	1.723
4	Cty TNHH TM Vận tải Bích Ngân			
	Xi măng Đồng Lâm PCB40	"	1.902	-
	Xi măng Đại Sơn PCB40	"	1.950	-
5	Nhà phân phối Công ty TNHH Thương mại Bảo Gia (giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính)			
	Xi măng Vicem Hoàng Mai poóc lăng hỗn hợp PCB40	"	1.714	1.786
6	Nhà phân phối Công ty TNHH KD TM VT Thành Tín			
	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp Xuân Thành PCB40	"	1.931	2.001
II	Gạch Ốp lát			
1	Gạch (Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm)			
	Ceramic, men mờ, ốp tường trang trí 1020ROCK001/002/003/004/005/006/007/008/010. Quy cách 10x20cm	đồng/m2	200.000	200.000
	Ceramic, men bóng, ốp tường trang trí 1020COLOUR003/007/009/013/015/018. Quy cách 10x20cm	"	362.000	362.000
	Ceramic, men mờ, ốp tường trang trí 1020COLOUR002/004/006/008/012/014/019. Quy cách 10x20cm	"	362.000	362.000
	Ceramic, men mờ, ốp tường trang trí 1020COLOUR010/016. Quy cách 10x20cm	"	434.400	434.400
	Ceramic, men bóng, ốp tường TL01/TL03. Quy cách 20x20cm	"	177.000	177.000
	Ceramic, men bóng, ốp tường 2020MARINA001/ 002/003/004.. Quy cách 20x20cm	"	177.000	177.000
	Ceramic, men mờ, lát nền 2525BAOTHACH001 2525CARARAS002. Quy cách 25x25cm	"	147.200	147.200
	Ceramic, men bóng, ốp tường 2540CARARAS001 2525TAMDAO001. Quy cách 25x40cm	"	147.200	147.200
	Ceramic, men bóng, ốp tường 25400 2540BAOTHACH001. Quy cách 25x40cm	"	156.400	156.400
	Ceramic, men bóng, ốp tường 2540CARARAS002 2540TAMDAO001. Quy cách 25x40cm	"	156.400	156.400
	Ceramic, men bóng, ốp và lát 300/345/387. Quy cách 30x30cm	"	162.525	162.525
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030ANDES003 3030BANA001. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030NGOCTRAI001/002. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030ROME002/3030SAND002. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030TAMDAO001. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030TIENSA001/003. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030VENU002LA. Quy cách 30x30cm	"	177.273	177.273
	Ceramic, men mờ, lát nền 3030ANDES001. Quy cách 30x30cm	"	199.192	199.192
	Ceramic, men bóng, ốp tường 3060AMBER001/005/007/008. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men mờ, ốp tường 3060COTTON001. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men bóng, ốp tường 3060DELUXE001/002/004/005/006/007/008/009. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men bóng, ốp tường D3060DELUXE005/ D3060RETRO001. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men mờ, ốp tường 3060RETRO001/002. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444

	Ceramic, men bóng, ốp tường3060ROXY001/002/003/004/005/006/007. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men bóng, ốp tường3060SNOW001/3060TIENSA003. Quy cách 30x60cm	"	244.444	244.444
	Ceramic, men bóng, ốp tường3060CARARAS001. Quy cách 30x60cm	"	250.000	250.000
	Ceramic, men bóng, ốp tườngD3060AROXY003/001/005. Quy cách 30x60cm	"	260.185	260.185
	Ceramic, men bóng, lát nền484/485/469/475. Quy cách 40x40cm	"	157.500	157.500
	Ceramic, men mờ, lát nền456/467. Quy cách 40x40cm	"	157.500	157.500
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080AMBER001-H+. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080CARARAS001-H+/002/003. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080FAME001-H+/002/003/004/005/006/007/009/010/011/012/014. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080REGAL007-H+/010/011/014/015/017/018. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080ROXY001-H+/003. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tường4080SNOW001-H+/002. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Ceramic, men bóng, ốp tườngD4080CARARAS003-H+. Quy cách 40x80cm	"	326.563	326.563
	Ceramic, men bóng, ốp tườngD4080ORCHID001-H+. Quy cách 40x80cm	"	326.563	326.563
	Porcelain men mờ, ốp trang trí1530STONE001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012/014/015. Quy cách 15x30cm	"	545.455	545.455
	Porcelain men mờ giả gỗ lát nền1560WOOD007/008/009/010/011/012. Quy cách 15x30cm	"	281.000	281.000
	Porcelain men mờ, giả gạch bông2020HOAMY001/002/003/004/005/006/007/008/009/010/011/012. Quy cách 20x20cm	"	653.958	653.958
	Porcelain men mờ giả gỗ lát nền2080WOOD007/008/009/010/011/012. Quy cách 20x80cm	"	344.563	344.563
	Porcelain men mờ chống trượt3030GECKO003/001/002/004. Quy cách 30x30cm	"	210.000	210.000
	Porcelain men mờ 3060VAMCOTAY001/002/003/004/005/006. Quy cách 30x60cm	"	200.000	200.000
	Porcelain men mờ3060PHUQUY001/002/003/004. Quy cách 30x60cm	"	250.000	250.000
	Porcelain men mờ3060PHUQUY001QN/002/003/004. Quy cách 30x60cm	"	250.000	250.000
	Porcelain men mờ3060SAHARA005/006/007/008/009/010/011/012. Quy cách 30x60cm	"	250.000	250.000
	Porcelain men mờ3060TAYBAC011QN/012. Quy cách 30x60cm	"	250.000	250.000
	Porcelain men mờ chống trượt3060GECKO006/007/008/009/001/002/003/004/005/010. Quy cách 30x60cm	"	299.074	299.074
	Porcelain men mờ đồng chất3060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008. Quy cách 30x60cm	"	359.444	359.444
	Porcelain men mờ sân vườnCOTTOLA/4040DASONTRA001LA. Quy cách 40x40cm	"	196.250	196.250
	Porcelain men mờ sân vườn4040CLG001/002. Quy cách 40x40cm	"	196.250	196.250
	Porcelain men mờ sân vườn4040GREENERY002/003/004/005. Quy cách 40x40cm	"	196.250	196.250
	Porcelain men mờ lát nền4040THACHANH001/002/004/006/007/008. Quy cách 40x40cm	"	215.833	215.833
	Porcelain men mờ sân vườnDTD4040HOANGSA001LA. Quy cách 40x40cm	"	217.500	217.500
	Porcelain men mờ sân vườnDTD4040TRUONGSA001LA. Quy cách 40x40cm	"	217.500	217.500
	Porcelain men mờ lát nền4040GECKO001/002/003/004. Quy cách 40x40cm	"	223.958	223.958
	Porcelain men mờ đồng chất4GA01. Quy cách 40x40cm	"	249.271	249.271
	Porcelain men mờ đồng chất4GA43. Quy cách 40x40cm	"	263.958	263.958
	Porcelain men mờ 4080TAYBAC002. Quy cách 40x80cm	"	295.313	295.313
	Porcelain men mờ 4080GECKO001/002/003/004/005. Quy cách 40x80cm	"	328.125	328.125
	Porcelain bóng kính6060VAMCODONG001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/006-FP. Quy cách 60x60cm	"	220.000	220.000
	Porcelain men mờ6060VAMCOTAY001/002/003/004/005. Quy cách 60x60cm	"	220.000	220.000
	Porcelain men mờ6060BINHTHUAN001/002/005. Quy cách 60x60cm	"	233.333	233.333
	Porcelain men mờ6060MOMENT001/003/004/005/006/007/008/009. Quy cách 60x60cm	"	233.333	233.333
	Porcelain men mờ6060PHUSA002/002QN. Quy cách 60x60cm	"	233.333	233.333
	Porcelain men mờ6060TAMDAO001/002. Quy cách 60x60cm	"	233.333	233.333
	Porcelain men mờ6060VENUS001/002. Quy cách 60x60cm	"	233.333	233.333
	Porcelain bóng kính6060DA004-FP/005-FP/007-FP/012-FP/014-FP/016-FP. Quy cách 60x60cm	"	244.444	244.444
	Porcelain men mờ6060MOMENT002/010/011. Quy cách 60x60cm	"	247.222	247.222
	Porcelain men mờ6060WS013/014. Quy cách 60x60cm	"	247.222	247.222
	Porcelain bóng kínhDTD6060CARARAS002-FP. Quy cách 60x60cm	"	257.778	257.778
	Porcelain bóng kính6060DA015-FP. Quy cách 60x60cm	"	257.778	257.778
	Porcelain bóng kính6060HAIVAN003-FP/004-FP. Quy cách 60x60cm	"	257.778	257.778
	Porcelain bóng kínhDTD6060HAIVAN001-FP. Quy cách 60x60cm	"	257.778	257.778
	Porcelain bóng kínhDTD6060TRUONGSON002-FP/003-FP/004-FP/005-FP/007-FP. Quy cách 60x60cm	"	257.778	257.778
	Porcelain bóng kínhDTS6060BRIGHT001-FP. Quy cách 60x60cm	"	285.556	285.556
	Porcelain bóng kính6060HAIVAN005-FP/006-FP. Quy cách 60x60cm	"	285.556	285.556
	Porcelain bóng kính6060SNOW001-FP. Quy cách 60x60cm	"	285.556	285.556
	Porcelain bóng kínhDTD6060TRUONGSON001-FP. Quy cách 60x60cm	"	285.556	285.556
	Porcelain bóng kính 2 da6060DB006/014. Quy cách 60x60cm	"	288.889	288.889
	Porcelain bóng kính 2 da6060DB014. Quy cách 60x60cm	"	288.889	288.889
	Porcelain bóng kính 2 da6060DB032. Quy cách 60x60cm	"	288.889	288.889
	Porcelain bóng kính 2 da6060DB038/034. Quy cách 60x60cm	"	308.333	308.333

	Porcelain bóng kính 2 da6060MARMOL002. Quy cách 60x60cm	"	308.333	308.333
	Porcelain bóng kính 2 da6060MARMOL005. Quy cách 60x60cm	"	327.778	327.778
	Porcelain men mờ đồng chất6060VICTORIA001/002/003/004/005/006/007/008. Quy cách 60x60cm	"	368.333	368.333
	Porcelain bóng kính 2 da6060PLATINUM001/002/003/004. Quy cách 60x60cm	"	418.056	418.056
	Porcelain men mờ8080NAPOLEON005-H+/006-H+/009-H+/010-H+/011-H+/012-H+/014-H+.Quy cách 80x80cm	"	314.063	314.063
	Porcelain men mờDTD8080NAPOLEON003-H+/004-H+. Quy cách 80x80cm	"	314.063	314.063
	Porcelain men mờ8080ROME002-H+/003-H+/004-H+/005-H+/006-H+. Quy cách 80x80cm	"	314.063	314.063
	Porcelain bóng kính8080STONE004-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	314.063	314.063
	Porcelain bóng kính8080CARARAS001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kính8080FANSIPAN002-FP-H+/004-FP-H+/005-FP-H+/007-FP-H+.Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kínhDTD8080FANSIPAN001-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kính8080SNOW001-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kính8080STONE003-FP-H+/005-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kính8080THUTHIEM001-FP-H+/002-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kínhDTD8080TRUONGSON001-FP-H+/002-FP-H+/003-FP. Quy cách 80x80cm	"	344.531	344.531
	Porcelain bóng kính 2 da8080DB006/100. Quy cách 80x80cm	"	359.375	359.375
	Porcelain bóng kính 2 da8080FANSIPAN006-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	361.875	361.875
	Porcelain bóng kính 8080DB032/8080YALY002-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	395.469	395.469
	Porcelain bóng kính 2 da8080DB038/8080MARMOL005. Quy cách 80x80cm	"	431.719	431.719
	Porcelain bóng kính8080YALY003-FP-H+. Quy cách 80x80cm	"	450.000	450.000
	Porcelain bóng kính 2 da8080PLATINUM001/002/003/004. Quy cách 80x80cm	"	600.000	600.000
	Porcelain men mờ100ROME002-H+/003-H+. Quy cách 100x100cm	"	500.000	500.000
	Porcelain bóng kính 2 da100DB038/100MARMOL005. Quy cách 100x100cm	"	572.800	572.800
	Porcelain bóng kính 2 da100DB016. Quy cách 100x100cm	"	583.000	583.000
	Porcelain men mờ100VICTORIA005. Quy cách 100x100cm	"	660.000	660.000
	Porcelain bóng kính60120LANGBIANG001-FP-H+. Quy cách 60x120cm	"	546.297	546.297
	Porcelain men mờ60120NILE001-H+. Quy cách 60x120cm	"	546.297	546.297
	Porcelain bóng kính60120SNOW001-FP-H+. Quy cách 60x120cm	"	546.297	546.297
	Porcelain men mờ6060DAMT001/002/003/004/005/006. Quy cách 60x60cm	"	221.000	221.000
	Porcelain bóng kính6060MNDA001-FP/002-FP/003-FP/004-FP/005-FP. Quy cách 60x60cm	"	220.000	220.000
2	Gạch Royal (Công ty TNHH MTV TM Đặc Tín)			
	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng WIN11/12/16/18. Quy cách: 20x40cm	đồng/m2	134.545	134.545
	Gạch ốp trang trí Ceramic men bóng 2402. Quy cách: 25x40cm	"	109.091	109.091
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 255811/255812/255816/255823/255826/255828/255831. Quy cách: 25x50cm	"	138.182	138.182
	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ P3332SE/P3373SE. Quy cách: 30x30cm	"	117.539	117.539
	Gạch Ceramic ốp, lát nền men mờ TULIP3302/3308/3318/3319. Quy cách: 30x30cm	"	112.947	112.947
	Gạch Granite ốp, lát nền men mờ MOONSTONE3301/3302/3303/3306/3308. Quy cách: 30x30cm	"	222.222	222.222
	Gạch ốp trang trí Granite TEXAS02/03/06/08/09. Quy cách: 15x60cm	"	188.182	188.182
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7013. Quy cách: 30x45cm	"	98.125	98.125
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng VENUS7016/7023/7026. Quy cách: 30x45cm	"	92.727	92.727
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng HK3510. Quy cách: 30x45cm	"	92.727	92.727
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng 4042MI/4043MI. Quy cách: 40x40cm	"	112.689	112.689
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC5812/5821/5828/5831/5832. Quy cách: 50x50cm	"	103.636	103.636
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng LOC55001. Quy cách: 50x50cm	"	103.636	103.636
	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ 5512MI/5513MI/5519MI. Quy cách: 50x50cm	"	121.818	121.818
	Gạch Ceramic ốp, lát men mờ sugar APPLE5801/5802/5831/5839. Quy cách: 50x50cm	"	136.364	136.364
	Gạch ốp trang trí Granite men mờ STAR01/02/08/11/12. Quy cách: 10x33cm	"	252.727	252.727
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền HK361/362/363/364/366/368/369. Quy cách: 30x60cm	"	128.182	128.182
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng ốp + viền 30632/30636/30638/30639. Quy cách: 30x60cm	"	137.273	137.273
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm 30632/30636/30638/30639. Quy cách: 30x60cm	"	176.767	176.767
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng điểm HK361/362/363/364/366/368/369. Quy cách: 30x60cm	"	166.666	166.666
	Gạch Porcelain ốp, lát FLORIDA3061/3062. Quy cách: 30x60cm	"	240.909	240.909
	Gạch Porcelain ốp, lát VENICA3061/3062. Quy cách: 30x60cm	"	240.909	240.909
	Gạch Porcelain ốp, lát FM3607/3608/3611/3612. Quy cách: 30x60cm	"	235.455	235.455
	Gạch Porcelain ốp, lát điểm VENICA3061A. Quy cách: 30x60cm	"	348.485	348.485
	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FLORIDA3061A. Quy cách: 30x60cm	"	348.485	348.485
	Gạch Porcelain ốp, lát điểm FM3607A/3611A. Quy cách: 30x60cm	"	323.232	323.232
	Gạch Ceramic ốp, lát men bóng PHUC66801/66802/66803/66805/66807/66821/66822. Quy cách: 60x60cm	"	129.091	129.091
	Gạch Porcelain ốp, lát SKY03/06/10/18/19/22/26. Quy cách: 60x60cm	"	163.636	163.636
III	SẮT, THÉP, TÔN, XÀ GỖ			
1	Thép Hòa Phát - Nhà phân phối Công ty CP Xây dựng TM và DV Hataco			
	Thép cuộn Hòa Phát Ø6mm CB240T	đồng/kg	15.900	-
	Thép cuộn Hòa Phát Ø8mm CB240T	"	15.900	-
	Thép thanh vân Hòa Phát Ø10mm CB400	"	16.200	-

	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm Gr40	"	16.000	-
	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø20mm CB300	"	15.850	-
	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø16mm Gr40	"	15.850	-
	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB400	"	16.050	-
	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø10mm CB500	"	16.300	-
	Thép thanh vằn Hòa Phát Ø12mm-Ø32mm CB500	"	16.150	-
IV	CỬA, KHUNG NGOẠI			
1	Cửa nhôm (Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Tân Hoàn Thành)			
	Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu) dày 1,4mm → 2,0mm, phụ kiện Kin Long, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5 ly Việt Nhật	Đồng/m²	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5 ly Việt Nhật	"	2.430.000	2.430.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5 ly Việt Nhật		2.630.000	2.630.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh,...). Kính trắng 5 ly Việt Nhật	"	2.830.000	2.830.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1,4mm, Kính trắng 5 ly Việt Nhật	"	1.650.000	1.650.000
	Vách kính hệ 55 chia đồ, dày 1,4mm, Kính trắng 5 ly Việt Nhật	"	1.850.000	1.850.000
	Mặt dựng hệ 65-80, Kính trắng 5ly Việt Nhật	"	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng hệ 65-90 , Kính trắng 5ly Việt Nhật	"	3.200.000	3.200.000
	Mặt dựng hệ 65-100, Kính trắng 5ly Việt Nhật	"	3.300.000	3.300.000
	Mặt dựng hệ 65-120, Kính trắng 5ly Việt Nhật	"	3.600.000	3.600.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m²	450.000	450.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 8mm	"	500.000	500.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 10mm	"	630.000	630.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Việt Nhật) 12mm	"	820.000	820.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	930.000	930.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	500.000	500.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	530.000	530.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	610.000	610.000
2	Cửa nhôm (Công ty TNHH nhôm kính VÂN NAM PHÁT)			
a	Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông, Trung Quốc hệ 55 (màu đen, trắng, ghi xám, nâu cà phê) dày 1,2mm → 2,0mm, phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.	Đồng/m²	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.	"	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.	"	2.700.000	2.700.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ . Kính trắng 5 ly Bình Dương VIFG.	"	2.900.000	2.900.000
	Vách kính hệ 55 không chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	"	1.720.000	1.720.000
	Vách kính hệ 55 có chia đồ, dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	"	1.920.000	1.920.000
	Mặt dựng hệ 65-80, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	"	3.120.000	3.120.000
	Mặt dựng hệ 65-90, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	"	3.230.000	3.230.000
	Mặt dựng hệ 65-100, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	"	3.350.000	3.350.000
	Mặt dựng hệ 65-120,kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	"	3.670.000	3.670.000
b	Cửa nhôm Việt Nhật (màu sắc: trắng, xám, nâu), phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt			
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	Đồng/m²	2.380.000	2.380.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.580.000	2.580.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.770.000	2.770.000

	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.970.000	2.970.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.620.000	2.620.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.820.000	2.820.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.770.000	2.770.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ TT55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG.	"	2.970.000	2.970.000
	Vách kính sử dụng hệ TT55 (bao gồm vách kính có chia đồ và vách kính không chia đồ), dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	"	2.100.000	2.100.000
	Mặt dựng KT 65x80 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 2600mm ≤ 3000mm).	"	3.350.000	3.350.000
	Mặt dựng KT 65x90 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3000mm ≤ 3400mm).	"	3.460.000	3.460.000
	Mặt dựng KT 65x100 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3400mm ≤ 3800mm).	"	3.580.000	3.580.000
	Mặt dựng KT 65x120 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 3800mm ≤ 4200mm).	"	3.700.000	3.700.000
	Mặt dựng KT 65x140 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Bình Dương VIFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ 4200mm ≤ 4600mm).	"	4.000.000	4.000.000
c	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m² như sau:	"		
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính VIFG) 5mm	"	470.000	470.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính VIFG) 08mm	"	510.000	510.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính VIFG) 10mm	"	640.000	640.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính VIFG) 12mm	"	830.000	830.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	940.000	940.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	510.000	510.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	540.000	540.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	620.000	620.000
	Nếu sử dụng kính chà mờ, hoặc kính đục 5mm, 6.38mm, 8mm, 8.38mm, 10mm, 10.38mm, 12mm, 12.38mm thì cộng thêm	"	250.000	250.000
3	Cửa nhôm Đại Tân Thành (Công ty TNHH vật tư - thiết bị xây dựng Hữu Trung)			
	Thanh định hình Profile			
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 1,2 mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long	Đồng/m ²	1.450.000	1.450.000
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 1,2 mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55, Kính trắng 8ly Công Nghiệp Hạ Long	"	1.550.000	1.550.000
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 1,4 mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55, Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long	"	1.550.000	1.550.000
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 1,4 mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55, Kính trắng 8ly Công Nghiệp Hạ Long	"	1.650.000	1.650.000
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 2,0mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55; Kính trắng 5ly Công Nghiệp Hạ Long	"	1.750.000	1.750.000
	Cửa đi hệ mở hệ 55 dày 2,0mm; cửa sổ mở, lùa hệ 55, Kính trắng 8ly Công Nghiệp Hạ Long	"	1.850.000	1.850.000
4	Cửa nhôm (Công ty TNHH TM-DV và XD Ngọc Bảo Phát)			
a	Cửa nhôm GRANDO (màu sắc: trắng,xám) phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt.	Đồng/m ²		
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.2mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	1.840.000	1.840.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.2mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG	"	1.940.000	1.940.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày (1.2-1.4mm), áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	1.850.000	1.850.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày (1.2m-1.4mm), áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	1.950.000	1.950.000
	Vách kính sử dụng hệ 55 (bao gồm vách kính có chia đồ và vách kính không chia đồ), dày 1.2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ 2200mm ≤ 2600mm).	"	1.750.000	1.750.000

	Vách kính sử dụng hệ 55 (bao gồm vách kính có chia đồ và vách kính không chia đồ), dày 1.4mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng và chiều cao từ $2200\text{mm} \leq 2600\text{mm}$).	"	1.950.000	1.950.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	2.130.000	2.130.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 1.4mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG	"	2.340.000	2.340.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa không chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	2.520.000	2.520.000
	Cửa sổ mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa sổ. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG	"	2.630.000	2.630.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa không có chia đồ hoặc không có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG.	"	2.520.000	2.520.000
	Cửa đi mở quay hoặc mở lùa có chia đồ hoặc có panô (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...), sử dụng hệ 55 dày 2.0mm, áp dụng cho mọi kích thước của cửa đi. Kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG	"	2.720.000	2.720.000
	Mặt dựng KT 65x80 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	"	3.100.000	3.100.000
	Mặt dựng KT 65x90 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3000\text{mm} \leq 3400\text{mm}$).	"	3.210.000	3.210.000
	Mặt dựng KT 65x100 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3400\text{mm} \leq 3800\text{mm}$).	"	3.330.000	3.330.000
	Mặt dựng KT 65x120 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $3800\text{mm} \leq 4200\text{mm}$).	"	3.450.000	3.450.000
	Mặt dựng KT 65x140 dày 2mm, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $4200\text{mm} \leq 4600\text{mm}$).	"	3.560.000	3.560.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m^2 như sau:	"		
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 5mm	"	440.000	440.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 08mm	"	490.000	490.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 10mm	"	620.000	620.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi kính Hạ Long CFG) 12mm	"	810.000	810.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	920.000	920.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	490.000	490.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	520.000	520.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	600.000	600.000
	Nếu sử dụng kính chà mờ, hoặc kính đục 5mm, 6.38mm, 8mm, 8.38mm, 10mm, 10.38mm, 12mm, 12.38mm thì cộng thêm	"	240.000	240.000
b	Thanh Profile XINGFA nhập khẩu Quảng Đông - Trung Quốc (màu sắc: Xám, trắng, đen) dày 1,4mm → 2,0mm, phụ kiện kèm theo, đơn giá chưa bao gồm nhân công lắp đặt			
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 không chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG.	Đồng/ m^2	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 1,4mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG	"	2.400.000	2.400.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 có chia đồ dày 2,0mm (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...) áp dụng cho mọi kích thước cửa sổ. Kính trắng 5 ly Hạ Long CFG	"	2.600.000	2.600.000
	Mặt dựng hệ 65-80, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	"	3.080.000	3.080.000
	Mặt dựng hệ 65-90, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	"	3.190.000	3.190.000
	Mặt dựng hệ 65-100, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	"	3.310.000	3.310.000
	Mặt dựng hệ 65-120, kính trắng 5ly phôi Hạ Long CFG (Dùng cho vách kính có kích thước khung chiều rộng hoặc chiều cao từ $2600\text{mm} \leq 3000\text{mm}$).	"	3.630.000	3.630.000
5	Cửa nhôm (Công ty CP TVBTXD và TM Miền Trung sản xuất)			
a	Thanh Profile nhôm Việt Pháp (Hệ mỏng)			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	Đồng/ m^2	2.100.000	2.100.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.100.000	2.100.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.100.000	2.100.000

	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.100.000	2.100.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1,2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.000.000	2.000.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.000.000	2.000.000
b	Thanh Profile nhôm Việt Pháp (Hệ dày)			
	Cửa sổ trượt 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	Đồng/m ²	2.200.000	2.200.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa sổ mở hất hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.300.000	2.300.000
	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi mở quay 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.500.000	2.500.000
	Cửa đi xếp trượt 4 cánh hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.500.000	2.500.000
	Vách kính không chia ô hệ 55 độ dày nhôm 1.4mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.200.000	2.200.000
	Vách kính chia ô hệ 55 độ dày nhôm 2mm, Kính trắng ghép an toàn VSG Việt Nhật 6.38ly. KT: 1.2m x 1.2m.	"	2.200.000	2.200.000
	Nếu dùng các loại kính khác thì giá bán được cộng (+) thêm trên m2 như sau:			
	Kính cường lực (sử dụng phôi Kính Việt Nhật) 5mm	Đồng/m ²	350.000	350.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi Kính Việt Nhật) 8mm	"	400.000	400.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi Kính Việt Nhật) 10mm	"	600.000	600.000
	Kính cường lực (sử dụng phôi Kính Việt Nhật) 12mm	"	800.000	800.000
	Kính hộp trắng KT 5-9-5	"	900.000	900.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm	"	400.000	400.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 8,38mm	"	500.000	500.000
	Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm	"	600.000	600.000
6	Cửa (Công ty cổ phần Eurowindow)			
a	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Aisawindow Profile Eurowindow			
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1m	Đồng/m ²	2.847.805	2.847.805
	-Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; B1833Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	"	3.570.650	3.570.650
	-Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT: 2,4m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay gạt , Con lăn - Hãng Eurowindow	"	3.565.927	3.565.927
	-Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	"	4.190.137	4.190.137
	-Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT : 1,4m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	"	3.946.831	3.946.831
	-Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	"	4.321.821	4.321.821
	-Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong , Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow	"	4.161.598	4.161.598
	-Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT : 0,7m x 1,4m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên -Eurowindow.	"	4.496.635	4.496.635
	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m; -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	"	4.764.650	4.764.650
	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m; -Bộ PKKK: Khóa tiết kiệm, Tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	"	4.565.590	4.565.590

	-Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT: 0,9m x 2,4m; -Bộ PKKK: khóa thông phòng, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn-Eurowindow .Bản lề 3D-EIH001-7.	"	4.621.403	4.621.403
	-Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m; -Bộ PKKK: khóa đi chính, khóa đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt liền - Eurowindow. Bản lề 3D-EIH001-7.	"	4.500.085	4.500.085
	-Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m; -Bộ PKKK: Khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	"	2.949.205	2.949.205
	-Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 3,2m x 2,2m; -Bộ PKKK: khóa đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn -Eurowindow , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus	"	2.691.005	2.691.005
b	Cửa Nhựa Lõi Thép uPVC Hệ Eurowindow _ Profile Koemmerling			
	-Vách kính, Kính an toàn 6,38mm, KT: 1m x 1,5m	Đồng/m ²	3.620.789	3.620.789
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m. - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	"	6.174.888	6.174.888
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m. - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	"	6.144.948	6.144.948
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,7m x 1,4m. - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto	"	6.241.344	6.241.344
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	"	6.590.730	6.590.730
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m - Bộ PKKK : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, chốt liền -Roto	"	6.502.773	6.502.773
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,4m x 1,4m. - Bộ PKKK : Khóa bấm, con lăn -GQ	"	4.265.892	4.265.892
	- Cửa sổ 4 cánh(2 cánh trượt, 2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,4m x 1,4m - Bộ PKKK : Khóa đa điểm, tay nắm Roto, con lăn -GQ	"	4.261.468	4.261.468
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	8.032.889	8.032.889
	- Cửa đi 1 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 0,9m x 2,2m. - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	7.155.193	7.155.193
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m. - Bộ PKKK : Khóa đi chính, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	7.411.008	7.411.008
	- Cửa đi 2 cánh mở quay, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,8m x 2,2m - Bộ PKKK : Khóa ban công, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	6.970.764	6.970.764
	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính an toàn 6,38mm, KT 1,6m x 2,2m - Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	4.488.427	4.488.427
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt +2 cánh cố định), Kính 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m '- Bộ PKKK : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	4.298.150	4.298.150
	- Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt , Kính an toàn 6,38mm, KT 2,8m x 2,2m. '- Bộ PKKK : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền -Roto , ổ khóa ngoài chia trong núm vặn -Winkhaus	"	10.905.399	10.905.399
c	Hệ Sản Phẩm Cửa Nhôm Eurowindow; Sơn tĩnh điện màu Ral9010, sơn bột nhẵn bóng			
	- Vách kính dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1m x 1m, Kính an toàn 6,38mm	Đồng/m ²	3.799.395	3.799.395
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.299.149	5.299.149
	- Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.248.593	5.248.593
	- Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,7m x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.770.815	5.770.815
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.875.805	5.875.805
	- Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,4m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.832.521	5.832.521
	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,4 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	3.914.492	3.914.492
	- Cửa sổ 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,8 x 1,5m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	3.662.575	3.662.575
	- Cửa đi 1 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 0,8m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.905.108	5.905.108
	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	5.479.035	5.479.035

	- Cửa đi 2 cánh mở quay dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 1,6m x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	3.582.465	3.582.465
	- Cửa đi 4 cánh (2 cánh trượt+ 2 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Eurowindow	"	3.331.339	3.331.339
	- Cửa đi 4 cánh xếp trượt dùng nhôm Eurowindow EA55; KT 3,2 x 2,2m, Kính an toàn 6,38mm, Bộ PKKK : Roto	"	8.194.027	8.194.027
d	Kính			
	Kính tòi nhiệt an toàn 5mm	Đồng/m²	329.400	329.400
	Kính tòi nhiệt an toàn 6mm	"	380.700	380.700
	Kính tòi nhiệt an toàn 8mm	"	445.500	445.500
	Kính tòi nhiệt an toàn 10mm	"	529.200	529.200
	Kính tòi nhiệt an toàn 12mm	"	656.100	656.100
	Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 6.38mm	"	537.300	537.300
	Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 8.38mm	"	610.200	610.200
	Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 10.38mm	"	684.450	684.450
	Kính dán an toàn màu trắng 02 lớp 12.38mm	"	851.850	851.850
	Kính trắng Việt Nhật 2 lớp (5-9-5) mm	"	1.055.700	1.055.700
V	NHỰA ĐƯỜNG			
1	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex chi nhánh nhựa đường Petrolimex Bình Định			
	Nhựa đường Petrolimex đặc nóng 60/70 (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	đồng/kg	15.200	-
	Nhựa đường Petrolimex 60/70 (phụ) (Giá giao tại Tp Tuy Hòa)	"	17.600	-
VI	SON			
1	Sơn KOVA (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thanh Đức)			
a	Sơn nội thất			
	Sơn nội thất KOVA KV-205 17 lít/ thùng	đồng	990.000	990.000
	Sơn nội thất KOVA LOVELY 18 lít/ thùng	"	1.450.000	1.450.000
	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 25 kg/ thùng	"	1.890.000	1.890.000
	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS 20 kg/ thùng	"	2.050.000	2.050.000
	Sơn Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRÔ Anti-Bacteria 20 kg/ thùng	"	3.890.000	3.890.000
b	Sơn ngoại thất			
	Sơn ngoại thất KOVA VN-4781 25kg/thùng	đồng	1.990.000	1.990.000
	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 - 20kg/thùng	"	2.740.000	2.740.000
	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 20kg/thùng	"	4.250.000	4.250.000
	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 20kg/thùng	"	4.590.000	4.590.000
c	Sơn lót			
	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 18 lít/ thùng	đồng	1.640.000	1.640.000
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 25 kg/ thùng	"	2.280.000	2.280.000
d	Sơn dùng cho kim loại và sơn chống nóng			
	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 5 kg/ thùng	đồng	1.690.000	1.690.000
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng 20 kg/ thùng	"	7.450.000	7.450.000
	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác 20 kg/ thùng	"	8.670.000	8.670.000
	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 20 kg/ thùng	"	4.820.000	4.820.000
	Sơn viết bảng KOVA NANO Whiteboard 4kg/bộ	"	1.980.000	1.980.000
e	Bột trét			
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA 40kg/ bao	đồng	290.909	290.909
	Bột trét ngoại thất KOVA VILLA 40kg/ bao	"	390.909	390.909
f	Chống thấm			
	Chất chống thấm tường KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ	đồng	3.593.864	3.593.864
	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A hai thành phần 35kg/bộ	"	1.897.409	1.897.409
	Chất chống thấm cao cấp KOVA FlexiProof 33kg/bộ	"	2.049.900	2.049.900
g	Sơn đá nghệ thuật			
	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N - 25kg/ thùng	đồng	780.000	780.000
	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone - 20kg/ thùng	"	4.500.000	4.500.000
	Keo bóng cao cấp KOVA NANOPRÔ Clear Protect - 20kg/ thùng	"	4.880.000	4.880.000
2	Sơn NANO ONE (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Nano One Economic 18lít/thùng	"	1.020.000	1.020.000
	Nano One Economic 5lít/lon	"	375.000	375.000
	Nano one Int Modern Finish 18lít/thùng	"	1.850.000	1.850.000
	Nano one Int Modern Finish 5lít/lon	"	610.000	610.000
	Nano One White Finish Int 18lít/thùng	"	1.900.000	1.900.000
	Nano One White Finish Int 5lít/lon	"	650.000	650.000
	Nano One Int Clean Finish 18lít/thùng	"	2.560.000	2.560.000
	Nano One Int Clean Finish Int 5lít/lon	"	760.000	760.000
	Nano One Int Glosy 18lít/thùng	"	3.965.000	3.965.000
	Nano One Int Glosy 5lít/lon	"	1.190.000	1.190.000
	Nano One Int Glosy 1lít/lhộp	"	340.000	340.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Nano One Ext Ruby Finish 18lít/thùng	"	2.320.000	2.320.000

	Nano One Ext Ruby Finish 5lít/lon	"	800.000	800.000
	Nano One Matt Ext 18lít/thùng	"	4.260.000	4.260.000
	Nano One Matt Ext 5lít/lon	"	1.320.000	1.320.000
	Nano One Ext Satin 18lít/thùng	"	5.765.000	5.765.000
	Nano One Ext Satin 5lít/lon	"	1.675.000	1.675.000
	Nano One Ext Satin 1lít/hộp	"	390.000	390.000
	Nano One Ext Diamond 5lít/lon	"	1.920.000	1.920.000
	Nano One Ext Diamond 1lít/hộp	"	435.000	435.000
c	Sơn lót chống kiềm	"		
	Nano One Int Alkali Sealer 18lít/thùng	"	2.390.000	2.390.000
	Nano One Int Alkali Sealer 5lít/lon	"	705.000	705.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer 18lít/thùng	"	3.600.000	3.600.000
	Nano One Ext Alkali Super Primer Ext 5lít/lon	"	1.100.000	1.100.000
d	Chống thấm	"		
	Nano One Waterproof Ext 18lít/thùng	"	3.410.000	3.410.000
	Nano One Waterproof Ext 5lít/lon	"	920.000	920.000
e	Bột trét	"		
	Nano One Putty Int 40kg/bao	"	335.000	335.000
	Nano One Putty Ext 40kg/bao	"	360.000	360.000
3	Sơn Mykolor			
3.1	Mykolor Touch (Nhà phân phối Công ty TNHH Phương Nga Nam)			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.750.000	4.750.000
	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXTERIOR 05 lít/lon	"	1.371.000	1.371.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 5lít/lon	"	4.668.000	4.668.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR EXT 18 lít/thùng	"	1.305.000	1.305.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 5 lít/lon	"	882.000	882.000
	MYKOLOR ALKALI SEAL FOR INT 18 lít/thùng	"	3.224.000	3.224.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	571.000	571.000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.498.000	2.498.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 1 lít/lon	"	571.000	571.000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA 5 lít/lon	"	2.498.000	2.498.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 18 lít/thùng	"	6.563.000	6.563.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS EXT 5 lít/lon	"	1.850.000	1.850.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 18 lít/thùng	"	5.171.000	5.171.000
	MYKOLOR TOUCH SHINY 5 lít/lon	"	1.497.000	1.497.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 1lít/lon	"	293.000	293.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 5lít/lon	"	1.190.000	1.190.000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS INT 18 lít/thùng	"	4.611.000	4.611.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 1lít/lon	"	193.000	193.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 5lít/lon	"	945.000	945.000
	MYKOLOR TOUCH CLASSIC 18 lít/thùng	"	3.186.000	3.186.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 1lít/lon	"	159.000	159.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 5lít/lon	"	737.000	737.000
	MYKOLOR TOUCH ILKA 18 lít/thùng	"	2.150.000	2.150.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 18 lít/thùng	"	1.969.000	1.969.000
	MYKOLOR TOUCH SPECIAL WHITE FOR CEILING FINISH 5lít/lon	"	634.000	634.000
d	Chống thấm			
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 4lít/lon	"	908.000	908.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 18 lít/thùng	"	4.675.000	4.675.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL 5lít/lon	"	1.234.000	1.234.000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL 18 lít/thùng	"	4.910.000	4.910.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 5lít/lon	"	1.010.000	1.010.000
	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF 18 lít/thùng	"	3.672.000	3.672.000
	Bột trét	"		
	Mykolor Powder Putty Int&Ext 40 kg/bao	"	495.000	495.000
	Mykolor Powder Putty Int 40 kg/bao	"	370.000	370.000
3.2	Sơn Mykolor Grand			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	5.198.000	5.198.000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon	"	1.476.000	1.476.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.983.000	4.983.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon	"	1.430.000	1.430.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.566.000	3.566.000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT 4.375 lít/lon	"	1.011.000	1.011.000
	MYKOLOR GRAND DAMP-STOP SEALER FOR EXTERIOR & INTERIOR 4.375 lít/lon	'	1.748.000	1.748.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon	"	654.000	654.000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon	"	2.774.000	2.774.000

	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 0.875 lít/lon	"	643.000	643.000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL 4.375 lít/lon	"	2.727.000	2.727.000
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 0.875 lít/lon	"	545.000	545.000
	MYKOLOR GRAND PERFECT CLIMATE COAT 4.375 lít/lon	"	2.395.000	2.395.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 0.875 lít/lon	"	436.000	436.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 18 lít/thùng	"	7.305.000	7.305.000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL 4.375 lít/lon	"	2.204.000	2.204.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 0.875 lít/lon	"	402.000	402.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL - 18 lít/thùng	"	5.734.000	5.734.000
	MYKOLOR GRAND JADE FEEL -4.375 lít/lon	"	2.136.000	2.136.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5lít/thùng	"	7.195.000	7.195.000
	MYKOLOR GRAND SPECIAL COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375 lít/lon	"	1.944.000	1.944.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 0.875 lít/lon	"	405.000	405.000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL 4.375 lít/lon	"	1.891.000	1.891.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 0.875 lít/lon	"	337.000	337.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 17.5 lít/thùng	"	5.134.000	5.134.000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL 4.375 lít/lon	"	1.296.000	1.296.000
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 18 lít/thùng	"	4.213.000	4.213.000
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 4.375 lít/lon	"	1.131.000	1.131.000
	MYKOLOR GRAND GARNET FEEL 0.875 lít/lon	"	282.000	282.000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 0.875 lít/lon	"	248.000	248.000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 17.5 lít/thùng	"	3.552.000	3.552.000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL 4.375lít/lon	"	1.057.000	1.057.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 18 lít/thùng	"	2.219.000	2.219.000
	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT 4.375 lít/lon	"	919.000	919.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 0.875 lít/lon	"	211.000	211.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 17.5 lít/thùng	"	2.219.000	2.219.000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL 4.375 lít/lon	"	919.000	919.000
d	Chống thấm			
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.904.000	4.904.000
	MYKOLOR GRAND WATERPROOF FOR EXTERIOR 4,375 lít/lon	"	1.368.000	1.368.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 17.5 lít/thùng	"	5.310.000	5.310.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 3.063 lít/lon	"	1.410.000	1.410.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 17.5 lít/thùng	"	4.866.000	4.866.000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G100 3.063 lít/lon	"	1.203.000	1.203.000
e	Bột trét			
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT&EXT 40kg/bao	"	525.000	525.000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40kg/bao	"	475.000	475.000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR 40kg/bao	"	578.000	578.000
	MYKOLOR GRAND CRYSTAL FEEL FOR INTERIOR 40kg/bao	"	417.000	417.000
3.3	Sơn Mykolor Passion			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 4,375 lít/lon	"	1.487.000	1.487.000
	MYKOLOR PASSION SUPREME FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	5.095.000	5.095.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 4,375 lít/lon	"	1.406.000	1.406.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.888.000	4.888.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 4,375 lít/lon	"	1.011.000	1.011.000
	MYKOLOR PASSION ALKALI FILTER FOR INTERIOR 18 lít/thùng	"	3.496.000	3.496.000
	MYKOLOR PASSION DAMP-STOP SEALER FRO EXT&INT 4,375 lít/lon	"	1.748.000	1.748.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon	"	623.000	623.000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon	"	2.666.000	2.666.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 4.375 lít/lon	"	2.606.000	2.606.000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK 0.875 lít/lon	"	612.000	612.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	7.162.000	7.162.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 4.375 lít/lon	"	2.327.000	2.327.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXTERIOR 0.875 lít/lon	"	486.000	486.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 0.875 lít/lon	"	443.000	443.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 18 lít/thùng	"	6.405.000	6.405.000
	MYKOLOR PASSION NANOSILK 4.375 lít/lon	"	2.151.000	2.151.000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 18 lít/thùng	"	6.042.000	6.042.000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 4.375 lít/lon	"	1.822.000	1.822.000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON 0.875 lít/lon	"	378.000	378.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 17.5 lít/thùng	"	7.069.000	7.069.000
	MYKOLOR PASSION XPRESS COAT 2 IN 1 SATIN FOR INTERIOR 4.375 lít/lon	"	1.900.000	1.900.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 18 lít/thùng	"	5.035.000	5.035.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 4.375 lít/lon	"	1.276.000	1.276.000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INTERIOR 0.875 lít/lon	"	346.000	346.000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 18 lít/thùng	"	4.157.000	4.157.000

	MYKOLOR PASSION CASHMERE 4.375 lít/lon	"	1.154.000	1.154.000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE 0.875 lít/lon	"	243.000	243.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 18 lít/thùng	"	2.152.000	2.152.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 0.875 lít/lon	"	211.000	211.000
	MYKOLOR PASSION SOFTSILK 4.375 lít/lon	"	919.000	919.000
d	Chống thấm			
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 4,375 lít/lon	"	1.384.000	1.384.000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL 18 lít/thùng	"	5.102.000	5.102.000
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 4,375 lít/lon	"	1.261.000	1.261.000
	MYKOLOR PASSION WATER LOCK P01 18 lít/thùng	"	4.748.000	4.748.000
e	Bột trét			
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR 40kg/bao	"	578.000	578.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR EXTERIOR & INTERIOR 40kg/bao	"	525.000	525.000
	MYKOLOR PASSION MARBLE FOR INTERIOR 40kg/bao	"	475.000	475.000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FAST FILLER INTERIOR 40kg/bao	"	417.000	417.000
3.4	Sơn Mykolor Nana (Nhà phân phối Cty TNHH ĐT và XD Nam Như)			
a	Sơn lót	đồng		
	MYKOLOR NANA SOLVENT DAMPSEAL FOR INT & EXT 5lít/lon	"	1.520.000	1.520.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 5lít/lon	"	1.359.000	1.359.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXT 18 lít/thùng	"	4.793.000	4.793.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 5lít/lon	"	1.359.000	1.359.000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXTERIOR 18 lít/thùng	"	4.793.000	4.793.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 5lít/lon	"	856.000	856.000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.198.000	3.198.000
b	Sơn ngoại thất			
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 5 lít/lon	"	570.000	570.000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXTERIOR 1 lít/lon	"	2.487.000	2.487.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 5 lít/lon	"	1.766.000	1.766.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 1 lít/lon	"	382.000	382.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXT 18 lít/thùng	"	6.501.000	6.501.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 5 lít/lon	"	1.430.000	1.430.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 1 lít/lon	"	325.000	325.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXT 18 lít/thùng	"	5.117.000	5.117.000
c	Sơn nội thất			
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 5lít/lon	"	1.150.000	1.150.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 1lít/lon	"	296.000	296.000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INT 18 lít/thùng	"	4.567.000	4.567.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 5lít/lon	"	982.000	982.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 1lít/lon	"	220.000	220.000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR INT 18 lít/thùng	"	3.390.000	3.390.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 5 lít/lon	"	730.000	730.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 1 lít/lon	"	159.000	159.000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INT 18 lít/thùng	"	2.134.000	2.134.000
d	Sơn chống thấm			
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 3lít/lon	"	898.000	898.000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 18 lít/thùng	"	4.554.000	4.554.000
e	Bột trét			
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INT & EXT 40 kg/bao	"	500.000	500.000
	MYKOLOR NANA SOFT FILLER FOR INT 40 kg/thùng	"	381.000	381.000
4	Sơn TOA (Nhà phân phối Công ty TNHH Đặng Kim Ngọc)	đồng		
a	Sơn ngoại thất	"		
	Toa 7in1 3,785 lít/lon	"	2.125.000	2.125.000
	Toa 7in1 5 lít/lon	"	2.760.450	2.760.450
	Toa Supershield 3,785 lít/lon	"	1.871.100	1.871.100
	Toa Supershield 15 lít/thùng	"	6.560.400	6.560.400
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	2.229.000	2.229.000
	Toa NanoShield 15 lít/thùng	"	5.728.800	5.728.800
	Toa 4 Seasons Satin Glo 5 lít/lon	"	1.409.100	1.409.100
	Toa 4 Seasons Satin Glo 18 lít/thùng	"	4.764.375	4.764.375
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 5 lít/lon	"	929.775	929.775
	Toa 4 Seasons Exterior Tropic Shield 18 lít/thùng	"	3.245.550	3.245.550
	Supertech Pro Ext 5 lít/lon	"	750.751	750.751
	Supertech Pro Ext 18 lít/thùng	"	2.443.980	2.443.980
b	Sơn nội thất	"		
	Toa NanoClean 18lít/thùng	"	4.608.450	4.608.450
	Toa NanoClean 5lít/lon	"	1.697.850	1.697.850
	Toa thoải mái lau chùi 18lít/thùng	"	3.291.751	3.291.751
	Toa thoải mái lau chùi 5lít/lon	"	935.550	935.550
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 18lít/thùng	"	2.223.375	2.223.375
	Toa 4 Seasons Interior Top Silk 5lít/lon	"	691.845	691.845

	Toa Supertech Pro Int 18lít/thùng	"	1.697.850	1.697.850
	Toa Supertech Pro Int 5lít/lon	"	519.750	519.750
	Toa Homecote siêu trắng 18lít/thùng	"	1.178.100	1.178.100
	Toa Homecote siêu trắng 4lít/lon	"	334.950	334.950
	Toa Nitto Extra 17lít/thùng	"	958.650	958.650
	Toa Nitto Extra 4lít/lon	"	254.100	254.100
c	Sơn lót	"		
	Toa NanoShield 18 lít/thùng	"	3.865.950	3.865.950
	Toa NanoShield 5 lít/lon	"	1.137.400	1.137.400
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 18lít/thùng	"	3.037.100	3.037.100
	Toa 4 Seasons Alkali Sealer 5 lít/lon	"	863.940	863.940
	Toa Supershield 5 lít/lon	"	1.222.100	1.222.100
	Toa Supertech alkali seal 18 lít/thùng	"	2.044.900	2.044.900
	Toa Supertech alkali seal 5 lít/lon	"	592.900	592.900
	Toa 4 Seasons contract Sealer 5 lít/lon	"	1.040.600	1.040.600
d	Chống thấm	"		
	Toa Waterblock color 20 Kg/thùng	"	3.569.500	3.569.500
	Toa Waterblock color 6Kg/lon	"	1.076.900	1.076.900
	Toa chống thấm đa năng 20 Kg/thùng	"	3.164.150	3.164.150
	Toa chống thấm đa năng 4 Kg/lon	"	719.950	719.950
	Toa Weatherkote 18kg/thùng	"	1.645.600	1.645.600
	Toa Weatherkote 3,5 kg/lon	"	369.050	369.050
e	Bột trét	"		
	Toa Wall Mastic Ext ngoại thất 40kg/bao	"	520.300	520.300
	Toa Wall Mastic Int nội thất 40kg/bao	"	465.850	465.850
	Homecote Wall Putty Ext ngoại thất 40kg/bao	"	477.950	477.950
	Homecote Wall Putty Int nội thất 40kg/bao	"	375.100	375.100
5	Sơn VALPASEE (Hộ gia đình)	đồng		
a	Sơn ngoại thất	"		
	Pro Techone 18 lít/thùng	"	1.915.000	1.915.000
	Pro Techone 5 lít/lon	"	638.000	638.000
	Nano Shield 7in1 18 lít/thùng	"	4.160.000	4.160.000
	Nano Shield 7in1 5 lít/lon	"	1.250.000	1.250.000
	Gold 8in1 5 lít/lon	"	1.547.273	1.547.273
	Gold 8in1 1 lít/lon	"	360.682	360.682
b	Sơn nội thất			
	Ino Eco 18lít/thùng	"	856.000	856.000
	Ino Eco 5lít/lon	"	304.000	304.000
	Eco Spring 18lít/thùng	"	1.265.000	1.265.000
	Eco Spring 5lít/lon	"	430.000	430.000
	Easy Clean 18lít/thùng	"	2.088.000	2.088.000
	Easy Clean 5lít/lon	"	610.000	610.000
	Nano Clean 6in1 18lít/thùng	"	3.790.000	3.790.000
	Nano Clean 6in1 5lít/lon	"	1.150.000	1.150.000
	Optima 5lít/lon	"	1.315.000	1.315.000
	Super White 18lít/thùng	"	1.598.500	1.598.500
	Super White 5lít/lon	"	558.273	558.273
c	Sơn lót			
	Friendly B 18 lít/lon	"	1.411.364	1.411.364
	Friendly B 5 lít/lon	"	489.273	489.273
	Primer Sealer 18lits/thùng	"	1.902.727	1.902.727
	Primer Sealer 5 lít/lon	"	612.636	612.636
	Super Shield 18 lít/lon	"	1.992.636	1.992.636
	Super Shield 5 lít/lon	"	690.000	690.000
	Super Tech 18 lít/lon	"	2.488.182	2.488.182
	Super Tech 5 lít/lon	"	738.091	738.091
d	Sơn tính năng			
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm đa màu)	"	2.718.182	2.718.182
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm đa màu)	"	784.091	784.091
	Waterproof 18 lít/thùng (Chống thấm sàn VS)	"	2.697.273	2.697.273
	Waterproof 4 lít/lon (Chống thấm sàn VS)	"	705.682	705.682
	CLEAR 5 lít/lon	"	825.909	825.909
	Sơn nhũ (nhũ đồng, bạc) 1 lít/lon	"	407.727	407.727
	Sơn men sứ 5 lít/lon	"	2.007.273	2.007.273
	Sơn men sứ 1 lít/lon	"	423.409	423.409
	Sơn giả đá 5 lít/lon	"	1.024.545	1.024.545
	Sơn giả đá 1 lít/lon	"	207.000	207.000
6	Sơn Batman (Hộ kinh doanh)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	861.818	861.818
	BATMAN - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	310.000	310.000

	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 23 kg/thùng	"	1.302.727	1.302.727
	BATMAN - IN FAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp 6 kg/lon	"	475.455	475.455
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 23 kg/thùng	"	1.369.091	1.369.091
	BATMAN - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần 6 kg/lon	"	497.273	497.273
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 23 kg/thùng	"	2.440.000	2.440.000
	BATMAN - EASY WASH: Sơn lau chùi hiệu quả 6 kg/lon	"	680.909	680.909
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.399.091	3.399.091
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.070.909	1.070.909
	BATMAN - IN FLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	240.909	240.909
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20 kg/thùng	"	4.012.727	4.012.727
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.290.909	1.290.909
	BATMAN - GLOSS: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 1 kg/lon	"	281.818	281.818
b	Sơn ngoại thất	"		
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23 kg/thùng	"	2.022.727	2.022.727
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 6 kg/lon	"	709.091	709.091
	BATMAN - GOLD EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	182.727	182.727
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20 kg/thùng	"	3.959.091	3.959.091
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.251.818	1.251.818
	BATMAN - SANIN EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	271.818	271.818
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 10kg/thùng	"	4.619.091	4.619.091
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 5 kg/lon	"	1.477.273	1.477.273
	BATMAN - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 1 kg/lon	"	318.182	318.182
c	Sơn lót	"		
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 22 kg/thùng	"	1.506.364	1.506.364
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót nội thất 6 kg/lon	"	547.273	547.273
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 22 kg/thùng	"	2.090.000	2.090.000
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7 kg/lon	"	770.909	770.909
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22 kg/thùng	"	2.697.273	2.697.273
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7 kg/lon	"	920.909	920.909
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.298.182	2.298.182
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano 5,7 kg/lon	"	846.364	846.364
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 22 kg/thùng	"	2.967.273	2.967.273
	BATMAN - PRIMER INT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano 5,7 kg/lon	"	1.010.000	1.010.000
d	Bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	"	370.000	370.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	489.091	489.091
7	Sơn KOTO (Nhà phân phối Cty TNHH TM Linh Khuê)			
a	Sơn chống kiềm	đồng		
	Koto Primer K1 Ext 18l/thùng	"	2.887.000	2.887.000
	Koto Primer K1 Ext 5l/lon	"	902.000	902.000
	Koto Primer E2 Int 18l/thùng	"	2.137.000	2.137.000
	Koto Primer E2 Int 5l/lon	"	644.000	644.000
b	Sơn nội thất	"		
	Koto Green K2 Int 18l/thùng	"	1.303.000	1.303.000
	Koto Green K2 Int 5l/lon	"	380.000	380.000
	Koto Regal K2 Int 17l/thùng	"	1.939.000	1.939.000
	Koto CleanPlus Int 18l/thùng	"	2.506.000	2.506.000
	Koto CleanPlus Int 5l/lon	"	724.000	724.000
	Koto Gloss K2 Int 17l/thùng	"	4.063.000	4.063.000
	Koto Gloss K2 Int 5l/lon	"	1.310.000	1.310.000
	Koto Super Gloss Int 5l/lon	"	1.779.000	1.779.000
c	Sơn ngoại thất	"		
	Koto Green K1 Ext 17l/thùng	"	2.450.000	2.450.000
	Koto Green K1 Ext 5l/lon	"	769.000	769.000
	Koto Regal K1 Ext 17l/thùng	"	3.236.000	3.236.000
	Koto Gloss K1 Ext 17l/thùng	"	5.745.000	5.745.000
	Koto Gloss K1 Ext 5l/lon	"	1.915.000	1.915.000
	Koto Super Gloss K1 Ext 5l/lon	"	2.334.000	2.334.000
d	Sơn chống thấm	"		
	Koto WaterProof Ext 20kg/thùng	"	3.177.000	3.177.000
	Koto WaterProof Ext 5l/lon	"	1.059.000	1.059.000
	Koto WaterProofing Ext 17l/thùng	"	3.711.000	3.711.000
e	Bột trét	"		
	Koto K1 Ext 40kg/bao	"	407.000	407.000
	Koto K2 Int 40kg/bao	"	360.000	360.000
	Koto K3 Int & Ext 40kg/bao	"	317.000	317.000
8	Sơn SPEC			
8.1	Nhà phân phối Cty TNHH ĐTXD Khánh Phương			
a	SPEC EKO			
	Sơn nội thất			

	Spec Eko nội thất láng mịn 18 lít/thùng	đồng	1.860.000	1.860.000
	Spec Eko nội thất lau chùi vượt trội 18 lít/thùng	"	2.647.000	2.647.000
	Spec Eko nội thất bóng ngọc trai 18 lít/thùng	"	3.258.000	3.258.000
	Sơn ngoại thất			
	Spec Eko ngoại thất bảo vệ hoàn hảo 18 lít/thùng	"	3.309.000	3.309.000
	Spec Eko ngoại thất thách thức thời tiết 18 lít/thùng	"	4.429.000	4.429.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Eko Primer for Interior 18 lít/thùng	"	2.393.000	2.393.000
	Spec Eko Primer for Exterior 18 lít/thùng	"	3.620.000	3.620.000
	Bột trét tường			
	Spec Eko Putty for interior 40kg/bao	"	346.000	346.000
	Spec Eko Putty for interior & exterior 40kg/bao	"	438.000	438.000
b	SPEC GO GREEN			
	Sơn nội thất			
	Spec Taket Super Wall For Interior 4,3 lít/lon	"	641.000	641.000
	Spec Taket Super Wall For Interior 17,5 lít/thùng	"	2.026.000	2.026.000
	Spec Go Green View Interior 4,3 lít/lon	"	1.054.000	1.054.000
	Spec Go Green View Interior 17,5 lít/thùng	"	4.098.000	4.098.000
	Sơn ngoại thất			
	Spec Taket Super Wall For Exterior 4,3 lít/lon	"	1.089.000	1.089.000
	Spec Taket Super Wall For Exterior 17,5 lít/thùng	"	3.767.000	3.767.000
	Spec Go Green Pano 4,3 lít/lon	"	1.517.000	1.517.000
	Spec Go Green Pano 17,5 lít/thùng	"	5.793.000	5.793.000
	Sơn lót chống kiềm			
	Spec Go Green Interior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	835.000	835.000
	Spec Go Green Interior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	3.095.000	3.095.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 4,3 lít/lon	"	1.263.000	1.263.000
	Spec Go Green Exterior Primer Paint 17,5 lít/thùng	"	4.429.000	4.429.000
	Sơn chống thấm			
	Spec Go Green Fexx S01 4,3 lít/lon	"	886.000	886.000
	Spec Go Green Fexx S01 17,5 lít/thùng	"	4.470.000	4.470.000
	Bột trét			
	Spec Go Green Filler For Interior 40kg/bao	"	392.000	392.000
	Spec Go Green Filler For Interior & Exterior 40kg/bao	"	504.000	504.000
8.2	SPEC WALLI (Nhà phân phối Cty TNHH TM-DV và XD Ngọc Bảo Phát)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Spec Walli Pure Matt - Sơn mờ cao cấp 17,5 lít/thùng	"	1.635.000	1.635.000
	Spec Walli Pure Matt - Sơn mờ cao cấp 4,3 lít/lon	"	535.000	535.000
	Spec Walli Pure Matt - Sơn mờ cao cấp 1 lít/lon	"	127.000	127.000
	Spec Walli Perfecty For Interior - Sơn hoàn hảo 17,5 lít/thùng	"	2.744.000	2.744.000
	Spec Walli Perfecty For Interior - Sơn hoàn hảo 4,3 lít/lon	"	792.000	792.000
	Spec Walli Perfecty For Interior - Sơn hoàn hảo 1 lít/lon	"	174.000	174.000
	Spec Walli Sparkie for interior - Sơn bóng cao cấp 17,5 lít/thùng	"	3.465.000	3.465.000
	Spec Walli Sparkie for interior - Sơn bóng cao cấp 4,3 lít/lon	"	923.000	923.000
	Spec Walli Sparkie for interior - Sơn bóng cao cấp 1 lít/lon	"	233.000	233.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Spec Walli Perfecty - Sơn đẹp bền lâu 17,5 lít/thùng	"	3.857.000	3.857.000
	Spec Walli Perfecty - Sơn đẹp bền lâu 4,3 lít/lon	"	1.120.000	1.120.000
	Spec Walli Perfecty - Sơn đẹp bền lâu 1 lít/lon	"	240.000	240.000
	Spec Walli Guard Superior - Sơn bảo vệ vượt trội 17,5 lít/thùng	"	4.594.000	4.594.000
	Spec Walli Guard Superior - Sơn bảo vệ vượt trội 4,3 lít/lon	"	1.215.000	1.215.000
	Spec Walli Guard Superior - Sơn bảo vệ vượt trội 1 lít/lon	"	276.000	276.000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint - Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 4,3 lít/lon	"	1.813.000	1.813.000
	Spec Walli Hi-Tech Solution Paint - Sơn công nghệ mới thách thức thời tiết 1 lít/lon	"	426.000	426.000
c	Sơn lót chống kiềm	"		
	Spec Walli Sealer for Interior - Sơn lót chống kiềm nội thất 18 lít/thùng	"	2.392.000	2.392.000
	Spec Walli Sealer for Interior - Sơn lót chống kiềm nội thất 4,5 lít/lon	"	649.000	649.000
	Spec Walli Sealer for Exterior - Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	3.455.000	3.455.000
	Spec Walli Sealer for Exterior - Sơn lót chống kiềm ngoại thất 4,5 lít/lon	"	973.000	973.000
	Spec Walli Top Primer For Exterior - Sơn lót kháng muối, kháng kiềm ngoại thất 18 lít/thùng	"	3.740.000	3.740.000
	Spec Walli Top Primer For Exterior - Sơn lót kháng muối, kháng kiềm ngoại thất 4,5 lít/thùng	"	1.062.000	1.062.000
d	Sơn chống thấm	"		
	Spec Walli Water Borne - Sơn chống thấm màu cao cấp 17,5 lít/thùng	"	3.585.000	3.585.000
	Spec Walli Water Borne - Sơn chống thấm màu cao cấp 3 lít/thùng	"	700.000	700.000
e	Bột bả	"		
	Spec Walli Powder Putty For Interior - Bột trét kinh tế nội thất 40kg/bao	"	345.000	345.000
	Spec Walli Putty for Interior & Exterior - Bột trét nội và ngoại cao cấp 40kg/bao	"	455.000	455.000
10	SƠN TADAPHA (Nhà phân phối Công ty xây dựng Phúc Phong)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Etpec 18 lít/thùng	"	1.408.307	1.408.307
	Etpec 3,8 lít/lon	"	397.943	397.943

	Jelucpro 18 lít/thùng	"	2.131.841	2.131.841
	Jelucpro 5 lít/lon	"	811.167	811.167
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	3.087.939	3.087.939
b	Sơn ngoại thất			
	Etpec 18 lít/thùng	"	2.519.448	2.519.448
	Etpec 3,8 lít/lon	"	639.551	639.551
	Jelucpro 18 lít/thùng	"	3.870.906	3.870.906
	Jelucpro 5 lít/lon	"	1.276.520	1.276.520
	Jelucshield 18 lít/thùng	"	5.142.259	5.142.259
c	Sơn lót			
	Etpec chuyên dụng 18 lít/thùng	"	2.390.246	2.390.246
	Etpec chuyên dụng 5 lít/lon	"	710.613	710.613
	Jeluc 2 in 1 18 lít/thùng	"	2.956.153	2.956.153
	Jeluc 2 in 1 5 lít/lon	"	979.354	979.354
d	Chống thấm			
	Jelucshield CT 11-AB 20 kg	"	3.602.165	3.602.165
	Jelucshield CT 11-AB 5 kg	"	992.275	992.275
e	Bột bả			
	Etpec nội thất 40 kg/bao	"	291.060	291.060
	Etpec ngoại thất 40 kg/bao	"	339.570	339.570
	Tadapha nội và ngoại thất 40 kg/bao	"	424.462	424.462
11	Sơn KYUDO (Hộ kinh doanh)			
a	Sơn nội thất			
	KYUDO- CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	860.364	860.364
	KYUDO- CLASSIC KY6.1: Sơn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	314.618	314.618
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 23kg/thùng	"	1.333.818	1.333.818
	KYUDO - IN FAMI KY6.2: Sơn mịn nội thất cao cấp 06kg/lon	"	485.673	485.673
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 22kg/thùng	"	1.403.055	1.403.055
	KYUDO – SUPPER WHITE KYST: Sơn siêu trắng trần 06kg/lon	"	508.073	508.073
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 22kg/thùng	"	2.495.564	2.495.564
	KYUDO – EASY WASH KY6.3: Sơn lau chùi hiệu quả 06kg/lon	"	697.455	697.455
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	3.476.073	3.476.073
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.094.545	1.094.545
	KYUDO - IN FLAT KY6.5NO: Sơn bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	246.400	246.400
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.100.218	4.100.218
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 05kg/lon	"	1.320.582	1.320.582
	KYUDO - GLOSS ONE KY6.10NO: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 01kg/lon	"	288.145	288.145
b	Sơn ngoại thất			
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 23kg/thùng	đồng	2.161.600	2.161.600
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 06kg/lon	"	724.945	724.945
	KYUDO - GOLD EXT KY6.4: Sơn mịn ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	181.236	181.236
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.046.255	4.046.255
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.279.855	1.279.855
	KYUDO - SATIN EXT KY6.5NG: Sơn bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	277.964	277.964
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 20kg/thùng	"	4.643.927	4.643.927
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 05kg/lon	"	1.510.982	1.510.982
	KYUDO - ALL IN ONE KY6.10NG: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 01kg/lon	"	324.800	324.800
c	Sơn lót			
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 22kg/thùng	đồng	1.540.509	1.540.509
	KYUDO - PRIMER INT KY6.11: Sơn lót nội thất 06kg/lon	"	560.000	560.000
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 22kg/thùng	"	2.134.109	2.134.109
	KYUDO - PRIMER INT KY6.6NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất 5,7kg/lon	"	787.055	787.055
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 22kg/thùng	"	2.757.236	2.757.236
	KYUDO - PRIMER.EXT KY6.6NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 5,7kg/lon	"	938.764	938.764
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 22kg/thùng	"	2.346.909	2.346.909
	KYUDO - PRIMER.INT KY6.12NO: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	863.418	863.418
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 22kg/thùng	"	3.031.127	3.031.127
	KYUDO - PRIME EXT KY6.12NG: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt 5,7kg/lon	"	1.032.436	1.032.436
d	Sơn chống thấm			
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 20kg/thùng	đồng	3.083.055	3.083.055
	KYUDO - WATERPROOF CT07 KY6.7: Sơn chống thấm đa năng 05kg/lon	"	914.327	914.327
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 20kg/thùng	"	3.737.745	3.737.745
	KYUDO - COLOR FLEX KY6.77: Sơn chống thấm màu hiệu quả 05kg/lon	"	1.138.327	1.138.327
e	Sơn trang trí			
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 05kg/lon	đồng	1.156.655	1.156.655
	KYUDO - CLEAR KYCL: Sơn phủ bóng 01kg/lon	"	318.691	318.691
f	Bột bả			
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	đồng	372.655	372.655
	Bột bả ngoại thất cao cấp 40kg/bao	"	477.527	477.527
12	Chống thấm BESTMIX (Nhà phân phối Công ty TNHH TKXD&TM Nhà đẹp Minh Tâm)			

	Chống thấm BestLatex R114 25lít/can	đồng	1.352.000	1.352.000
	Chống thấm BestLatex R114 05lít/can	"	292.000	292.000
	Chống thấm BestSeal AC400 20kg/thùng	"	1.696.000	1.696.000
	Chống thấm BestSeal AC400 05kg/thùng	"	451.000	451.000
	Chống thấm BestSeal AC407 20kg/bộ	"	779.000	779.000
	Chống thấm BestSeal AC408 20kg/thùng	"	2.056.000	2.056.000
	Chống thấm BestSeal AC408 04kg/thùng	"	429.000	429.000
	Vữa rót Bestgrout CE675 25 kg/bao	"	315.000	315.000
	Vữa rót Bestgrout CE400 25 kg/bao	"	240.000	240.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP750 1kg/bộ	"	519.000	519.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP751 1kg/bộ	"	233.000	233.000
	Chất kết dính Epoxy BestBond EP752 1kg/bộ	"	403.000	403.000
	Băng chặn nước PVC BestWaterbar SV200 20m/cuộn	"	3.286.000	3.286.000
	Băng chặn nước PVC BKN - 90 V200 20m/cuộn	"	2.650.000	2.650.000
	Phụ gia super R7 25Lít/can	"	562.000	562.000
	Phụ gia super R7 5Lít/can	"	122.000	122.000
	Keo chà ron BestJoint CE200 01Kg/bao	"	17.000	17.000
	Keo dán gạch BestTile CE075 25Kg/bao	"	212.000	212.000
	Keo dán gạch BestTile CE075 5Kg/bao	"	50.000	50.000
	Chống thấm BestSeal PU416 20kg/thùng	"	2.703.000	2.703.000
	Chống thấm BestSeal PU416 05kg/thùng	"	678.000	678.000
	Chống thấm BestSeal PU405 20Kg/thùng	"	4.100.000	4.100.000
	Chống thấm BestSeal PU405 5Kg/thùng	"	1.050.000	1.050.000
	Sơn lót chống ẩm Epoxy BestPrimer EP603 25kg/bộ	"	9.455.000	9.455.000
	Sơn phủ Epoxy BestCoat EP605 25kg/bộ	"	5.950.000	5.950.000
	Chống thấm BestSeal AC409 24Kg/bộ	"	1.270.000	1.270.000
	Chống thấm BestSeal BP411 18Kg/thùng	"	1.094.000	1.094.000
	Chống thấm BestSeal BP411 04Kg/thùng	"	251.000	251.000
	Chống thấm BestSeal AC404 25Lít/can	"	2.170.000	2.170.000
	Chống thấm BestSeal AC404 05Lít/can	"	445.000	445.000
	Chống thấm BestSeal AC402 20Kg/bộ	"	570.000	570.000
	Chống thấm BestSeal B12 04Kg/thùng	"	420.000	420.000
	Chống thấm BestSeal B12 18Kg/thùng	"	1.850.000	1.850.000
	Chống thấm Besttile CE150 25kg/bao	"	240.000	240.000
13	Sơn chống thấm Tech WaterProofing (Nhà phân phối DNTN TM Hữu Hảo)			
	Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 18 lít/thùng	đồng	2.425.000	2.425.000
	Tech 02 chống thấm sân thượng, WC, Sê nô 04 lít/lon	"	590.000	590.000
	Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 18 lít/thùng	"	2.500.000	2.500.000
	Tech 04 chống thấm bề mặt đã hoàn chỉnh 04 lít/lon	"	625.000	625.000
	Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 18 lít/thùng	"	3.400.000	3.400.000
	Tech Wall chống thấm tường, chống nóng sàn mái, chống ồn trên mái tole 04 lít/lon	"	925.000	925.000
14	Sơn Việt (Nhà phân phối Công ty TNHH Alvihome)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng - 5L/lon	"	1.920.000	1.920.000
	Sơn tổ ấm giữ nhiệt thượng hạng - 18L/thùng	"	5.760.000	5.760.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp - 6,5kg/lon	"	387.000	387.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp - 20kg/thùng	"	1.087.000	1.087.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 5L/lon	"	2.063.000	2.063.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - 18L/thùng	"	6.189.000	6.189.000
	Sơn làm phẳng thượng hạng trong nhà PCFLAT -25Kg/thùng	"	1.899.000	1.899.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn chống nóng tinh khiết - 9kg/thùng	"	3.898.000	3.898.000
	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano - 5L/lon	"	1.958.000	1.958.000
	Sơn phủ kim loại cách nhiệt Nano - 18L/thùng	"	5.874.000	5.874.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 20kg/thùng	"	2.789.000	2.789.000
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - 6,5kg/lon	"	996.000	996.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 5L/lon	"	2.661.000	2.661.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - 18L/thùng	"	7.983.000	7.983.000
	Sơn chống thấm pha xi măng - 16,5kg/thùng	"	3.120.000	3.120.000
	Sơn chống thấm pha xi măng - 5,5kg/lon	"	1.112.000	1.112.000
	Sơn làm phẳng thượng hạng ngoài trời PCFLAT - 25kg/thùng	"	2.598.000	2.598.000
	Chống thấm kim cương đen - 5L/lon	"	1.414.000	1.414.000
	Chống thấm kim cương đen - 18L/thùng	"	4.242.000	4.242.000
	Sơn đa năng vua voi trắng - 5L/thùng	"	1.853.000	1.853.000
	Sơn đa năng vua voi trắng - 18L/thùng	"	5.559.000	5.559.000
	Chống thấm PCG Latex- 5L/can	"	540.000	540.000

	Sơn chống rỉ không mùi - 1L/lon đỏ	"	436.000	436.000
	Sơn chống rỉ không mùi - 5L/thùng đỏ	"	1.742.000	1.742.000
	Sơn tổ ẩm bảo vệ thượng hạng - 1L/hộp	"	709.000	709.000
	Sơn tổ ẩm bảo vệ thượng hạng - 5L/lon	"	2.836.000	2.836.000
	Sơn thông minh PC Smart - 1L/hộp	"	548.000	548.000
	Sơn thông minh PC Smart - 5L/lon	"	2.189.000	2.189.000
	Sơn thông minh PC Smart - 18L/thùng	"	6.567.000	6.567.000
	Sơn siêu chống thấm - 5L/lon	"	1.224.000	1.224.000
	Sơn siêu chống thấm - 18L/thùng	"	3.672.000	3.672.000
c	Sơn lót	"		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất 20kg/thùng	"	1.222.000	1.222.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất 6,5kg/lon	"	436.000	436.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 20kg/thùng	"	1.911.000	1.911.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 6,5kg/lon	"	683.000	683.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - 5L/lon	"	867.000	867.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - 18L/thùng	"	2.598.000	2.598.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 5L/lon	"	1.497.000	1.497.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - 18L/thùng	"	4.489.000	4.489.000
15	Sơn Nippon Paint (Nhà phân phối Công Ty TNHH Đông Sơn - Phú Yên)			
a	Sơn nội thất	đồng		
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 18lít/thùng	"	3.932.000	3.932.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.162.000	1.162.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS 9102 WHITE 1lít/ lon	"	257.000	257.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 18lít/thùng	"	4.129.000	4.129.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.221.000	1.221.000
	ODOUR-LESS SPOT-LESS MÀU PHA 1lít/ lon	"	271.000	271.000
	ODOUR-LESS CRVT 9102 WHITE 18lít/thùng	"	2.876.000	2.876.000
	ODOUR-LESS CRVT 9102 WHITE 5lít/ lon	"	914.000	914.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 18lít/thùng	"	3.027.000	3.027.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 5lít/ lon	"	961.000	961.000
	ODOUR-LESS CRVT MÀU PHA 1lít/ lon	"	225.000	225.000
	MATEX SUPER WHITE 18lít/thùng	"	1.571.000	1.571.000
	MATEX SUPER WHITE 4.8lít/ lon	"	389.000	389.000
	MATEX BASE A 18lít/thùng	"	1.753.000	1.753.000
	MATEX BASE A 5lít/ lon	"	427.000	427.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT SUPER WHITE 17lít/thùng	"	1.348.000	1.348.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT SUPER WHITE 5lít/ lon	"	396.000	396.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT MÀU PHA 16.2lít/thùng	"	1.445.000	1.445.000
	MATEX SẮC MÀU DỊU MẮT MÀU PHA 4.5lít/ lon	"	425.000	425.000
	VATEX CÁC MÀU 17lít/thùng	"	798.000	798.000
	VATEX CÁC MÀU 4.8lít/ lon	"	226.000	226.000
b	Sơn ngoại thất			
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 18lít/thùng	"	6.885.000	6.885.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 15lít/thùng	"	5.856.000	5.856.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.976.000	1.976.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW 9102 WHITE 1lít/ lon	"	409.000	409.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 18lít/thùng	"	7.230.000	7.230.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 15lít/thùng	"	6.149.000	6.149.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 5lít/ lon	"	2.076.000	2.076.000
	WEATHERGARD PLUS+ NEW MÀU PHA 1lít/ lon	"	430.000	430.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 5lít/ lon	"	2.171.000	2.171.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG 9102 WHITE 1lít/ lon	"	447.000	447.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 5lít/ lon	"	2.280.000	2.280.000
	WEATHERGARD SIÊU BÓNG MÀU PHA 1lít/ lon	"	470.000	470.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 18lít/thùng	"	7.093.000	7.093.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 5lít/ lon	"	2.036.000	2.036.000
	WEATHERGARD 9102 WHITE 1lít/ lon	"	422.000	422.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 18lít/thùng	"	7.447.000	7.447.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 5lít/ lon	"	2.139.000	2.139.000
	WEATHERGARD MÀU PHA 1lít/ lon	"	444.000	444.000
	SUPERGARD 9102 WHITE 18lít/thùng	"	3.806.000	3.806.000
	SUPERGARD 9102 WHITE 5lít/ lon	"	1.116.000	1.116.000
	SUPERGARD MÀU PHA 18lít/thùng	"	3.996.000	3.996.000
	SUPERGARD MÀU PHA 5lít/ lon	"	1.172.000	1.172.000
	SUPER MATEX 9102 WHITE 18lít/thùng	"	2.298.000	2.298.000
	SUPER MATEX 9102 WHITE 5lít/ lon	"	745.000	745.000
	SUPER MATEX MÀU PHA 18lít/thùng	"	2.419.000	2.419.000

	SUPER MATEX MÀU PHA 5lít/ lon	"	783.000	783.000
16	Sơn FALCON (Nhà phân phối Công ty TNHH TV Kiến trúc XD Lâm Thịnh)			
a	Sơn nội thất			
	FALCON INT GREEN Sơn mịn kinh tế 4.25 lít/lon	đồng	309.000	309.000
	FALCON INT GREEN Sơn mịn kinh tế 17 lít/thùng	"	950.000	950.000
	FALCON INT EASY CLEAN Sơn lau chùi hiệu quả 4.25 lít/lon	"	629.000	629.000
	FALCON INT EASY CLEAN Sơn lau chùi hiệu quả 17 lít/thùng	"	2.099.000	2.099.000
	FALCON INT EXTRA WHITE Sơn trần siêu trắng sáng 4.25 lít/lon	"	524.000	524.000
	FALCON INT EXTRA WHITE Sơn trần siêu trắng sáng 17 lít/thùng	"	1.789.000	1.789.000
	FALCON INTER 201 Sơn nội thất không cần lót 4.25 lít/lon	"	1.206.000	1.206.000
	FALCON INTER 201 Sơn nội thất không cần lót 17 lít/thùng	"	4.284.000	4.284.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	FALCON EXT CLASSIC LATEX Sơn mịn bền màu, ngăn rêu mốc 4.25 lít/lon	"	790.000	790.000
	FALCON EXT CLASSIC LATEX Sơn mịn bền màu, ngăn rêu mốc 17 lít/thùng	"	2.785.000	2.785.000
	FALCON EXT TITANIUM NANO Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím, bền màu 1 lít/lon	"	336.000	336.000
	FALCON EXT TITANIUM NANO Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím, bền màu 4.25 lít/lon	"	1.334.000	1.334.000
	FALCON EXT TITANIUM NANO Sơn bóng ngọc trai ngăn tia cực tím, bền màu 17 lít/thùng	"	4.678.000	4.678.000
	FALCON EXT CERAMIC 801 Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng 1 lít/lon	"	494.000	494.000
	FALCON EXT CERAMIC 801 Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng 4.25 lít/lon	"	1.838.000	1.838.000
	FALCON EXT CERAMIC 801 Sơn phủ men siêu bền, siêu cứng 17 lít/thùng	"	5.665.000	5.665.000
c	Sơn chống thấm	"		
	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X Chống thấm Polymer thể hệ mới, siêu bền cho tường, sàn beton 01kg/chai	"	285.000	285.000
	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X Chống thấm Polymer thể hệ mới, siêu bền cho tường, sàn beton 04kg/lon	"	859.000	859.000
	FALCON WATERPROOF POLYMER 2X Chống thấm Polymer thể hệ mới, siêu bền cho tường, sàn beton 20kg/thùng	"	3.452.000	3.452.000
	FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 Chống thấm pha màu thể hệ mới 04kg/lon	"	1.153.000	1.153.000
	FALCON TINTING WATERPROOFING - FU19 Chống thấm pha màu thể hệ mới 20kg/thùng	"	5.301.000	5.301.000
d	Sơn giải pháp	"		
	FALCON EXT ELASTOMERIC 300 Sơn đàn hồi chống nứt ngoại thất với khả năng chống kiềm cao 1lít/lon	"	672.000	672.000
	FALCON EXT ELASTOMERIC 300 Sơn đàn hồi chống nứt ngoại thất với khả năng chống kiềm cao 4,25lít/lon	"	2.698.000	2.698.000
	FALCON EXT ELASTIC 150 Sơn phủ chống nuwtscó dẫn nhập khẩu 1lít/lon	"	496.000	496.000
	FALCON EXT ELASTIC 150 Sơn phủ chống nuwtscó dẫn nhập khẩu 4,25lít/lon	"	1.894.000	1.894.000
đ	Sơn lót	"		
	FALCON EXT ULTRA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất, ngăn rêu mốc 4,25lít/lon	"	947.000	947.000
	FALCON EXT ULTRA PRIMER Sơn lót chống kiềm ngoại thất, ngăn rêu mốc 17 lít/thùng	"	3.238.000	3.238.000
	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế 4,25lít/lon	"	694.000	694.000
	FALCON INT & EXT SPECIAL PRIMER Sơn lót nội & ngoại thất kinh tế 17 lít/thùng	"	2.282.000	2.282.000
e	Bột bả	"		
	Bột bả nội thất cao cấp 40kg/bao	"	395.000	395.000
	Bột bả nội và ngoại thất	"	464.000	464.000
17	Sơn Seamaster (Nhà phân phối Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng Hoàng Đạt)			
a	Sơn nội thất			
	SEAMASTER PANTEX 7200 Sơn nước nội thất 18L	đồng	1.063.000	1.063.000
	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 4L	"	498.000	498.000
	SEAMASTER WINTEX 7300 Sơn nội thất đa sắc 18L	"	1.820.000	1.820.000
	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi 5L	"	707.000	707.000
	SEAMASTER WALL SALUTEX 7700 Sơn nội thất dễ lau chùi 18L	"	2.152.000	2.152.000
	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 1L	"	276.000	276.000
	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 5L	"	1.223.000	1.223.000
	SEAMASTER ECOLITE 7900 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả 18L	"	3.806.000	3.806.000
	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 1L	"	298.000	298.000
	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 5L	"	1.295.000	1.295.000
	SEAMASTER HIGLOS Anti Crack 8500 Sơn nội thất cao cấp độ bóng cao 18L	"	4.365.000	4.365.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 4L	"	698.000	698.000
	SEAMASTER SUPER WT 8820 Sơn ngoại thất hiệu quả kinh tế 18L	"	3.100.000	3.100.000
	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 1L	"	335.000	335.000
	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 5L	"	1.335.000	1.335.000
	SEAMASTER SYNTALITE Classic 8800 Sơn ngoại thất chống tảo và nấm mốc 18L	"	4.319.000	4.319.000
	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 1L	"	469.000	469.000
	SEAMASTER WEATHER CARE 9000 Sơn ngoại thất cao cấp chống bám bụi 5L	"	2.045.000	2.045.000
	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 1L	"	525.000	525.000
	SEAMASTER WEATHER CARE Supreme 9100 Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bền màu 5L	"	2.446.000	2.446.000
c	Sơn lót	"		
	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 5L	"	1.017.000	1.017.000
	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8601 Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp 18L	"	3.560.000	3.560.000
	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiềm nội thất cao cấp 5L	"	734.000	734.000

	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8602 Sơn lót kiểm nội thất cao cấp 18L	"	2.473.000	2.473.000
	SEAMASTER ACRYLIC WALL SEALER 8603 Sơn lót kiểm nội thất và ngoại thất cao cấp 18L	"	2.390.000	2.390.000
d	Bột trét	"		
	Bột trét ngoại thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1003 - 40kg/bao	"	588.800	588.800
	Bột trét nội thất cao cấp - NICE N EASI PLASTER 1005 - 40kg/bao	"	470.400	470.400
	Bột trét ngoại thất - NICE N EASI PLASTER 1103 - 40kg/bao	"	297.000	297.000
	Bột trét nội thất - NICE N EASI PLASTER 1105 - 40kg/bao	"	371.200	371.200
18	Sơn JOTUN (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đặc Tín)			
a	Sơn ngoại thất			
	Jotashield bền màu tối ưu - 1 lít/lon	đồng	532.727	532.727
	Jotashield bền màu tối ưu - 5 lít/lon	"	2.597.273	2.597.273
	Jotashield sạch vượt trội - 1 lít/lon	"	465.455	465.455
	Jotashield sạch vượt trội - 5 lít/lon	"	2.221.818	2.221.818
	Jotashield sạch vượt trội - 15 lít/thùng	"	6.490.000	6.490.000
	Jotashield che phủ vết nứt - 5 lít/lon	"	2.450.909	2.450.909
	Jotashield chống phai màu (mới) - 1 lít/lon	"	442.727	442.727
	Jotashield chống phai màu (mới) - 5 lít/lon	"	2.140.000	2.140.000
	Jotashield chống phai màu (mới) - 15 lít/thùng	"	6.307.273	6.307.273
	Tough Shield Max - 5 lít/lon	"	1.291.818	1.291.818
	Tough Shield Max - 17 lít/thùng	"	4.326.364	4.326.364
	Tough Shield - 5 lít/lon	"	753.636	753.636
	Tough Shield - 17 lít/thùng	"	2.397.273	2.397.273
	Essence ngoại thất bền đẹp - 5 lít/lon	"	1.039.091	1.039.091
	Essence ngoại thất bền đẹp - 17 lít/thùng	"	3.311.818	3.311.818
	Jotatough - 5 lít/lon	"	527.273	527.273
	Jotatough - 17 lít/thùng	"	1.636.364	1.636.364
	WaterGuard chống thấm - 6 kg/lon	"	1.141.818	1.141.818
	WaterGuard chống thấm - 20 kg/thùng	"	3.572.727	3.572.727
b	Sơn nội thất			
	Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo bóng - 1 lít/lon	đồng	382.727	382.727
	Majestic đẹp và chăm sóc hoàn hảo bóng - 5 lít/lon	"	1.708.182	1.708.182
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 1 lít/lon	"	369.091	369.091
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 5 lít/lon	"	1.571.818	1.571.818
	Majestic đẹp hoàn hảo bóng (mới) - 15 lít/thùng	"	4.490.000	4.490.000
	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 1 lít/lon	"	369.091	369.091
	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 5 lít/lon	"	1.571.818	1.571.818
	Majestic đẹp hoàn hảo mờ (mới) - 15 lít/thùng	"	4.490.000	4.490.000
	Essence che phủ tối đa bóng - 1 lít/lon	"	252.727	252.727
	Essence che phủ tối đa bóng - 5 lít/lon	"	1.092.727	1.092.727
	Essence che phủ tối đa bóng - 15 lít/thùng	"	3.141.818	3.141.818
	Essence che phủ tối đa mờ - 1 lít/lon	"	242.727	242.727
	Essence che phủ tối đa mờ - 5 lít/lon	"	1.070.909	1.070.909
	Essence che phủ tối đa mờ - 15 lít/thùng	"	3.117.273	3.117.273
	Essence sơn trần chuyên dụng - 5 lít/lon	"	890.000	890.000
	Essence sơn trần chuyên dụng - 17 lít/thùng	"	2.762.727	2.762.727
	Essence dễ lau chùi (mới) - 1 lít/lon	"	188.182	188.182
	Essence dễ lau chùi (mới) - 5 lít/lon	"	870.909	870.909
	Essence dễ lau chùi (mới) - 17 lít/thùng	"	2.740.909	2.740.909
	Jotaplast - 5 lít/lon	"	434.545	434.545
	Jotaplast - 17 lít/thùng	"	1.293.636	1.293.636
c	Sơn lót nội ngoại thất			
	Ultra Primer - 5 lít/lon	đồng	1.212.727	1.212.727
	Ultra Primer - 17 lít/thùng	"	3.860.000	3.860.000
	Jotashield Primer - 5 lít/lon	"	1.131.818	1.131.818
	Jotashield Primer - 17 lít/thùng	"	3.568.182	3.568.182
	Majestic Primer - 5 lít/lon	"	839.091	839.091
	Majestic Primer - 17 lít/thùng	"	2.684.545	2.684.545

	Essence sơn lót chống kiềm - 5 lít/lon	"	813.636	813.636
	Essence sơn lót chống kiềm - 17 lít/thùng	"	2.576.364	2.576.364
d	Bột trét			
	Jotun Interior & Exterior Putty - Bột trét cao cấp nội và ngoại thất 40 kg/bao	đồng	450.000	450.000
	Jotun Exterior Putty - Bột trét cao cấp ngoại thất 40kg/bao	"	430.000	430.000
	Jotun Interior Putty - Bột trét cao cấp nội thất 40kg/bao	"	320.000	320.000
19	Sơn KINGCAT (Nhà phân phối Công ty TNHH TM Đặc Tín)			
a	Sơn ngoại thất			
	Sơn chống thấm cách nhiệt - trắng - 19kg. Mã: V1-202-18 lít/thùng	đồng	3.903.636	3.903.636
	Sơn chống thấm cách nhiệt - trắng - 3.8kg. Mã: V1-202-3.8 lít/thùng	"	832.727	832.727
	Sơn chống thấm cốt vi sợi - 20kg. Mã: V1-424-18 lít/thùng	"	3.050.000	3.050.000
	Sơn chống thấm cốt vi sợi - 4kg. Mã: V1-424-3.8 lít/thùng	"	680.000	680.000
	Sơn chống thấm bề mặt tường để lau chùi - 20kg. Mã: V1-666-18 lít/thùng	"	3.190.000	3.190.000
	Sơn chống thấm bề mặt tường để lau chùi - 4kg. Mã: V1-666-3.8 lít/thùng	"	710.000	710.000
	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường - 20kg. Mã: V1-680-18 lít/thùng	"	3.190.000	3.190.000
	Sơn chống thấm siêu đa năng cao cấp cho tường - 4kg. Mã: V1-680-3.8 lít/thùng	"	710.000	710.000
	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 17.5kg. Mã: V1-107-18 lít/thùng	"	3.040.000	3.040.000
	Sơn chống thấm trong suốt không ngả vàng - 3.5kg. Mã: V1-107-3.8 lít/thùng	"	670.000	670.000
	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 17.5kg. Mã: V1-907-18 lít/thùng	"	2.450.000	2.450.000
	Sơn chống thấm bề mặt xi măng và đá - 3.5kg. Mã: V1-907-3.8 lít/thùng	"	535.455	535.455
b	Sơn lót ngoại thất			
	Lót đa năng cao cấp - 17.5kg. Mã: V1-100-18 lít/thùng	đồng	2.770.000	2.770.000
	Lót đa năng cao cấp - 3.5kg. Mã: V1-100-3.8 lít/thùng	"	620.000	620.000
	Lót liên kết đa bề mặt - 17.5kg. Mã: V1-101-18 lít/thùng	"	2.552.727	2.552.727
	Lót liên kết đa bề mặt - 3.5kg. Mã: V1-101-3.8 lít/thùng	"	572.727	572.727
	Lót kháng kiềm tiện lợi - 17.5kg. Mã: V1-610-18 lít/thùng	"	1.730.000	1.730.000
	Lót kháng kiềm tiện lợi - 3.5kg. Mã: V1-610-3.8 lít/thùng	"	410.000	410.000
c	Chống thấm trung gian (sàn mái, ban công, nhà vệ sinh, hồ bơi...)			
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần - xám - 20kg. Mã: V1-099-18 lít/thùng	đồng	2.220.000	2.220.000
	Chống thấm trung gian cốt vi sợi đơn phần - xám - 4kg. Mã: V1-099-3.8 lít/thùng	"	510.000	510.000
20	Sơn Shinshu (Nhà phân phối Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ LosTunr Land)			
a	Sơn nội thất			
	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU - IN FAMI Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.2 23 kg/thùng	đồng	1.359.000	1.359.000
	Sơn mịn nội thất cao cấp SHINSHU - IN FAMI Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.2 6 kg/lon	"	495.000	495.000
	Sơn siêu trắng trần SHINSHU - SUPPER WHITE Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : ST 22 kg/thùng	"	1.427.000	1.427.000
	Sơn siêu trắng trần SHINSHU - SUPPER WHITE Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : ST 6 kg/lon	"	519.000	519.000
	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU - EASY WASH Kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.3 22 kg/thùng.	"	2.545.000	2.545.000
	Sơn lau chùi hiệu quả SHINSHU - EASY WASH Kháng khuẩn, lau chùi hiệu quả, công nghệ Nano (7-9m2/1 lớp/1kg) : 6.3 6 kg/lon.	"	710.000	710.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 20 kg/thùng	"	3.546.000	3.546.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 5 kg/lon	"	1.117.000	1.117.000
	Sơn bóng nội thất cao cấp SHINSHU - IN FLAT Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NO 1 kg/lon	"	251.000	251.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 20 kg/thùng	"	4.184.000	4.184.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 5 kg/lon	"	1.346.000	1.346.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp SHINSHU - GLOSS ONE Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NO 1 kg/lon	"	295.000	295.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 20 kg/thùng	"	4.128.000	4.128.000

	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 5 kg/lon	"	1.306.000	1.306.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - SATIN EXT Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn, dễ lau chùi, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.5NG 1 kg/lon	"	283.000	283.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 20 kg/thùng.	"	4.715.000	4.715.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 5 kg/lon	"	1.540.000	1.540.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp SHINSHU - ALL IN ONE Siêu bóng, chống tia cực tím, thách thức thời gian, bảo vệ tối ưu, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) : 6.10NG 1 kg/lon	"	332.000	332.000
c	Sơn lót	"		
	Sơn lót nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano (8-10m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.11 22 kg/thùng	"	1.571.000	1.571.000
	Sơn lót nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, màng sơn chai cứng, công nghệ Nano (8-10m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.11 6 kg/lon	"	570.000	570.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NO 22 kg/thùng	"	2.180.000	2.180.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NO 5,7 kg/lon	"	803.000	803.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NG 22 kg/thùng	"	2.397.000	2.397.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, chống thấm theo thời gian, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.6NG 5,7 kg/lon	"	881.000	881.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NO 22 kg/thùng	"	2.812.000	2.812.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER INT Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NO 5,7 kg/lon	"	960.000	960.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NG 22 kg/thùng	"	3.093.000	3.093.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano SHINSHU - PRIMER.EXT Trung hòa độ PH, kháng kiềm tối đa, chống rêu mốc hiệu quả, công nghệ Nano (10-12m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.12NG 5,7 kg/lon	"	1.054.000	1.054.000
d	Chống thấm	"		
	Sơn chống thấm đa năng SHINSHU - WATERPROOF CT07 Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.7 20 kg/thùng	"	3.146.000	3.146.000
	Sơn chống thấm đa năng SHINSHU - WATERPROOF CT07 Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.7 5 kg/lon	"	933.000	933.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả SHINSHU - COLOR FLEX Chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.77 20 kg/thùng	"	3.812.000	3.812.000
	Sơn chống thấm màu hiệu quả SHINSHU - COLOR FLEX Chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, công nghệ Nano (3-3,5m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.77 5 kg/lon	"	1.161.000	1.161.000
e	Bột bả	"		
	Bột bả nội thất cao cấp (1-1,3m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.8 40 kg/bao	"	435.000	435.000
	Bột bả ngoại thất cao cấp (1-1,3m2/1 lớp/1kg) Mã sản phẩm: 6.9 40 kg/bao	"	554.000	554.000
21	Sơn Nikkotex (Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam)			
a	Sơn nội thất			
	Sơn mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 23kg/thùng	đồng	760.000	760.000
	Sơn mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 6kg/lon	"	240.000	240.000
	Sơn mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 23kg/thùng	"	995.000	995.000
	Sơn mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 6kg/lon	"	300.000	300.000
	Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 19kg/thùng	"	3.485.000	3.485.000
	Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x3. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 6kg/lon	"	970.000	970.000
	Sơn bóng NIKKOTEX x10. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 20kg/thùng	"	2.685.000	2.685.000
	Sơn bóng NIKKOTEX x10. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 6kg/lon	"	775.000	775.000
	Sơn siêu trắng NIKKOTEX SUPER WHITE x12. Mặt sơn siêu mịn, độ phủ cao, siêu trắng 23kg/thùng	"	1.585.000	1.585.000

	Sơn siêu trắng NIKKOTEX SUPER WHITE x12. Mặt sơn siêu mịn, độ phủ cao, siêu trắng 6kg/lon	"	470.000	470.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 20kg/thùng	"	2.120.000	2.120.000
	Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 4,5kg/lon	"	560.000	560.000
	Sơn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng và bền màu 0,9kg/hộp	"	175.000	175.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 19kg/thùng	"	2.810.000	2.810.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 4,5kg/lon	"	725.000	725.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x650. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 0,9kg/hộp	"	190.000	190.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 18kg/thùng	"	4.850.000	4.850.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon	"	1.385.000	1.385.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX x7. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp	"	305.000	305.000
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 18kg/thùng	"	2.065.000	2.065.000
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp	"	460.000	460.000
	Sơn men sứ NIKKOTEX x750. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản 5kg/lon	"	870.000	870.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 18kg/thùng	"	3.080.000	3.080.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 4,5kg/lon	"	820.000	820.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 0,9kg/hộp	"	190.000	190.000
22	Sơn Modena (Công ty TNHH Sơn Nero)			
a	Sơn nội thất			
	Modena Standard for int 4,5 lít/lon	đồng	320.000	320.000
	Modena Standard for int 17,5 lít/thùng	"	880.000	880.000
	Modena EasyWash for int 1 lít/lon	"	190.000	190.000
	Modena EasyWash for int 4,5 lít/lon	"	780.000	780.000
	Modena EasyWash for int 17,5 lít/thùng	"	2.650.000	2.650.000
	Modena Satin for int 1 lít/lon	"	240.000	240.000
	Modena Satin for int 4,5 lít/lon	"	910.000	910.000
	Modena Satin for int 17,5 lít/thùng	"	3.200.000	3.200.000
	Modena maxtex for int 4,5 lít/lon	"	490.000	490.000
	Modena maxtex for int 4,5 lít/lon 15 lít/thùng	"	1.480.000	1.480.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Modena Standard for ext 4,5 lít/lon	"	620.000	620.000
	Modena Standard for ext 17,5 lít/thùng	"	2.250.000	2.250.000
	Modena wearther protection 1 lít/lon	"	240.000	240.000
	Modena wearther protection 4,5 lít/lon	"	900.000	900.000
	Modena wearther protection 17,5 lít/thùng	"	3.400.000	3.400.000
	Modena Satin for ext 1 lít/lon	"	310.000	310.000
	Modena Satin for ext 4,5 lít/lon	"	1.350.000	1.350.000
	Smart water -look mol 17,5 lít/thùng	"	3.864.000	3.864.000
	Smart water -look mol 3,5 lít/lon	"	1.050.000	1.050.000
c	Sơn lót chống Kiềm	"		
	Modena Anti akaliseal for ext 4,5 lít/lon	"	850.000	850.000
	Modena Anti akaliseal for ext 17,5 lít/thùng	"	3.200.000	3.200.000
	Modena Antiankaliseal for int 4,5 lít/lon	"	650.000	650.000
	Modena Antiankaliseal for int 17,5 lít/thùng	"	2.400.000	2.400.000
23	Sơn Nissin (Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam)			
a	Sơn nội thất			

	Sơn mịn trắng, màu NISSIN v100. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 23kg/thùng	đồng	790.000	790.000
	Sơn mịn trắng, màu NISSIN v100. Bề mặt sơn siêu mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả 6kg/lon	"	250.000	250.000
	Sơn mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 23kg/thùng	"	1.045.000	1.045.000
	Sơn mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200. Bề mặt sơn láng mịn, ngăn ngừa nấm mốc, kháng khuẩn hiệu quả, bền màu 6kg/lon	"	345.000	345.000
	Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 19kg/thùng	"	3.685.000	3.685.000
	Sơn siêu bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v300. Bề mặt sơn siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, Sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon	"	1.040.000	1.040.000
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 20kg/thùng	"	2.720.000	2.720.000
	Sơn nội thất bóng lau chùi tối đa NISSIN v500. Bề mặt sơn sáng bóng, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao bền đẹp 5kg/lon	"	775.000	775.000
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE V50. Mặt sơn siêu mịn, siêu trắng, độ phủ cao 24kg/thùng	"	1.585.000	1.585.000
	Sơn siêu trắng nội thất NISSIN SUPER WITE V50. Mặt sơn siêu mịn, siêu trắng, độ phủ cao 6kg/lon	"	470.000	470.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 20kg/thùng	"	2.140.000	2.140.000
	Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 5kg/lon	"	560.000	560.000
	Sơn cao cấp trắng, màu NISSIN v700. Mặt sơn láng mịn, chống rêu mốc, màu sắc đa dạng, bền màu 0,9kg/hộp	"	180.000	180.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 19kg/thùng	"	2.810.000	2.810.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 4,5kg/lon	"	725.000	725.000
	Sơn bán bóng cao cấp trắng, màu NISSIN v750. Mặt sơn bán bóng, chống rêu mốc, trượt nước, trượt bụi và bền màu 0,9kg/hộp	"	190.000	190.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 18kg/thùng	"	4.910.000	4.910.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 5kg/lon	"	1.385.000	1.385.000
	Sơn siêu bóng trắng, màu NISSIN v800. Bề mặt siêu bóng, siêu bám dính, chà rửa tối đa, chống bám bẩn, chống nấm mốc, chống tia cực tím, sản xuất theo công nghệ Nano Nhật Bản 0,9kg/hộp	"	310.000	310.000
	Sơn men sứ NISSIN Enamel v850. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản. Tạo bề mặt đánh cứng, chống chảy xước, chống bám bụi, chống thấm cao 5kg/lon	"	2.090.000	2.090.000
	Sơn men sứ NISSIN Enamel v850. Sơn Men Sứ công nghệ tiên tiến Nano Nhật Bản. Tạo bề mặt đánh cứng, chống chảy xước, chống bám bụi, chống thấm cao 0,9kg/hộp	"	440.000	440.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 19kg/thùng	"	3.190.000	3.190.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 4,5kg/lon	"	850.000	850.000
	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900. Bề mặt bóng, sản xuất theo công nghệ NANO Nhật Bản tạo lên hiệu ứng trượt nước, tăng khả năng chống thấm rất cao 0,9kg/hộp	"	205.000	205.000
	Sơn nhũ vàng, nhũ vàng bóng cao cấp NISSIN V900. Bề mặt bóng, màu đẹp như vàng, thật như đồng dùng trang trí nội ngoại thất 0,9kg/hộp	"	400.000	400.000
24	Sơn Nero (Công ty TNHH Sơn Nero)			
a	Sơn nội thất			
	SƠN NERO NANO SUPER STAR INTERIOR 1 lít/lon	đồng	520.000	520.000
	SƠN NERO NANO SUPER STAR INTERIOR 5 lít/lon	"	2.342.000	2.342.000
	SƠN NERO SUPER STAR INTERIOR 1 lít/lon	"	390.000	390.000
	SƠN NERO SUPER STAR INTERIOR 5 lít/lon	"	1.852.000	1.852.000
	SƠN NERO SUPER STAR INTERIOR 17 lít/thùng	"	5.666.000	5.666.000
	SƠN NERO SATIN FOR INTERIOR 1 lít/lon	"	370.000	370.000
	SƠN NERO SATIN FOR INTERIOR 5 lít/lon	"	1.456.000	1.456.000
	SƠN NERO SATIN FOR INTERIOR 17 lít/thùng	"	4.378.000	4.378.000
	SƠN NERO SUPER STAR CLEAN INTERIOR 1 lít/lon	"	268.000	268.000
	SƠN NERO SUPER STAR CLEAN INTERIOR 5 lít/lon	"	1.160.000	1.160.000
	SƠN NERO SUPER STAR CLEAN INTERIOR 17 lít/thùng	"	3.298.000	3.298.000
	SƠN NERO PLUS INTERIOR 1 lít/lon	"	214.000	214.000
	SƠN NERO PLUS INTERIOR 5 lít/lon	"	790.000	790.000

	SƠN NERO PLUS INTERIOR 18 lít/thùng	"	2.588.000	2.588.000
	SƠN NERO N8 INTERIOR 05kg/lon	"	540.000	540.000
	SƠN NERO N8 INTERIOR 25.5kg/thùng	"	2.049.000	2.049.000
	SƠN NERO INITI INTERIOR 05kg/lon	"	269.000	269.000
	SƠN NERO INITI INTERIOR 25.5kg/thùng	"	790.000	790.000
	SƠN NERO SUPER WHITE INTERIOR 3,8 lít/lon	"	847.000	847.000
	SƠN NERO SUPER WHITE INTERIOR 17 lít/thùng	"	3.210.000	3.210.000
b	Sơn ngoại thất	"		
	SƠN NERO NANO SUPER SHIELD EXTERIOR 1 lít/lon	"	622.000	622.000
	SƠN NERO NANO SUPER SHIELD EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.954.000	2.954.000
	SƠN NERO SUPER SHIELD EXTERIOR 1 lít/lon	"	456.000	456.000
	SƠN NERO SUPER SHIELD EXTERIOR 5 lít/lon	"	2.140.000	2.140.000
	SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL EXTERIOR 1 lít/lon	"	404.000	404.000
	SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL EXTERIOR 5 lít/lon	"	1.874.000	1.874.000
	SƠN NERO SUPER SHIELD PEARL EXTERIOR 18 lít/thùng	"	6.322.000	6.322.000
	SƠN NERO PLUS EXTERIOR 1 lít/lon	"	302.000	302.000
	SƠN NERO PLUS EXTERIOR 5 lít/lon	"	1.672.000	1.672.000
	SƠN NERO PLUS EXTERIOR 18 lít/thùng	"	5.434.000	5.434.000
	SƠN NERO N9 EXTERIOR 1 kg/lon	"	200.000	200.000
	SƠN NERO N9 EXTERIOR 3,6 lít/lon	"	718.000	718.000
	SƠN NERO N9 EXTERIOR 18 lít/thùng	"	3.086.000	3.086.000
VII	VẬT TƯ ĐIỆN			
1	Đèn led và Cột đèn chiếu sáng (Công ty TNHH Chiếu sáng đô thị Miền Trung là thành viên Công ty cổ phần tập đoàn S.lighting)			
1.1	Đèn đường LED Modun SMD S.lighting SL608	đồng/bộ		
	SL608 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.830.000	6.830.000
	SL608 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.630.000	7.630.000
	SL608 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.030.000	8.030.000
	SL608 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	8.750.000	8.750.000
	SL608 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	9.930.000	9.930.000
	SL608 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	11.930.000	11.930.000
	SL608 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.330.000	12.330.000
	SL608 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	12.620.000	12.620.000
	SL608 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	13.300.000	13.300.000
	SL608 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	14.500.000	14.500.000
	SL608 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	15.940.000	15.940.000
	SL608 250W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	18.030.000	18.030.000
	SL608 300W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	20.160.000	20.160.000
	SL608 350W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	21.640.000	21.640.000
1.2	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL612:	đồng/bộ		
	SL612 30W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	4.700.000	4.700.000
	SL612 40W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.160.000	5.160.000
	SL612 50W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	5.780.000	5.780.000
	SL612 60W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	6.700.000	6.700.000
	SL612 70W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn >= 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp >=20kV/10kA	"	7.540.000	7.540.000

	SL612 75W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	7.720.000	7.720.000
	SL612 80W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	7.900.000	7.900.000
	SL612 90W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	8.720.000	8.720.000
	SL612 100W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	9.810.000	9.810.000
	SL612 120W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	11.810.000	11.810.000
	SL612 140W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	12.220.000	12.220.000
	SL612 150W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	12.540.000	12.540.000
	SL612 160W (Module LED COB), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	13.220.000	13.220.000
1.3	Đèn đường LED Modul SMD S.lighting SL601	đồng/bộ		
	SL601 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	5.792.000	5.792.000
	SL601 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	6.485.000	6.485.000
	SL601 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	6.845.000	6.845.000
	SL601 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	7.340.000	7.340.000
	SL601 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	8.060.000	8.060.000
	SL601 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	8.800.000	8.800.000
	SL601 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	9.680.000	9.680.000
	SL601 130W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	10.220.000	10.220.000
	SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	10.715.000	10.715.000
	SL601 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	12.110.000	12.110.000
	SL601 170W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	13.325.000	13.325.000
1.4	Đèn led chiếu sáng đường phố S.LIGHTING SL602	đồng/bộ		
	SL602 60W đến < 70W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	6.340.000	6.340.000
	SL602 70W đến < 80W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	7.150.000	7.150.000
	SL602 80W đến < 90W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	7.360.000	7.360.000
	SL602 90W đến < 100W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	8.120.000	8.120.000
	SL602 100W đến < 110W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	9.130.000	9.130.000
	SL602 120W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	11.000.000	11.000.000
	SL602 140W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	11.950.000	11.950.000
	SL602 150W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	12.100.000	12.100.000
	SL602 160W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	13.990.000	13.990.000
	SL602 180W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	14.180.000	14.180.000
	SL602 200W (Module LED SMD), hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq$ 130 Lm/W, IP66, IK08, Diming tối đa 6 cấp công suất, Bảo vệ xung áp $\geq$ 20kV/10kA	"	15.620.000	15.620.000
1.5	Cột đèn			
	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 4m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø125/78mm dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	đồng/cột	3.353.000	3.353.000
	Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 5m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø140/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	4.192.000	4.192.000

Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 6m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø156/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	6.010.000	6.010.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 7m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø176/60mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	8.585.000	8.585.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 8m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 3mm, mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	9.191.000	9.191.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 9m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	10.201.000	10.201.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	11.090.000	11.090.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø191/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	12.120.000	12.120.000
Thân cột đèn chiếu sáng S.LIGHTING mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời, đường kính đáy trụ/đỉnh trụ= Ø210/78mm, dày 4mm, mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm không bulong móng.	"	12.423.000	12.423.000
Cần đèn đơn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	2.121.000	2.121.000
Cần đèn đôi Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	2.980.000	2.980.000
Cần đèn ba Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	3.818.000	3.818.000
Cần đèn bốn Ø60mm mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m dày 2,5mm	"	4.394.000	4.394.000
Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD02, CD04, CD07,CD14, CD23,CD32, CD43 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	"	1.778.000	1.778.000
Cần đèn đơn Ø49mm kiểu CD06, CD08, CD09, CD25, CD30,CD42 mạ kẽm nóng cao 2m vươn xa 1,5m	"	2.475.000	2.475.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 6m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	4.878.000	4.878.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.676.000	5.676.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 7m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.212.000	6.212.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m liền cần đơn (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.858.000	5.858.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 8m rời cần đôi (tròn côn), D=150/60; dày =3mm; vươn=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.919.000	6.919.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m liền cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.100.000	8.100.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.030.000	8.030.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.333.000	8.333.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần ba (tròn côn), D=156/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.242.000	9.242.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m liền cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.686.000	8.686.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đơn (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.434.000	8.434.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần đôi (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.141.000	9.141.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 10m rời cần ba (tròn côn), D=164/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	10.050.000	10.050.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m liền cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	10.504.000	10.504.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đơn (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.979.000	9.979.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần đôi (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	11.312.000	11.312.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 11m rời cần ba (tròn côn), D=184/60; dày =4mm; vươn=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	12.221.000	12.221.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	9.516.000	9.516.000
Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vươn 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nối	"	10.020.000	10.020.000

	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nối D74x500x3mm - Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm riềm trang trí dày 3mm + ống trang trí ø49 dày 3mm.	"	11.413.000	11.413.000
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	12.928.000	12.928.000
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	13.787.000	13.787.000
	Cột đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng S.LIGHTING cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân Cột bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nối D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	15.150.000	15.150.000
1.6	Cần đèn	đồng/cần		
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.162.000	1.162.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.364.000	1.364.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.414.000	1.414.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.768.000	1.768.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.630.000	1.630.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 2,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.850.000	1.850.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Cao 2,9m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.050.000	3.050.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTCT. Cao 2,9m, vưon 5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*2550*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm + Eke 150x70x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.400.000	3.400.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.596.000	1.596.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 1,4m, vưon 2,2m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.757.000	1.757.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.656.000	2.656.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,4m, vưon 3,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.919.000	2.919.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lốp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.414.000	2.414.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.465.000	1.465.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.616.000	1.616.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.566.000	1.566.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*420*2,5mm (hình chữ S)+Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke 100*100*5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.768.000	1.768.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đế đơn 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.636.000	1.636.000
	Cần đèn đơn lắp trên cột BTLT. Cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D60*900*2,5mm + Cổ đế đôi 50*5mm+ Eke150x87x5mm. Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.778.000	1.778.000

	Cần đèn đơn Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.616.000	2.616.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lốp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.010.000	3.010.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.929.000	2.929.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lốp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	3.505.000	3.505.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lốp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.717.000	3.717.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lốp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	4.333.000	4.333.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lốp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	4.535.000	4.535.000
1.7	Cột đèn chiếu sáng	đồng/bộ		
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-4 bóng Compact 9-12W cao 3m	"	9.373.000	9.373.000
	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-4 Compact 9-12W cao 3m	"	8.868.000	8.868.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3A-5 Compact 9-12W cao 3m	"	10.373.000	10.373.000
	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C02/CH3-SV3B-5 Compact 9-12W cao 3m	"	9.716.000	9.716.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C03/SV3A Compact 9-12W cao 2,5m	"	6.656.000	6.656.000
	Cột đèn sân vườn S.LIGHTING C03/SV1D Compact 30W cao 2,5m	"	8.242.000	8.242.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-2 Compact 9-12W cao 3,5m	"	7.151.000	7.151.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C04/CH1-SV3-4 Compact 9-12W cao 3,5m	"	13.049.000	13.049.000
	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH11-SV9-4 Bóng Led 9W	"	19.857.000	19.857.000
	Cột đèn chiếu sáng chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C09/CH12/SV1-4 Bóng Led 9W	"	16.590.000	16.590.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV9-4 Bóng Led 9W	"	20.119.000	20.119.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH2-SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	13.463.000	13.463.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø300 Bóng Led 9W	"	12.635.000	12.635.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV3-4Ø400 Bóng Led 9W	"	13.463.000	13.463.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH8-SV9-4 Bóng Led 9W	"	20.139.000	20.139.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2 Bóng Led 9W	"	19.109.000	19.109.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C06/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	24.957.000	24.957.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.624.000	21.624.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	21.715.000	21.715.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD300 Bóng Led 9W	"	15.110.000	15.110.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH8/SV9-4 Bóng Led 9W	"	13.888.000	13.888.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	21.210.000	21.210.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	15.019.000	15.019.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C07/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	20.331.000	20.331.000
	Cột đèn chiếu sáng vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV9-4 Bóng Led 9W	"	25.826.000	25.826.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH2/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	23.624.000	23.624.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV9-4 Bóng Led 9W	"	17.170.000	17.170.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH6/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	17.261.000	17.261.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV9-4 Bóng Led 9W	"	23.503.000	23.503.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 ØD400 Bóng Led 9W	"	18.675.000	18.675.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH11/SV3-4 Hoa sen Bóng Led 9W	"	21.028.000	21.028.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-1 Bóng Led 9W	"	21.786.000	21.786.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING C05/CH9/SV2-2 Bóng Led 9W	"	27.038.000	27.038.000
	Đèn nắm cây thông SC03 cao 60cm	"	1.535.000	1.535.000
	Cột đèn chiếu sáng sân vườn S.LIGHTING bằng ống thép dày 3mm, cao 3,4m, SV8	"	4.394.000	4.394.000
	Đèn trang trí sân vườn sandy SV8 30W, IP65	"	7.020.000	7.020.000
	Đèn trang trí sân vườn SLV1 50W, IP66	"	6.555.000	6.555.000
1.8	Ống luồn HDPE luồn dây điện hiệu S.LIGHTING	đồng/m		
	Ống nhựa xoắn HDPE Ø25/32	"	14.500	14.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Ø30/40	"	16.300	16.300
	Ống nhựa xoắn HDPE Ø40/50	"	23.900	23.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Ø50/65	"	30.800	30.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Ø65/85	"	46.000	46.000

	Ống nhựa xoắn HDPE Φ70/90	"	52.400	52.400
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ80/105	"	60.500	60.500
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ90/112	"	66.000	66.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ100/130	"	73.000	73.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ125/160	"	123.900	123.900
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ150/195	"	171.800	171.800
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ175/230	"	262.000	262.000
	Ống nhựa xoắn HDPE Φ200/260	"	322.900	322.900
2	Đèn MFUHAlight (Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải)			
2.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT DMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)			
	DMC 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	5.136.364	5.136.364
	DMC NEW 30W , quang thông bộ đèn >= 4650 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.600.000	5.600.000
	DMC 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.863.636	5.863.636
	DMC NEW 40W , quang thông bộ đèn >= 6000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.363.636	6.363.636
	DMC 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.500.000	6.500.000
	DMC NEW 50W , quang thông bộ đèn >= 7500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.163.636	7.163.636
	DMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IK10, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.000.000	7.000.000
	DMC NEW 60W , quang thông bộ đèn >= 8700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.590.909	7.590.909
	DMC 70W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.772.727	7.772.727
	DMC 75W , quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.872.727	7.872.727
	DMC 80W , quang thông bộ đèn >= 12.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.181.818	8.181.818
	DMC 90W , quang thông bộ đèn >= 14.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.863.636	8.863.636
	DMC 100W , quang thông bộ đèn >= 16.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.318.182	10.318.182
	DMC 120W , quang thông bộ đèn >= 19.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.318.182	11.318.182
	DMC 140W , quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.272.727	12.272.727
	DMC 150W , quang thông bộ đèn >= 24.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.727.273	12.727.273
	DMC 180W , quang thông bộ đèn >= 28.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 160 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	16.818.182	16.818.182
	DMC 200W , quang thông bộ đèn >= 31.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 155 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	18.681.818	18.681.818
	DMC 250W , quang thông bộ đèn >= 37.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	21.636.364	21.636.364
	DMC 320W , quang thông bộ đèn >= 46.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP67, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	23.818.182	23.818.182
2.2	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT CM: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CM - 70W, quang thông bộ đèn >= 9.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	7.127.273	7.127.273
	CM - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.000.000	8.000.000
	CM - 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.409.091	8.409.091
	CM - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	10.454.545	10.454.545
	CM - 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.136.364	11.136.364
	CM - 135W, quang thông bộ đèn >= 18.225 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.590.909	11.590.909
	CM - 150W , quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.090.909	12.090.909
2.3	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAlIGHT GMC:THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			

	GMC 60W , quang thông bộ đèn >= 8.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	5.742.000	5.742.000
	GMC 70W , quang thông bộ đèn >= 9.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.435.000	6.435.000
	GMC 75W , quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.597.000	6.597.000
	GMC 80W , quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.795.000	6.795.000
	GMC 90W , quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.290.000	7.290.000
	GMC 100W , quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.010.000	8.010.000
	GMC 120W , quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.630.000	9.630.000
	GMC 140W , quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.170.000	10.170.000
	GMC 150W , quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.665.000	10.665.000
	GMC 180W , quang thông bộ đèn >= 25.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.060.000	12.060.000
	GMC 200W , quang thông bộ đèn >= 28.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.275.000	13.275.000
	GMC 250W , quang thông bộ đèn >= 35.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	14.985.000	14.985.000
	GMC 300W , quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	18.363.636	18.363.636
	GMC 350W , quang thông bộ đèn >= 49.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP66, IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	19.909.091	19.909.091
2.4	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	4.700.000	4.700.000
	CMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.154.545	5.154.545
	CMC 50W, quang thông bộ đèn >= 7000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.772.727	5.772.727
	CMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.700.000	6.700.000
	CMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.500.000	7.500.000
	CMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.727.273	7.727.273
	CMC 80W, quang thông bộ đèn >= 11.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.900.000	7.900.000
	CMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.636.364	8.636.364
	CMC 100W, quang thông bộ đèn >= 14.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.800.000	9.800.000
	CMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.390.000	12.390.000
	CMC 140W, quang thông bộ đèn >= 19.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.810.000	12.810.000
	CMC 150W, quang thông bộ đèn >= 21.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.125.000	13.125.000
	CMC 160W, quang thông bộ đèn >= 22.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.860.000	13.860.000
2.5	Đèn led chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	CMOS 60W, quang thông bộ đèn >= 9000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	đồng/bộ	8.318.182	8.318.182
	CMOS 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	8.772.727	8.772.727
	CMOS 75W, quang thông bộ đèn >= 11.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	8.909.091	8.909.091
	CMOS 80W, quang thông bộ đèn >= 11.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	9.545.455	9.545.455

	CMOS 90W, quang thông bộ đèn >= 13.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	10.409.091	10.409.091
	CMOS 107W, quang thông bộ đèn >= 16.050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	11.727.273	11.727.273
	CMOS 123W, quang thông bộ đèn >= 18.450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	13.136.364	13.136.364
	CMOS 139W, quang thông bộ đèn >= 20.850 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	13.863.636	13.863.636
	CMOS 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	14.454.545	14.454.545
	CMOS 160W, quang thông bộ đèn >= 23.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	15.272.727	15.272.727
	CMOS 180W, quang thông bộ đèn >= 26.100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	17.727.273	17.727.273
	CMOS 200W, quang thông bộ đèn >= 29.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 145 Lm/W, IP68, IK10, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv, ổ cắm đóng ngắt tự động	"	20.363.636	20.363.636
2.6	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT KMC: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	KMC 30W, quang thông bộ đèn >= 4050 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	4.600.000	4.600.000
	KMC 40W, quang thông bộ đèn >= 5400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	4.800.000	4.800.000
	KMC 50W, quang thông bộ đèn >= 6750 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	4.909.091	4.909.091
	KMC 60W, quang thông bộ đèn >= 8100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.600.000	5.600.000
	KMC 70W, quang thông bộ đèn >= 9450 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	5.909.091	5.909.091
	KMC 75W, quang thông bộ đèn >= 10.125 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.000.000	6.000.000
	KMC 80W, quang thông bộ đèn >= 10.800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.200.000	6.200.000
	KMC 90W, quang thông bộ đèn >= 12.150 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	6.300.000	6.300.000
	KMC 100W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.000.000	7.000.000
	KMC 120W, quang thông bộ đèn >= 16.200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135Lm/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.500.000	7.500.000
	KMC 140W, quang thông bộ đèn >= 18.900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.000.000	9.000.000
	KMC 150W, quang thông bộ đèn >= 20.250 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.090.909	9.090.909
	KMC 180W, quang thông bộ đèn >= 24.300 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.000.000	10.000.000
	KMC 200W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 135m/W, >= IP66, >= IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.909.091	10.909.091
2.7	Đèn led trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.822.181 - 0943.042.098)			
	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	đồng/bộ	9.400.000	9.400.000
	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.400.000	10.400.000
	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.090.909	7.090.909
	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.000.000	8.000.000
	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	9.600.000	9.600.000
	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.500.000	10.500.000
	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	10.900.000	10.900.000
	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	11.400.000	11.400.000
	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.600.000	7.600.000
	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.300.000	8.300.000
	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	7.800.000	7.800.000
	GL09, công suất 55W - 80W, IP66, chống xung sét >= 20Kv, Diming 2-5 cấp, bảo hành 3 năm	"	8.500.000	8.500.000
2.8	Đèn led trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm			
	FL17, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	đồng/bộ	4.290.909	4.290.909
	FL18, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.527.273	3.527.273
	FL19, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.590.909	3.590.909
	FL20, công suất 5W - 15W, thân bằng hợp kim nhôm đúc, IP66, IK08	"	3.409.091	3.409.091
2.9	Đèn led âm đất MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE-USA, Bảo hành: 2 năm			
	MF-UG-8A - 3W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	đồng/bộ	2.090.909	2.090.909
	MF-UG-8B - 6W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.272.727	2.272.727
	MF-UG-8C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.727.273	2.727.273
	MF-UG-8D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.090.909	3.090.909
	MF-UG-8E - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.363.636	3.363.636

	MF-UG-6A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.227.273	2.227.273
	MF-UG-6B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
	MF-UG-6C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.863.636	2.863.636
	MF-UG-6D - 36W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.272.727	3.272.727
	MF-UG-5A - 5W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.090.909	2.090.909
	MF-UG-5B - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.636.364	2.636.364
	MF-UG-5C - 15W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	2.818.182	2.818.182
	MF-UG-5D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.181.818	3.181.818
	MF-UG-5E - 48W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP67.	"	3.545.455	3.545.455
	MF-UG-2TA - 6W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.318.182	2.318.182
	MF-UG-2TB - 8W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.454.545	2.454.545
	MF-UG-2TB - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
	MF-UG-33 - 12W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.500.000	2.500.000
	MF-UG-33 - 20W, ánh sáng đơn sắc, IP67.	"	2.590.909	2.590.909
2.10	Đèn led ÂM NƯỚC MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 2 NĂM.			
	MF-UW-9A - 9W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	đồng/bộ	2.818.182	2.818.182
	MF-UW-9B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.000.000	3.000.000
	MF-UW-9C - 18W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.181.818	3.181.818
	MF-UW-10C - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	2.954.545	2.954.545
	MF-UW-10D - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.454.545	3.454.545
	MF-UW-11B - 12W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.272.727	3.272.727
	MF-UW-11C - 24W, ánh sáng đơn sắc hoặc đổi màu tự động, IP68.	"	3.590.909	3.590.909
2.11	ĐÈN LED ÂM VÁCH / BẠC THANG MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH			
	MF-W01A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	đồng/bộ	790.909	790.909
	MF-W01B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	881.818	881.818
	MF-W02A - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	772.727	772.727
	MF-W02B - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	863.636	863.636
	MF-W03C - 1W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.181.818	1.181.818
	MF-W03D - 3W, ánh sáng đơn sắc, IP67	"	1.318.182	1.318.182
2.12	Đèn pha led MFUHAILIGHT F328: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM			
	F328 - 70W, quang thông bộ đèn >= 10.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	8.318.182	8.318.182
	F328 - 80W, quang thông bộ đèn >= 12.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.590.909	8.590.909
	F328 - 90W, quang thông bộ đèn >= 13.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.909.091	8.909.091
	F328 - 100W, quang thông bộ đèn >= 15.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.136.364	10.136.364
	F328 - 120W, quang thông bộ đèn >= 18.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	11.000.000	11.000.000
	F328 - 150W, quang thông bộ đèn >= 22.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.000.000	12.000.000
	F328 - 180W, quang thông bộ đèn >= 27.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	12.590.909	12.590.909
	F328 - 200W, quang thông bộ đèn >= 30.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	13.136.364	13.136.364
	F328 - 240W, quang thông bộ đèn >= 36.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	15.227.273	15.227.273
	F328 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	15.909.091	15.909.091
	F328 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	17.318.182	17.318.182
	F328 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	29.000.000	29.000.000
	F328 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	31.000.000	31.000.000
	F328 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP67, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	32.818.182	32.818.182
2.13	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	F326 - 280W, quang thông bộ đèn >= 42.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	16.090.909	16.090.909
	F326 - 330W, quang thông bộ đèn >= 49.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	17.500.000	17.500.000
	F326 - 400W, quang thông bộ đèn >= 60.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	32.000.000	32.000.000

	F326 - 450W, quang thông bộ đèn >= 67.500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	33.000.000	33.000.000
	F326 - 500W, quang thông bộ đèn >= 75.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	34.000.000	34.000.000
	F326 - 600W, quang thông bộ đèn >= 90.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	35.000.000	35.000.000
	F326 - 800W, quang thông bộ đèn >= 120.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	40.000.000	40.000.000
	F326 - 1000W, quang thông bộ đèn >= 150.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 150 Lm/W, IP66,IK08, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	42.000.000	42.000.000
2.14	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F310: THƯƠNG HIỆU BỘ ĐIỆN THUỘC EU/G7, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
	F310 - 30W, quang thông bộ đèn >= 3900 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	đồng/bộ	6.900.000	6.900.000
	F310 - 40W, quang thông bộ đèn >= 5200 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.090.909	7.090.909
	F310 - 50W, quang thông bộ đèn >= 6500 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.318.182	7.318.182
	F310 - 60W, quang thông bộ đèn >= 7800 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.681.818	7.681.818
	F310 - 70W, quang thông bộ đèn >= 9100 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	7.909.091	7.909.091
	F310 - 80W, quang thông bộ đèn >= 10.400 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.227.273	8.227.273
	F310 - 90W, quang thông bộ đèn >= 11.700 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	8.500.000	8.500.000
	F310 - 100W, quang thông bộ đèn >= 13.000 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	9.227.273	9.227.273
	F310 - 120W, quang thông bộ đèn >= 15.600 Lm, hiệu suất quang bộ đèn >= 130 Lm/W, Diming 2-5 cấp, chống xung sét >= 20Kv	"	10.000.000	10.000.000
2.15	Tủ điều khiển chiếu sáng MFUHAILIGHT			
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	đồng/bộ	83.909.091	83.909.091
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 60A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	"	85.454.545	85.454.545
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 75A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	"	89.909.091	89.909.091
	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 100A Hiệu MFUHAILIGHT: Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng+MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS, công tắc, cầu chì, đèn báo hiệu, timer. Tính năng mở rộng quản lý và điều khiển đến điểm đèn.	"	93.636.364	93.636.364
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4, 90-264Vac 50/60Hz, >= IP66, Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn.	"	3.500.000	3.500.000
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE: Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h.	"	57.909.091	57.909.091
	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	"	381.818	381.818
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng+ lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	23.572.727	23.572.727
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT: - Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian hiệu panasonic, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	26.290.909	26.290.909
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS	"	27.472.727	27.472.727
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		31.254.545	31.254.545

	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 2 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		28.818.182	28.818.182
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A- 3 Chế độ Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		32.227.273	32.227.273
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 2 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		32.500.000	32.500.000
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A- 3 Chế độ (TĐ 2/100) Hiệu MFUHAILIGHT:- Vô tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Đồng hồ thời gian kỹ thuật số Siemens 230RC, áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS		36.045.455	36.045.455
2.16	Trụ trang trí sân vườn MFUHAILIGHT: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đồng/trụ	6.609.091	6.609.091
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09-CH- HOA LÁ/ 5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.136.364	7.136.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02-CH-HOA LÁ 4/Ø300- Bóng LED 9w	"	6.472.727	6.472.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	"	7.000.000	7.000.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003- Bóng LED 9w	"	13.863.636	13.863.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/ FH 989- Bóng LED 30w	"	11.218.182	11.218.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH 06/CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	13.327.273	13.327.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.500.000	16.500.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.618.182	16.618.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11.336.364	11.336.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø300- Bóng LED 9w	"	10.672.727	10.672.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	11.336.364	11.336.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	16.727.273	16.727.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	15.900.000	15.900.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Bóng LED 30w	"	20.581.818	20.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Bóng LED 30w	"	16.436.364	16.436.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CON MÁT- Bóng LED 30w	"	12.536.364	12.536.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-2/FHL003- Bóng LED 30w	"	14.581.818	14.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17.936.364	17.936.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	18.000.000	18.000.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.663.636	12.663.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-06-5/Ø300- Bóng LED 9w	"	11.581.818	11.581.818
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	17.572.727	17.572.727
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-08-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	12.536.364	12.536.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-1/FHL004- Bóng LED 9w	"	16.800.000	16.800.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	21.418.182	21.418.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.545.455	19.545.455
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	14.400.000	14.400.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	20.763.636	20.763.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	16.227.273	16.227.273
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Bóng LED 9w	"	19.636.364	19.636.364
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Ø400- Bóng LED 9w	"	15.818.182	15.818.182
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Bóng LED 9w	"	17.863.636	17.863.636
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Bóng LED 30w	"	18.218.182	18.218.182
	Cột sân vườn M FUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Bóng LED 30w	"	22.700.000	22.700.000
	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/ CH-04-5- Cầu hoa sen - Bóng LED 9w -Đế cột MFUHailight FH-07 bằng gang đúc -Thân bằng nhôm định hình Ø108mm, chùm hợp kim nhôm. -Sơn trang trí bên ngoài.	"	15.000.000	15.000.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1,60m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	đồng/đế	9.000.000	9.000.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1,78m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	10.363.636	10.363.636
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03RM: Cao 1,5m - Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13.200.000	13.200.000
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01B: Cao 2,2m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	13.936.364	13.936.364
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	15.118.182	15.118.182
	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sư tử: Cao 2,9m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	"	16.936.364	16.936.364
	Tay chùm trang trí MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	527.273	527.273
	Thân chùm MFUHAILIGHT CH-08 (không cầu)	đồng/cái	551.818	551.818
	Cột sân vườn MFUHAILight FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.55m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.145.455	4.145.455
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH10 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Đế và thân làm bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7.418.182	7.418.182

	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m - 3,9m (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	8.618.182	8.618.182
	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH12 (dùng lắp đèn trang trí LED GL) - Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc. - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	"	7.363.636	7.363.636
2.17	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT (www.mfuhailight.com)			
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 6m đường kính ngoài D=86/150 dày 3mm, đế 400x400x10 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	đồng/cột	6.300.000	6.300.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 7m đường kính ngoài D=86/160 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	8.700.000	8.700.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 8m đường kính ngoài D=86/164 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	9.500.000	9.500.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 9m đường kính ngoài D=86/170 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.500.000	10.500.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 10m đường kính ngoài D=86/176 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	11.600.000	11.600.000
	Thân cột đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT tròn côn cao 11m đường kính ngoài D=86/180 dày 4mm, đế 400x400x12 ly, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	12.600.000	12.600.000
	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng : Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm	đồng/cần	2.300.000	2.300.000
	Cần đôi kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm	"	3.100.000	3.100.000
	Cần ba kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 1.5m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng.+ cầu inox D100mm (01 nhánh để rời bắt bass)	"	3.900.000	3.900.000
	Cần đơn kiểu MFUHAILIGHT lắp trên thân cột đèn chiếu sáng: Thân cần tròn côn cao 2m, D72/86mm, cần vược 2.0m+ nhánh đỡ + thanh trang trí. Mạ kẽm nhúng nóng + cầu inox D100mm.	"	2.500.000	2.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 6m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	đồng/cột	4.727.273	4.727.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.327.273	5.327.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.590.909	5.590.909
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m liền cần đơn; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	5.681.818	5.681.818
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 8m cần rời đôi; D=150; dày=3mm; vược =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	6.163.636	6.163.636
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7.727.273	7.727.273
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	7.936.364	7.936.364
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.500.000	8.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	"	8.772.727	8.772.727
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m liền cần đơn; D=184; dày= 4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	"	10.500.000	10.500.000
	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 11m cần rời đôi; D=184; dày=4mm; vược =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng	"	11.181.818	11.181.818
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 14m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngon: Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10.5m, D200/305mm, dày 5mm - Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định hình bán nguyệt D60*3mm	đồng/cột	49.409.091	49.409.091
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn đỡ bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngon: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm- Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm- Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm.	"	61.100.000	61.100.000

	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT 17m có giàn nâng hạ để lắp đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm+ giàn đèn cố định V63*63*6mm + Motor 3P - 1.5KW + Hộp số ASS 60-1/60 + Cáp INOX D10, D12mm + Đầu nối cáp + bulý + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/bộ	254.090.909	254.090.909
	Trụ đèn chiếu sáng MFUHAILIGHT cao 20m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm: - Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế 850*25mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định + Khung bulon móng ...	đồng/bộ	155.000.000	155.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight cao 25m có giàn cố định để lắp đèn pha gồm: -Đoạn 1: Cao 5.3m, dày 5mm, D260/337mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 6mm, D319/471mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D448/600mm - Đế 850*30mm+ gân tăng cường dày 16mm + giàn đèn lắp đèn pha + Kim thu sét + khung bulung móng + bảng điện + hộp đấu nối ...	đồng/bộ	230.000.000	230.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 20m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 4.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 9.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 9.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + bulý + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P +Khung móng	đồng/cột	260.000.000	260.000.000
	Trụ đèn chiếu sáng MFuhailight 25m có giàn đèn nâng hạ -Đoạn 1: Cao 5.327m, dày 4mm, D260/335mm -Đoạn 2: Cao 10.5m dày 5mm, D317/464mm -Đoạn 3: Cao 10.5m, dày 6mm, D441/588mm - Đoạn gốc: Cao 9.5m, D234/342mm, dày 5mm - Đế 900*30mm+ gân tăng cường dày 12mm+ giàn đèn nâng hạ lắp 8 đèn pha gồm: + Motor 3P - 1,5KW +Hộp số ASS 60-1/60 +Cáp INOX D10, D12mm +Đầu nối cáp + bulý + Kim thu sét + đèn báo không (không bao gồm bulung móng + dây cáp lên đèn + bảng đèn + hộp đấu nối) + Bảng điện cửa trụ gồm 1 Aptomat 3P/40A+ 1 Aptomat 3P/20A+ 2 Contactor 3P/9A + 1 Rơ le nhiệt 3P/2.5A+ 2 ổ cắm + phích cắm 4P/32A+ 2 domino 4P60A +tấm phíp gỗ 300*400*8mm+ Hộp đấu nối composit gồm 8 aptomat 1P + Khung móng	đồng/cột	319.090.909	319.090.909
	Khung móng trụ đèn chiếu sáng hiệu MFUHAILIGHT Ø24x4x950. Tiện đầu gai 100. Tấm bulon 300*300.Bê L150. Nhúng kẽm phần đầu gai 150, 12 thanh khung + 4 thanh chéo Ø12, 8 tán+ 4 long đèn vuông nhúng kẽm.	đồng/móng	1.560.000	1.560.000
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.163.636	1.163.636
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.354.545	1.354.545

	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.427.273	1.427.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.454.545	1.454.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.327.273	1.327.273
	Cần đèn đơn MFuhailight lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D49*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.481.818	1.481.818
	Cần đèn đơn chụp đầu cột MFUHAILIGHT lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m- Lớp vỏ bao Ø185 Cao 0,8m, dày 5mm- Thân cần Ø60 dày 3mm, Cao 0,7m, vưon 1,2m, vòng đệm 10mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.409.091	2.409.091
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	"	1.454.545	1.454.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.627.273	1.627.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.563.636	1.563.636
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.754.545	1.754.545
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đơn ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.627.273	1.627.273
	Cần đèn đơn MFUHAILIGHT lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D60mm, dày 2,5mm +02 tay ngang D60*350*2,5mm +Cổ đèn đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.772.727	1.772.727
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.600.000	2.600.000
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.990.909	2.990.909
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8.4m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 180/185, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	2.963.636	2.963.636
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.509.091	3.509.091
	Cần đèn MFUHAILIGHT chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10.5m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	3.709.091	3.709.091
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 8,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 180/190, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2000mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.300.000	4.300.000
	Cần đèn chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT 10,5m, cần cao 3300mm, vưon 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 2700mm, vưon 2500mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 500mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	"	4.500.000	4.500.000
	Cùm cần đèn đôi + tay vưon 1 bên (thép mạ kẽm nhúng nóng)	đồng/bộ	1.372.727	1.372.727
2.19	Linh kiện			
	Linh kiện đèn 70w Sodium MFUHailight	đồng/bộ	833.303	833.303
	- Tăng phô 70W MFUHailight - FH SON 70W/1,0A	đồng/cái	254.826	254.826
	- Kịch MFUHailight Z400MK/220V-240V/50-60Hz	"	221.430	221.430
	- Tủ 10mf Electronicon- Germany	"	90.460	90.460
	- Bóng 70w Osram, Vialox- NAV	"	266.587	266.587

	Linh kiện đèn 150w Sodium MFUHAilight - Tầng pho MFUHAilight - FH SON 150w -150W, 1,8A - Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz - Tụ 20mf Electronicon- Germany - Bóng Osram 150w (Đức Liên Doanh TQ)	đồng/bộ đồng/cái " " "	979.083 343.688 221.285 125.743 288.367	979.083 343.688 221.285 125.743 288.367
	Linh kiện đèn 250w Sodium MFUHAilight - Tầng pho MFUHAilight - FH SON 250W-230V, 50Hz-250W,3,0A - Kích MFUHAilight Z400MK/220V-240V/50-60Hz -Tụ Bù 30MF Electronicon- Germany -Bóng Osram 250w (Đức Liên Doanh TQ)	đồng/bộ đồng/cái " " "	1.195.142 475.966 221.285 142.441 355.450	1.195.142 475.966 221.285 142.441 355.450
4	Đèn điện (Nhà phân phối Công ty TNHH đầu tư Khánh Tiên)			
4.1	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LIGHT-SDQ-SERIES - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm. ĐT: 0901166818			
	Đèn LED SDQ- 30W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	5.123.600	5.123.600
	Đèn LED SDQ- 40W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	5.424.500	5.424.500
	Đèn LED SDQ- 60W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	7.634.500	7.634.500
	Đèn LED SDQ- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	8.338.200	8.338.200
	Đèn LED SDQ- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	10.549.100	10.549.100
	Đèn LED SDQ- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	11.589.100	11.589.100
	Đèn LED SDQ- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.763.600	13.763.600
	Đèn LED SDQ-180W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.667.300	14.667.300
4.2	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED STREET LANTERN- MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED MURA 30- 39W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	đồng/bộ	6.334.000	6.334.000
	Đèn LED MURA 40- 49W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.315.000	7.315.000
	Đèn LED MURA 50- 59W: hiệu suất phát quang bộ đèn >130lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	7.950.000	7.950.000
	Đèn LED MURA 60- 69W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	8.809.000	8.809.000
	Đèn LED MURA 70- 79W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	9.587.000	9.587.000
	Đèn LED MURA 80- 89W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.256.000	10.256.000
	Đèn LED MURA 90- 99W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	10.756.000	10.756.000
	Đèn LED MURA 100- 109W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	12.092.000	12.092.000
	Đèn LED MURA 110- 119W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	13.127.000	13.127.000
	Đèn LED MURA 120- 129W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.048.000	14.048.000
	Đèn LED MURA 130- 139W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	14.743.000	14.743.000
	Đèn LED MURA 140- 149W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.147.000	15.147.000
	Đèn LED MURA 150- 159W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.550.000	15.550.000
	Đèn LED MURA 160- 169W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	15.955.000	15.955.000
	Đèn LED MURA 170- 179W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	17.350.000	17.350.000
	Đèn LED MURA 180- 189W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	18.413.000	18.413.000
	Đèn LED MURA 190- 200W: hiệu suất phát quang bộ đèn >135lm/W, dimming 5 cấp công suất, tích hợp công 1-10V/DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây	"	20.845.000	20.845.000
4.3	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S439 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S439 30W (3000K,5300K), IP66	đồng/bộ	5.450.900	5.450.900
	Đèn LEDXION S439 40W (3000K, 5300K), IP66	"	6.467.300	6.467.300
	Đèn LEDXION S439 60W (3000K,5300K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	7.853.600	7.853.600
4.4	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S433 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 80W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	11.433.600	11.433.600
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 85W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	11.641.800	11.641.800
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 90W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	12.058.200	12.058.200
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 100W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.305.500	13.305.500
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 115W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	13.512.700	13.512.700

	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 120W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	14.222.700	14.222.700
	Đèn LED ARGENTO S433 MP- 150W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	15.591.800	15.591.800
4.5	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED ARGENTO S436 MP - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 165W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	16.050.900	16.050.900
	Đèn LED ARGENTO S436 MP- 185W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	18.257.300	18.257.300
4.6	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION S466 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LEDXION S466 - 200W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	19.921.000	19.921.000
	Đèn LEDXION S466 - 250W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	22.072.000	22.072.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	24.675.000	24.675.000
	Đèn LEDXION S466 - 300W (3000K, 4000K, 5000K), IP66,dimming 5 cấp công suất	"	25.872.000	25.872.000
4.7	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED GALAXY M2, SPD - MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 120W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	15.960.000	15.960.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 140W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	16.380.000	16.380.000
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 160W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	19.403.600	19.403.600
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 180W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	20.142.700	20.142.700
	Đèn LED GALAXY M2, SPD- 200W (3000K,4000K,5000k), IP66, ,dimming 5 cấp công suất	"	21.251.800	21.251.800
4.8	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON LED FLOODLIGHT CERVELLI - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -100W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	14.190.000	14.190.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -150W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	15.975.500	15.975.500
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -200W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	17.760.000	17.760.000
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -250W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	22.311.800	22.311.800
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -300W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	24.097.300	24.097.300
	Đèn LED FLOODLIGHT CERVELLI- S3 -350W (3000K, 4000K,5000K), IP66, dimming 5 cấp công suất	"	25.881.800	25.881.800
4.9	Đèn led chiếu sáng đường phố NIKKON SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - MALAYSIA : Chip led Lumiled -USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 30W, IP66	đồng/bộ	12.000.000	12.000.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 60W, IP66	"	18.400.000	18.400.000
	Đèn SOLAR LED STREET LIGHT RA 365 - 80W,IP66	"	23.200.000	23.200.000
4.10	Đèn pha led chiếu sáng đường phố NIKKON LEDXION AEROS -MALAYSIA : Chip led Lumiled - USA, bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led LEDXION AEROS -360W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	đồng/bộ	38.234.300	38.234.300
	Đèn pha led LEDXION AEROS -480W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	41.674.500	41.674.500
	Đèn pha led LEDXION AEROS -540W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	56.889.000	56.889.000
	Đèn pha led LEDXION AEROS -720W - 5300K (white) - IP66, dimming 5 cấp công suất	"	62.842.500	62.842.500
4.12	Đèn led chiếu sáng sân vườn hiệu SLIGHTING- bảo hành: 3 năm			
	Bộ đèn trang trí LED SMD 40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	đồng/bộ	9.922.700	9.922.700
	Bộ đèn trang trí LED SMD 50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	"	10.636.400	10.636.400
	Bộ đèn trang trí LED SMD 60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	"	11.381.800	11.381.800
	Bộ đèn trang trí LED SMD 70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 110\text{lm}$	"	12.060.000	12.060.000
4.13	Đèn pha led- chip led lumileds- drivers: Philips- bảo hành 5 năm			
	Đèn pha led Baton 200W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	đồng/bộ	13.219.000	13.219.000
	Đèn pha led Baton 250W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	"	15.750.000	15.750.000
	Đèn pha led Baton 300W, quang thông bộ đèn $\geq 120\text{lm/W}$, IP66, IK08	"	16.927.000	16.927.000
4.14	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	40.906.000	40.906.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	44.526.000	44.526.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	47.757.000	47.757.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.384.000	16.384.000
4.15	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng đỡ MBA tích hợp RMU			
	Trụ đỡ MBA 100-250kVA	đồng/bộ	77.596.000	77.596.000
	Trụ đỡ MBA 320-400kVA	"	88.333.000	88.333.000
	Trụ đỡ MBA 560-630kVA	"	97.044.000	97.044.000
	Hộp che MBA, nhúng kẽm, tôn 2mm	"	16.384.000	16.384.000
4.16	Cột đèn chiếu sáng			
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 6m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	đồng/trụ	4.963.000	4.963.000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.599.000	5.599.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 7m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.965.000	5.965.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon =1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	5.801.000	5.801.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	7.339.000	7.339.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=150; dày =3mm; vưon=1,2m; mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	6.512.000	6.512.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 8m liền cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=169; dày =4mm; vưon =1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.691.000	8.691.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.034.000	8.034.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi (tròn côn/ bát giác), D=156; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.277.000	8.277.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nổi	"	9.422.000	9.422.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 9m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), thân cao 7m, D84/184; dày 4mm; Mặt bích 400x400x12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cần cao 2m D72/84 dày 3mm, D60x3mm vưon 1,5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + cầu inox D100+ ống nổi	"	9.921.000	9.921.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng rời cần đơn kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, D82/164mm, dày 4mm, ống nổi D74x500x3mm - Ống lồng D140mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D158mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đơn kiểu: Thân cần tròn côn cao 2m, D70/82, dày 3mm + D49x3mm, vưon 1,5m + Tấm rèm trang trí dày 3mm + ống trang trí Ø49 dày 3mm.	"	11.321.000	11.321.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng liền cần đơn cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,442m, vưon 1,5m, D60/164mm, dày 4mm. - Ống lồng D150mm, cao 1,8m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 1,2m, dày 4mm. - Đế 420x420x12mm, tâm bulon 340x340mm+ gân tăng cường 6mm.	"	12.818.000	12.818.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn đôi kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nổi D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	13.767.000	13.767.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cần đèn ba kiểu cao 9m tròn côn lắp đế gang: - Thân trụ bát giác (tròn côn) liền cần cao 7,2m, D=86/164mm, dày =4mm, ống nổi D76x500x3mm - Ống lồng D150mm, cao 2,1m, dày 4mm. - Đế phụ D164mm, cao 0,61m, dày 4mm. - Đế 375x375x12mm, gân tăng cường 6mm. - Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/84mm, dày 3mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	15.033.000	15.033.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	8.764.000	8.764.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=164; dày =4mm; vưon=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	9.251.000	9.251.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác); Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	10.225.000	10.225.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	10.712.000	10.712.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 10m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 8m, D72/164; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/72, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	11.808.000	11.808.000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	14.486.000	14.486.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	15.825.000	15.825.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần bốn kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	16.798.000	16.798.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần đôi kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luôn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	13.147.000	13.147.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 10m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6,442m, D=82/164, dày 4mm, ống lồng D74x500x3mm. Ống lồng cao 1,8m, d=158mm, dày 4mm; mặt bích 420x420x12mm, tâm bulon 340x340 + 4 gân tăng cường lực dày 6mm + gờ chắn nước + bản lề; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/82 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + 2 thanh chống D34/2mm có lỗ luôn dây + vòng trang trí-cầu inox d=100mm	"	13.877.000	13.877.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vương=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	10.834.000	10.834.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m cần rời đôi (tròn côn/ bát giác), D=184; dày =4mm; vương=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 8mm	"	11.564.000	11.564.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vương 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	11.180.000	11.180.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vương 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	11.808.000	11.808.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 11m rời cần ba (tròn côn/ bát giác), Thân cao 9m, D84/184; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D72/84, dày 3mm, D60*3mm vương 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	12.903.000	12.903.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần hai kiểu, lắp đế gang: Thân 7m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn hai kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	16.190.000	16.190.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần ba kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	17.529.000	17.529.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao tròn côn 11m, cần bốn kiểu, lắp đế gang: Thân 6m2, D=86/166, dày 4mm, ống lồng 2m1, d=150mm, dày 5mm; đế phụ cao 610mm, d=168 dày 5mm; mặt bích 385x385x12mm, 4 gân tăng cường lực, 08 Bulon Ø16x50 ; cần đèn bốn kiểu, thân cao 2m, d70/86 dày 4mm; cần Ø60 dày 3mm, vương 1,5m + tấm rèm trang trí dày 3mm; Ống trang trí D34x3mm-cầu inox d=150mm	"	18.746.000	18.746.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng tròn côn cao 11,4m, D96/216mm, dày 4mm. Ống nối D88x500x4mm. Đế 400x400x12mm + gân tăng cường dày 10mm. Cần đèn đơn kiểu cánh bướm: thân cần tròn côn cao 1,6m, D79/96mm, dày 4mm + D49x3mm, vương 2m + D159x4mm D114x3mm+ tay treo D12mm + quả cầu ionx D100mm	"	18.624.000	18.624.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m liền cần đơn (tròn côn/ bát giác), D=199/56; dày =4mm; vương=1,5m; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm	"	14.729.000	14.729.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vương 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	15.459.000	15.459.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vương 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	15.972.000	15.972.000

	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần đôi kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đôi kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	16.433.000	16.433.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần ba kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	17.529.000	17.529.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 12m rời cần bốn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 10m, D86/199; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn ba kiểu, thân cao 2m, D60/86, dày 3mm, D60*3mm vưon 1,5m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	18.624.000	18.624.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần đôi kiểu 12m lắp đế gang: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn đôi kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	15.277.000	15.277.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần ba kiểu 12m lắp đế gang: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn ba kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	17.529.000	17.529.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng (bát giác/ tròn côn), cần bốn kiểu 12m lắp đế gang: -Thân cao 10m, đường kính ngoại tiếp D86/191mm, dày 4mm. Ống nối D74x500x3mm. Đế 400x400x12mm+ gân tăng cường dày 6mm (tâm bulong 300*300mm) -Cần đèn bốn kiểu: thân tròn cao 2m, d60/86mm, dày 4mm+d60x3, vưon 1,5m + d34x2mm + cầu inox D100mm	"	18.624.000	18.624.000
	Trụ đèn chiếu sáng mạ kẽm nhúng nóng cao 13m rời cần đơn kiểu (tròn côn/ bát giác), Thân cao 11m, D86/202; dày =4mm; mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dày 6mm; Cần đèn đơn kiểu, thân cao 2m, D72/86, dày 4mm, D60*3mm vưon 1,8m; D34*3mm trang trí + cầu Inox D100	"	17.159.000	17.159.000
	Trụ đèn chiếu sáng 14m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 4m, D165/217mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 10,5m, D200/305mm, dày 5mm Đế 450*450*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	51.247.000	51.247.000
	Trụ đèn chiếu sáng 17m có giàn để bắt đèn pha: Đoạn ngọn : Cao 8m, D150/252mm, dày 5mm Đoạn gốc: Cao 9,5m, D234/342mm, dày 5mm Đế 625*625*20mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định hình bán nguyệt	"	65.368.000	65.368.000
	Trụ đèn chiếu sáng 20m có giàn để bắt đèn pha gồm: -Đoạn ngọn: Cao 10,3m, D395/260mm, dày 5mm - Đoạn gốc: Cao 10,5m, D550/371mm, dày 5mm - Đế Fi 850*30mm + gân tăng cường dày 10mm + giàn đèn cố định - Khung móng	"	121.000.000	121.000.000
	Cần đèn đơn lắp trên trụ BTLT cao 1,3m, vưon 0,6m D49mm, dày 2,5mm + tay ngang D49*200*2,5mm + cổ đế 50*5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	đồng/cần	974.000	974.000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.375.000	1.375.000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2m, vưon 1,5m, D49mm, dày 2,5mm + 01 tay ngang D49*420*2,5mm + 01 tay ngang D49*150*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.461.000	1.461.000
	Cần đơn lắp trên trụ BTLT cao 2,25m, vưon 1,25m, D49mm, dày 2,5mm + 02 tay ngang D49*350*2,5mm + cổ đế 50*5mm -Mạ kẽm nhúng nóng	"	1.582.000	1.582.000
	Cần đèn đơn chụp đầu cột lắp trên đầu trụ BTLT cao 1,5m, vưon 1,2m; Lớp vỏ bao ø185 cao 0,8m, dày 5mm; Thân cần ø60 dày 3mm, cao 0,7m, vưon 1,2m - Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.483.000	2.483.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	2.690.000	2.690.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.092.000	3.092.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 8-8,5m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 185/195, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.165.000	3.165.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1500mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.627.000	3.627.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 2470mm, vưon 1800mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60, dày 3mm, cao 1870mm, vưon 1800mm, 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường dày 5mm, cao 300mm, rộng 10/50mm. - Mạ kẽm nhúng nóng	"	3.676.000	3.676.000

	Cần đèn gắn trụ BTLT vươn 3900mm, dây 3mm+ đai ôm: vươn 3900mm, Thân cần D60, dây 3mm, 01 tay ngang D49x3610x2,5mm; 02 tay dọc D49x2,5mm; đai ôm 60x5mm; 01 thanh liên kết U40x80-4,5mm - Mạ kẽm nhúng nóng	"	4.750.000	4.750.000
	Cần đèn chụp đầu cột BTLT 10-12m, cần cao 3500mm, vươn 2500mm. Lớp vỏ bao 210/220, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dây 3mm. Gân tăng cường lực dày 5mm, cao 200mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng	"	4.424.000	4.424.000
	Cột trang trí sân vườn cao 3,9m - Thân bằng bằng thép mạ kẽm nhúng nóng - Đế trụ bằng gang đúc - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	8.620.000	8.620.000
	Cột trang trí sân vườn cao 3,55m - Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3,55m - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	"	4.200.000	4.200.000
4.17	Đèn tín hiệu giao thông			
	Đèn THGT nhắc lại Đ-V-X D100 - Taiwan	đồng/bộ	9.106.200	9.106.200
	Đèn THGT Xanh D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Đỏ D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Vàng D200 - Taiwan	"	4.979.500	4.979.500
	Đèn THGT Xanh D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT Đỏ D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT Vàng D300 - Taiwan	"	6.027.400	6.027.400
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	"	4.991.800	4.991.800
	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	"	5.376.600	5.376.600
	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	"	8.448.800	8.448.800
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D300 - Taiwan	"	11.509.700	11.509.700
	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	"	10.945.200	10.945.200
	Đèn THGT đếm lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	"	17.091.400	17.091.400
4.18	Tủ điều khiển chiếu sáng			
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	đồng/tủ	14.986.000	14.986.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.182.000	17.182.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*700*300 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ thời gian hiệu panasonic, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.468.000	17.468.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.060.000	18.060.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ 500*850*350 2 má, 1 cánh, tôn dày 2mm, tấm bất thiết bị dày 5mm, tất cả sơn tĩnh điện. Phụ kiện lắp đồng bộ, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.714.000	20.714.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	18.136.000	18.136.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	20.523.000	20.523.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	21.477.000	21.477.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 60A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	24.627.000	24.627.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	25.773.000	25.773.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 3P 100A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	28.541.000	28.541.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-2 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	17.086.000	17.086.000
	Tủ điều khiển chiếu sáng 2P 50A-3 chế độ: Vỏ tủ composite, đồng hồ kỹ thuật số Siemens 230RC, aptomat + khởi động từ hiệu LS	"	19.091.000	19.091.000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P -50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vỏ tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	69.090.000	69.090.000

	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-60A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vô tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	70.000.000	70.000.000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P-75A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vô tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	73.636.000	73.636.000
	Tủ điện chiếu sáng thông minh 3P- 100A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vô tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	77.272.000	77.272.000
	Tủ điện điều khiển đèn tín hiệu giao thông 3P-50A (điều khiển từ trung tâm điều khiển với tủ bằng công nghệ không dây, sử dụng mạng 3G, có khả năng nâng cấp lên 4G, 5G...theo sự phát triển của mạng viễn thông): Vô tủ composite, bộ điều khiển trung tâm, modern 4G, bộ truyền thông vô tuyến, aptomat + khởi động từ hiệu LS và phụ kiện	"	69.000.000	69.000.000
	Bộ Gateway chuyển đổi giao thức truyền thông	"	100.500.000	100.500.000
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện	"	53.000.000	53.000.000
4.19	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE luồn dây điện Việt Nhật			
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø32/25	đồng/m	14.300	14.300
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø40/30	"	17.100	17.100
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø50/40	"	25.140	25.140
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø65/50	"	32.500	32.500
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø85/65	"	48.100	48.100
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø105/80	"	60.660	60.660
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø112/90	"	67.100	67.100
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø130/100	"	82.700	82.700
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø160/125	"	127.400	127.400
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø195/150	"	170.600	170.600
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø210/160	"	198.300	198.300
	Ống nhựa xoắn chịu lực HDPE Ø230/175	"	261.200	261.200
4.20	Máy biến thế 3 Pha CTC, cấp điện áp 22/0,4kV			
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 50kVA	đồng/cái	116.693.000	116.693.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 75kVA	"	135.896.000	135.896.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 100kVA	"	146.468.000	146.468.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 160kVA	"	156.219.000	156.219.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 250kVA	"	241.726.000	241.726.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 320kVA	"	291.717.000	291.717.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 400kVA	"	340.959.000	340.959.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 560kVA	"	390.774.000	390.774.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 750kVA	"	429.041.000	429.041.000
	Máy biến thế 3 Pha Amorphous 1000kVA	"	548.056.000	548.056.000
5	Đèn đường (Công ty TNHH SX TM dịch vụ BELED Việt Nam)			
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Osram/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S/ Beled. Hiệu suất phát quang bộ đèn ≥130lm/W. Bảo hành : 05 năm	đồng/bộ		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 20W- 30W.	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 31- 40W.	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 41W- 50W.	"	4.950.000	4.950.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 51W- 60W.	"	5.920.000	5.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 61W- 70W.	"	5.920.000	5.920.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 71W- 80W.	"	6.020.000	6.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 81W- 90W.	"	6.020.000	6.020.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 91W - 100W.	"	7.100.000	7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 101W- 120W.	"	7.100.000	7.100.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 121W- 140W.	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 141W- 150W.	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13 151W - 160W.	"	9.650.000	9.650.000
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine, BL-STR11. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL - STR11A 20-30W	đồng/bộ	7.680.000	7.680.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL STR11A 31- 40W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W	"	7.680.000	7.680.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W	"	7.900.000	7.900.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 71-80W	"	8.580.000	8.580.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W	"	8.580.000	8.580.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W	"	8.720.000	8.720.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W	"	9.600.000	9.600.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W	"	9.870.000	9.870.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W	"	11.520.000	11.520.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W	"	14.690.000	14.690.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W	"	14.880.000	14.880.000
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia, BL-STR16. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 40-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	đồng/bộ	7.250.000	7.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 61-70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	7.550.000	7.550.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16A 71-100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	8.250.000	8.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 101-120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.250.000	9.250.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 121-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.960.000	9.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 141-150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	9.960.000	9.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 151-160W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.960.000	10.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16B 161-180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	10.960.000	10.960.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 181-200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	12.420.000	12.420.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 210-250W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	14.400.000	14.400.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL - STR 16C 260-300W . hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	"	16.100.000	16.100.000
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime, BL-STR15. Modules: Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành: 05 năm			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 20W- 30W	đồng/bộ	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 31- 40W	"	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 41W- 50W	"	5.450.000	5.450.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 51W- 60W	"	6.500.000	6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 61W- 70W	"	6.500.000	6.500.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 71W- 80W	"	6.650.000	6.650.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 81W- 90W	"	6.650.000	6.650.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 91W - 100W	"	7.820.000	7.820.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15C 101W- 120W	"	7.820.000	7.820.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 121W- 140W	"	10.200.000	10.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 141W- 150W	"	10.200.000	10.200.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15D 151W - 160W	"	10.600.000	10.600.000
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành: 05 năm	"		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 40W-60W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	9.290.000	9.290.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 61W- 70W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	9.290.000	9.290.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 71W- 80W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 81W- 90W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR 08A 91W- 100W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	10.590.000	10.590.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 101W- 120W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000

	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	13.000.000	13.000.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.690.000	14.690.000
	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W . hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	"	14.690.000	14.690.000
5.6	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop. Bảo hành: 03 năm			
	Peacockii BL- PT08. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	9.600.000	9.600.000
	Peacockii BL- PT08. Công suất 55W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.300.000	10.300.000
	Monstella BL- PT01. Công suất 30W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	9.600.000	9.600.000
	Monstella BL- PT01. Công suất 50W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	10.300.000	10.300.000
	Stapelia BL- PT09. Công suất 30W - 50W .chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	11.500.000	11.500.000
	Stapelia BL- PT09. Công suất 60W- 80W.chống xung 10kv .Diming 2-5 cấp .IP66	"	12.200.000	12.200.000
5.7	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02 Chip LED CREE – USA. Bảo hành: 03 năm			
	PT 02 đơn 30-50W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	13.000.000	13.000.000
	PT 02 đôi 180 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	16.750.000	16.750.000
	PT 02 đôi 90 độ 60-80W. sắt hộp nhúng kẽm sơn tĩnh điện. trụ cao 4m	"	16.750.000	16.750.000
5.8	Đèn Bollard. Bảo hành: 03 năm			
	BL-BL01A 12W D105 H650	"	4.600.000	4.600.000
	BL-BL01B 24W D170 H850	"	5.500.000	5.500.000
5.9	Đèn Pha LED BL- FL09 Drivers Philips/ chips osram/spd beled 10KV Bảo hành : 05 năm			
	FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	đồng/bộ	6.700.000	6.700.000
	FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	"	8.200.000	8.200.000
5.10	Đèn Pha LED BL- FL08 Philips/inventronic drivers. Osram/lumileds 5050. VS/philips SPD BH 5 năm	đồng/bộ		
	FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	"	10.000.000	10.000.000
	FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	"	11.400.000	11.400.000
	FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	"	12.400.000	12.400.000
	FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	"	20.000.000	20.000.000
	FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	"	22.400.000	22.400.000
	FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	"	24.800.000	24.800.000
	FL08C 4M 550-640W IP66. IK08 >120lm/W	"	40.000.000	40.000.000
	FL08C 4M 650-720W IP66. IK08 >120lm/W	"	44.800.000	44.800.000
	FL08C 4M 750-840W IP66. IK08 >120lm/W	"	49.600.000	49.600.000
5.11	Đèn Pha LED BL- FL10. Driver: Philips/ Inventronics; Modules: Osram/ Lumileds 5050; SPD: V.S/ Philips. Bảo hành: 05 năm			
	FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	"	21.200.000	21.200.000
	FL10A 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	"	23.600.000	23.600.000
	FL10A 420-550W IP66 IK08 >120lm/W	"	26.000.000	26.000.000
	FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	"	42.400.000	42.400.000
	FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	"	47.200.000	47.200.000
	FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	"	48.800.000	48.800.000
5.12	Đèn LED SOLAR CACTUS BL-STR SL X01 Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 150Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC			
	Cactus BL-STR SL X01, 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4. 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 150lm/W công nghệ sạc MPPT	đồng/bộ	13.800.000	13.800.000
	Cactus BL-STR SL X01, 60-80W.12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 150lm/W công nghệ sạc MPPT	"	21.160.000	21.160.000
5.13	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar Độ kín IP66. IK08. Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Gel battery. mono solar panel			
	Ebony BL-STR17 Solar 40W 6000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 100W 18V solar panel. 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	đồng/bộ	20.800.000	20.800.000
	Ebony BL-STR17 Solar 60W 9000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	"	26.000.000	26.000.000
	Ebony BL-STR17 Solar 80W 12000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 200W 36V solar panel. 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	"	30.400.000	30.400.000
	Ebony BL-STR17 Solar 100W 15000lm. Osram leds5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	"	35.200.000	35.200.000

5.14	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66.IK08.Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller. Lithium LiFePO4 . Mono solar panel			
	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 150W 18V solar panel. 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	đồng/bộ	35.200.000	35.200.000
	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 12V. 200W 18V solar panel. 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	"	41.200.000	41.200.000
	Hazel BL-STR08B Solar 120W 18000lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 240W 36V solar panel. 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	"	52.800.000	52.800.000
	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm. Osram leds 5050. MPPT charge controllers 24V. 300W 36V solar panel. 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar	"	68.800.000	68.800.000
6	Dây và cáp điện CADI-SUN (Cty CP dây và cáp điện Thượng đình Cadisun tại Daklak)			
6.1	Cáp đồng bọc 1 lõi (Cu/PVC)/ 0,6/1KV Cadisun			
	CV 1.5(7/0,52) 0,6/1KV	đồng/m	5.299	5.299
	CV 2.5(7/0,67) 0,6/1KV	"	8.531	8.531
	CV 4.0(7/0,85) 0,6/1KV	"	13.596	13.596
	CV 6.0(7/1,04) 0,6/1KV	"	19.754	19.754
	CV 10.0(7/1,36) 0,6/1KV	"	31.924	31.924
	CV 1x16 (7/1,71) 0,6/1KV	"	48.718	48.718
	CV 1x25 (7/2,14) 0,6/1KV	"	75.526	75.526
	CV 1x35 (7/2,52) 0,6/1KV	"	104.375	104.375
	CV 1x50 (19/1,83) 0,6/1KV	"	142.772	142.772
	CV 1x70 (19/2,14) 0,6/1KV	"	203.639	203.639
	CV 1x95 (19/2,52) 0,6/1KV	"	282.613	282.613
	CV 1x120 (37/2,02) 0,6/1KV	"	355.156	355.156
	CV 1x150 (37/2,26) 0,6/1KV	"	441.374	441.374
	CV 1x185 (37/2,51) 0,6/1KV	"	548.953	548.953
	CV 1x240 (37/2,84) 0,6/1KV	"	723.541	723.541
	CV 1x300 (37/3,15) 0,6/1KV	"	905.188	905.188
	CV 1x400 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.172.470	1.172.470
	CV 1x500 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.485.225	1.485.225
	CV 1x630 (37/3,15) 0,6/1KV	"	1.916.973	1.916.973
	CV 1x800 (37/3,15) 0,6/1KV	"	2.449.861	2.449.861
6.2	Dây mềm bọc PVC- 2 ruột oval (Cu/PVC/PVC) Cadisun			
	VCTFK 2x0.75 (40/0,18) 300/500V	đồng/m	6.405	6.405
	VCTFK 2x1.0 (40/0,18) 300/500V	"	7.891	7.891
	VCTFK 2x1.5 (48/0,20) 300/50V	"	10.932	10.932
	VCTFK 2x2.5 (50/0,20) 300/500V	"	17.665	17.665
	VCTFK 2x4.0 (50/0,32) 300/500V	"	27.946	27.946
	VCTFK 2x6.0 (75/0,32) 300/500V	"	42.033	42.033
	VCTF 3x0.75 300/500V	"	9.861	9.861
	VCTF 3x1.0-300/500V	"	12.225	12.225
	VCTF 3x1.5-300/500V	"	17.008	17.008
	VCTF 3x2.5-300/500V	"	27.771	27.771
	VCTF 3x4.0-300/500V	"	42.824	42.824
	VCTF 3x6.0-300/500V	"	64.864	64.864
6.3	Cáp nhôm bọc -1 ruột -VA (AL/PVC) Cadi sun			
	AV 1x16 (V-75)	đồng/m	6.884	6.884
	AV 1x25 (V-75)	"	10.197	10.197
	AV 1x35 (V-75)	"	13.483	13.483
	AV 1x50 (V-75)	"	18.430	18.430
	AV 1x70 (V-75)	"	25.818	25.818
	AV 1x95 (V-75)	"	35.282	35.282
	AV 1x120 (V-75)	"	43.614	43.614
	AV 1x150 (V-75)	"	53.861	53.861
	AV 1x185 (V-75)	"	66.980	66.980
	AV 1x240 (V-75)	"	86.156	86.156
	AV 1x300 (V-75)	"	106.768	106.768
	AV 1x400 (V-75)	"	141.714	141.714
	AV 1x500 (V-75)	"	173.889	173.889
6.4	Cáp nhôm bọc vận xoắn - ABC (0.6/1KV) Cadi sun			
	ABC 2x16mm2	đồng/m	15.168	15.168
	ABC 2x25mm2	"	21.062	21.062
	ABC 2x35mm2	"	27.304	27.304
	ABC 2x50mm2	"	37.226	37.226
	ABC 2x70mm2	"	51.546	51.546
	ABC 2x95mm2	"	70.138	70.138
	ABC 2x120mm2	"	86.297	86.297
	ABC 2x150mm2	"	105.390	105.390
	ABC 2x185mm2	"	131.354	131.354

	ABC 2x240mm2	"	166.780	166.780
	ABC 3x16 mm2	"	22.187	22.187
	ABC 3x25mm2	"	31.186	31.186
	ABC 3x35mm2	"	40.118	40.118
	ABC 3x50mm2	"	54.761	54.761
	ABC 3x70mm2	"	76.058	76.058
	ABC 3x95mm2	"	103.618	103.618
	ABC 3x120mm2	"	128.954	128.954
	ABC 3x150mm2	"	157.538	157.538
	ABC 3x185mm2	"	194.249	194.249
	ABC 3x240mm2	"	250.368	250.368
	ABC 4x16mm2	"	29.061	29.061
	ABC 4x25mm2	"	41.129	41.129
	ABC 4x35mm2	"	53.565	53.565
	ABC 4x50mm2	"	72.960	72.960
	ABC 4x70mm2	"	101.399	101.399
	ABC 4x95mm2	"	138.200	138.200
	ABC 4x120mm2	"	171.003	171.003
	ABC 4x150mm2	"	208.954	208.954
	ABC 4x185mm2	"	258.764	258.764
	ABC 4x240mm2	"	332.409	332.409
6.5	Cáp đồng bọc 1 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV 1x6	đồng/m	20.823	20.823
	CXV 1x10	"	32.896	32.896
	CXV 1x16	"	50.536	50.536
	CXV 1x25	"	77.619	77.619
	CXV 1x35	"	106.838	106.838
	CXV 1x50	"	145.433	145.433
	CXV 1x70	"	206.928	206.928
	CXV 1x95	"	286.129	286.129
	CXV 1x120	"	359.531	359.531
	CXV 1x150	"	446.411	446.411
	CXV 1x185	"	555.317	555.317
	CXV 1x240	"	730.267	730.267
	CXV 1x300	"	912.428	912.428
6.8	Cáp đồng bọc 2 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV2x4mm2	đồng/m	31.097	31.097
	CXV2x6mm2	"	45.612	45.612
	CXV 2x10mm2	"	70.218	70.218
	CXV 2x16mm2	"	106.471	106.471
	CXV 2x25mm2	"	163.617	163.617
6.9	Cáp đồng bọc 4 ruột Cu/XLPE(PVC)/0,6/1KVCadisun			
	CXV 4x16	đồng/m	204.701	204.701
	CXV 4x25	"	317.728	317.728
	CXV 4x35	"	435.459	435.459
	CXV 4x50	"	592.526	592.526
	CXV 4x70	"	844.633	844.633
	CXV 4x95	"	1.155.729	1.155.729
	CXV 4x120	"	1.450.873	1.450.873
	CXV 4x150	"	1.802.184	1.802.184
	CXV 4x185	"	2.241.456	2.241.456
	CXV 4x240	"	2.945.013	2.945.013
	CXV 4x300	"	3.679.091	3.679.091
	CXV 4x400	"	4.763.125	4.763.125
6.10	Cáp đồng 4 ruột bọc XLPE/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun			
	CXV 3x16+1x10	đồng/m	188.648	188.648
	CXV 3x25+1x16	"	289.653	289.653
	CXV 3x35+1x16	"	377.372	377.372
	CXV 3x35+1x25	"	406.150	406.150
	CXV 3x50+1x25	"	524.247	524.247
	CXV 3x50+1x35	"	553.699	553.699
	CXV 3x70+1x35	"	741.742	741.742
	CXV 3x70+1x50	"	780.637	780.637
	CXV 3x95+1x50	"	1.012.677	1.012.677
	CXV 3x95+1x70	"	1.075.543	1.075.543
	CXV 3x120+1x70	"	1.297.916	1.297.916
	CXV 3x120+1x95	đồng/m	1.377.386	1.377.386
	CXV 3x150+1x70	"	1.559.006	1.559.006
	CXV 3x150+1x95	"	1.638.423	1.638.423
	CXV 3x150+1x120	"	1.712.813	1.712.813

	CXV 3x185+1x95	"	1.969.053	1.969.053
	CXV 3x185+1x120	"	2.044.485	2.044.485
	CXV 3x185+1x150	"	2.131.590	2.131.590
6.11	Cáp đồng 4 ruột bọc PVC/PVC, 1 lõi trung tính Cadisun			
	CVV 3x16+1x10	đồng/m	185.251	185.251
	CVV 3x25+1x16	"	286.142	286.142
	CVV 3x35+1x16	"	376.709	376.709
	CVV 3x35+1x25	"	404.608	404.608
	CVV 3x50+1x25	"	525.800	525.800
	CVV 3x50+1x35	"	557.188	557.188
	CVV 3x70+1x35	"	740.969	740.969
	CVV 3x70+1x50	"	781.413	781.413
	CVV 3x95+1x50	"	1.028.779	1.028.779
	CVV 3x95+1x70	"	1.091.067	1.091.067
	CVV 3x120+1x70	"	1.312.543	1.312.543
6.12	Cáp ngầm 2 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun			
	DSTA 2x6	đồng/m	54.405	54.405
	DSTA 2x10	"	80.100	80.100
	DSTA 2x16	"	118.108	118.108
	DSTA 2x25	"	176.265	176.265
	DSTA 2x35	"	236.711	236.711
	DSTA 2x50	"	319.027	319.027
	DSTA 2x70	"	449.729	449.729
	DSTA 2x95	"	625.267	625.267
	DSTA 2x120	"	777.929	777.929
	DSTA 2x150	"	963.315	963.315
6.13	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/1KV Cadisun			
	DSTA 4x6	đồng/m	95.924	95.924
	DSTA 4x10	"	145.994	145.994
	DSTA 4x16	"	219.487	219.487
	DSTA 4x25	"	332.016	332.016
	DSTA 4x35	"	451.982	451.982
	DSTA 4x50	"	612.203	612.203
	DSTA 4x70	"	891.976	891.976
	DSTA 4x95	"	1.207.230	1.207.230
	DSTA 4x120	"	1.509.822	1.509.822
	DSTA 4x150	"	1.869.094	1.869.094
	DSTA 4x185	"	2.317.303	2.317.303
	DSTA 4x240	"	3.030.039	3.030.039
6.14	Cáp ngầm 4 ruột-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-0.6/KV 1 lõi trung tính Cadisun			
	DSTA 3x35+1x16	đồng/m	392.285	392.285
	DSTA 3x35+1x25	"	422.249	422.249
	DSTA 3x50+1x25	"	541.010	541.010
	DSTA 3x50+1x35	"	572.709	572.709
	DSTA 3x70+1x35	"	787.189	787.189
	DSTA 3x70+1x50	"	827.331	827.331
	DSTA 3x95+1x50	"	1.062.311	1.062.311
	DSTA 3x95+1x70	"	1.126.111	1.126.111
	DSTA 3x120+1x70	"	1.353.756	1.353.756
	DSTA 3x120+1x95	"	1.435.495	1.435.495
	DSTA 3x150+1x70	"	1.623.064	1.623.064
	DSTA 3x150+1x95	"	1.705.177	1.705.177
	DSTA 3x150+1x120	"	1.779.763	1.779.763
	DSTA 3x185+1x95	"	2.039.449	2.039.449
	DSTA 3x185+1x120	"	2.117.671	2.117.671
	DSTA 3x185+1x150	"	2.206.577	2.206.577
	DSTA 3x240+1x120	"	2.650.224	2.650.224
	DSTA 3x240+1x150	"	2.740.384	2.740.384
	DSTA 3x240+1x185	"	2.851.133	2.851.133
	DSTA 3x300+1x150	"	3.296.575	3.296.575
	DSTA 3x300+1x185	"	3.413.102	3.413.102
	DSTA 3x300+1x240	"	3.591.326	3.591.326
6.15	Cáp đồng trần CADISUN			
	CF 10	đồng/kg	338.079	338.079
	CF 16	"	334.142	334.142
	CF 25	"	334.101	334.101
	CF 35	"	333.791	333.791
	CF 50	"	334.618	334.618
	CF 70	"	334.095	334.095
	CF 95	"	334.032	334.032

	CF 120	"	333.970	333.970
6.16	Cáp nhôm trần lõi thép CADISUN			
	As 35/6.2	đồng/kg	94.274	94.274
	As 50/8.0	"	93.688	93.688
	As 70/11	"	93.346	93.346
	As 95/16	"	93.263	93.263
	As 120/19	"	95.368	95.368
	As 120/27	"	98.164	98.164
	As 150/19	"	94.395	94.395
	As 150/24	"	89.939	89.939
	As 150/34	"	98.164	98.164
6.17	Cáp Trung thể bán phần Fe/AL/XLPE-3.5 : 24kV: CADI-SUN			
	AsX 50/8.0-3.5	đồng/m	31.778	31.778
	AsX 70/11-3.5	"	41.830	41.830
	AsX 95/16-3.5	"	54.970	54.970
	AsX 120/19-3.5	"	64.737	64.737
	AsX 120/27-3.5	"	67.095	67.095
	AsX 150/19-3.5	"	76.668	76.668
	AsX 150/24-3.5	"	79.258	79.258
	AsX 150/34-3.5	"	83.288	83.288
	AsX 185/24-3.5	"	94.267	94.267
6.18	Cáp Trung thể đồng một lõi 24 kV- CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 1x35-24kV	đồng/m	195.599	195.599
	CXV/CTS-W 1x50-24kV	"	236.368	236.368
	CXV/CTS-W 1x70-24kV	"	302.931	302.931
	CXV/CTS-W 1x95-24kV	"	384.578	384.578
	CXV/CTS-W 1x120-24kV	"	460.917	460.917
	CXV/CTS-W 1x150-24kV	"	577.349	577.349
	CXV/CTS-W 1x185-24kV	"	696.084	696.084
	CXV/CTS-W 1x240-24kV	"	876.148	876.148
	CXV/CTS-W 1x300-24kV	"	1.068.041	1.068.041
6.19	Cáp Trung thể đồng ba lõi 24 kV - CADI-SUN			
	CXV/CTS-W 3x35-24kV	đồng/m	514.147	514.147
	CXV/CTS-W 3x50-24kV	"	644.573	644.573
	CXV/CTS-W 3x70-24kV	"	853.263	853.263
	CXV/CTS-W 3x95-24kV	"	1.111.635	1.111.635
	CXV/CTS-W 3x120-24kV	"	1.349.521	1.349.521
	CXV/CTS-W 3x150-24kV	"	1.619.163	1.619.163
	CXV/CTS-W 3x185-24kV	"	1.986.150	1.986.150
	CXV/CTS-W 3x240-24kV	"	2.544.199	2.544.199
7	Dây cáp điện Cadivi (Công ty CP dây cáp điện Việt Nam)			
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V , TCVN 6610-3	đồng/m		
	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	"	2.450	2.450
	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	"	4.070	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1	"		
	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	"	4.660	4.660
	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	"	6.570	6.570
	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	"	8.430	8.430
	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	"	12.000	12.000
	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	"	19.460	19.460
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5	"		
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	"	9.680	9.680
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	"	13.640	13.640
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	"	49.610	49.610
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1	"		
	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	"	6.240	6.240
	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	"	10.180	10.180
	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	"	37.460	37.460
	CV-50-0,6/1 kV	"	169.310	169.310
	CV-240-0,6/1 kV	"	850.730	850.730
	CV-300-0,6/1 kV	"	1.067.060	1.067.060
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	"	6.990	6.990
	CVV-1.5 (1x7/0.52) – 0,6/1 kV	"	9.010	9.010
	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	"	26.550	26.550
	CVV-25 – 0,6/1 kV	"	95.400	95.400
	CVV-50– 0,6/1 kV	"	176.740	176.740
	CVV-95 – 0,6/1 kV	"	345.150	345.150
	CVV-150 – 0,6/1 kV	"	533.930	533.930
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	"		
	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	"	20.040	20.040

CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	"	42.530	42.530
CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	"	94.840	94.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	"	26.440	26.440
CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	"	39.150	39.150
CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	"	81.680	81.680
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC),	"		
CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	"	33.640	33.640
CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	"	49.840	49.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
CVV-2x16 – 0,6/1 kV	"	147.040	147.040
CVV-2x25 – 0,6/1 kV	"	213.190	213.190
CVV-2x150 – 0,6/1 kV	"	1.116.000	1.116.000
CVV-2x185 – 0,6/1 kV	"	1.389.150	1.389.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
CVV-3x16 – 0,6/1 kV	"	203.510	203.510
CVV-3x50 – 0,6/1 kV	"	548.330	548.330
CVV-3x95 – 0,6/1 kV	"	1.065.710	1.065.710
CVV-3x120 – 0,6/1 kV	"	1.379.590	1.379.590
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
CVV-4x16 – 0,6/1 kV	"	261.230	261.230
CVV-4x25 – 0,6/1 kV	"	395.210	395.210
CVV-4x50 – 0,6/1 kV	"	722.480	722.480
CVV-4x120 – 0,6/1 kV	"	1.827.790	1.827.790
CVV-4x185 – 0,6/1 kV	"	2.716.430	2.716.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC)	"		
CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	"	245.590	245.590
CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	"	361.690	361.690
CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	"	642.940	642.940
CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	"	1.240.200	1.240.200
CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	"	1.635.750	1.635.750
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CVV/DATA-25-0,6/1 kV	"	130.840	130.840
CVV/DATA-50-0,6/1 kV	"	219.260	219.260
CVV/DATA-95-0,6/1 kV	"	392.180	392.180
CVV/DATA-240-0,6/1 kV	"	938.810	938.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	"	67.390	67.390
CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	"	118.010	118.010
CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	"	409.610	409.610
CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	"	1.207.800	1.207.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	"	110.700	110.700
CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	"	227.480	227.480
CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	"	583.540	583.540
CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	"	2.163.040	2.163.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	"	97.880	97.880
CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	"	273.710	273.710
CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	"	686.480	686.480
CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	"	3.394.130	3.394.130
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CXV/DSTA-3x10 -0,6/1 kV	"	155.250	155.250
CXV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	"	224.330	224.330
CXV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	"	587.250	587.250
CXV/DSTA-3x150 -0,6/1 kV	"	1.763.780	1.763.780
CXV/DSTA-3x240 -0,6/1 kV	"	2.844.000	2.844.000
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)	"		
CXV/DSTA-3x10+1x6 -0,6/1 kV	"	180.450	180.450
CXV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	"	269.660	269.660
CXV/DSTA -3x50+1x35 -0,6/1 kV	"	721.910	721.910
CXV/DSTA -3x120+1x95 -0,6/1 kV	"	1.848.150	1.848.150
CXV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	"	3.405.040	3.405.040
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		

	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	"	57.260	57.260
	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	"	115.090	115.090
	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	"	309.710	309.710
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2@37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	"		
	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	"	21.160	21.160
	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	"	114.410	114.410
	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	"	327.600	327.600
	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	"	402.530	402.530
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1	"		
	AV-16-0,6/1 kV	"	7.330	7.330
	AV-35-0,6/1 kV	"	13.450	13.450
	AV-120-0,6/1 kV	"	42.000	42.000
	AV-500-0,6/1 kV	"	166.800	166.800
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		
	LV-ABC-2x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	16.680	16.680
	LV-ABC-2x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	22.000	22.000
	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	41.000	41.000
	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	"		
	LV-ABC-4x16-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	31.600	31.600
	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	73.500	73.500
	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	"	168.300	168.300
8	Đèn MIMO (Nhà phân phối CN Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp Trung Nam tại Phú Yên)			
8.1	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80	đồng/bộ		
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	9.730.000	9.730.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	11.540.000	11.540.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	12.250.000	12.250.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	16.600.000	16.600.000
8.2	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS01, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM			
	MM - TSS01 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	đồng/bộ	11.460.000	11.460.000
	MM - TSS01 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	12.890.000	12.890.000
	MM - TSS01 150W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	13.980.000	13.980.000
	MM - TSS01 200W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	20.140.000	20.140.000
8.3	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO – TSS02, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$; Nguồn và Chip Led thuộc EU/G7 Chuẩn LM80			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	đồng/bộ	6.490.000	6.490.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	7.980.000	7.980.000
	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	9.770.000	9.770.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	11.350.000	11.350.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	11.900.000	11.900.000
	MM - TSS02 160W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	12.630.000	12.630.000
	MM - TSS02 180W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 140\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	14.400.000	14.400.000
8.4	Đèn Led chiếu sáng đường phố MIMO - TSS02 hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$			
	MM - TSS02 60W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	đồng/bộ	8.000.000	8.000.000
	MM - TSS02 80W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	9.050.000	9.050.000
	MM - TSS02 100W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	11.250.000	11.250.000
	MM - TSS02 120W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	12.580.000	12.580.000
	MM - TSS02 140W, hiệu suất quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	13.520.000	13.520.000

[illegible]

[illegible]

8.17	Đèn pha Led MIMO – TSF09 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF09 1000W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	41.340.000	41.340.000
8.18	Đèn pha Led MIMO – TSF10 bảo hành 5 năm	"		
	MM – TSF10 600W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	34.050.000	34.050.000
	MM – TSF10 1200W, Hiệu suất phát quang bộ đèn $\geq 150\text{Lm/W}$, IP66, Diming 2-5 cấp, chống xung sét $\geq 20\text{kV}$; IK 08; Đế Nema gắn bộ điều khiển kết nối từ điều khiển chiếu sáng trung tâm	"	45.510.000	45.510.000
	MM – TSF D33 Đèn led điểm RGB D33; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 32,6 x 15,2 x 38mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 60^\circ\text{C}$; Tuổi thọ 50.000 giờ.	"	76.000	76.000
	MM – TSF D30 Đèn led điểm RGB D30; Led Chip: Epistar 3535GRB*3 Led; Công suất: 0,7W; Điện áp hoạt động DC 12V; Góc chiếu $>120^\circ$, màu sắc GRB, điều khiển DMX/5 dây; Cấp bảo vệ IP 67; Kích thước F 29,6 x 13,2 x 43,8mm, nhiệt độ hoạt động $20^\circ\text{C} - 50^\circ\text{C}$; Tuổi thọ 35.000 giờ.	"	68.000	68.000
8.18	Đèn tín hiệu giao thông MIMO – TSTS02	"		
	D300; 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	5.900.000	5.900.000
	D400, 4,5-7W, sử dụng pin năng lượng mặt trời	"	6.450.000	6.450.000
8.19	Trụ đèn			
	Trụ sắt trắng kẽm cao 4,5m	đồng/trụ	18.440.000	18.440.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 3m	"	27.590.000	27.590.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 4m	"	28.060.000	28.060.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 5,5m	"	30.400.000	30.400.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 6m	"	35.650.000	35.650.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 7,2m	"	41.890.000	41.890.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 9,2m	"	52.600.000	52.600.000
	Trụ sắt trắng kẽm cao 6m vưon 10m	"	65.440.000	65.440.000
8.20	Đèn tín hiệu giao thông sử dụng nguồn 24VDC MIMO			
	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD200) + tay đèn	đồng/bộ	13.810.000	13.810.000
	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD300) + tay đèn	"	19.900.000	19.900.000
	Đèn THGT (đỏ - vàng - xanh) (3xD400) + tay đèn	"	26.040.000	26.040.000
	Đèn THGT đỏ D200	"	4.450.000	4.450.000
	Đèn THGT vàng D200	"	4.450.000	4.450.000
	Đèn THGT xanh D200	"	4.450.000	4.450.000
	Đèn THGT đỏ D300	"	6.050.000	6.050.000
	Đèn THGT vàng D300	"	6.050.000	6.050.000
	Đèn THGT xanh D300	"	6.050.000	6.050.000
	Đèn THGT đỏ D400	"	8.350.000	8.350.000
	Đèn THGT vàng D400	"	8.350.000	8.350.000
	Đèn THGT xanh D400	"	8.350.000	8.350.000
	Đèn chữ thập đỏ D300 + tay đèn	"	7.000.000	7.000.000
	Đèn chữ thập đỏ D200 + tay đèn	"	6.500.000	6.500.000
	Đèn đếm ngược 03 màu 520x620 (đỏ-vàng-xanh)	"	17.000.000	17.000.000
	Đèn đếm ngược 03 màu D300 (đỏ-vàng-xanh)	"	12.000.000	12.000.000
	Đèn lặp lại 3xD100 (đỏ - vàng - xanh) + tay đèn	"	8.500.000	8.500.000
	Đèn mũi tên 3xD300 (đỏ - vàng - xanh) + tay đèn	"	19.500.000	19.500.000
	Đèn mũi tên xe hai bánh D300 xanh + tay đèn	"	7.500.000	7.500.000
	Ống gá đèn cần vưon $\varnothing 60$ (cho đèn 3xD300)	đồng/cái	3.500.000	3.500.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn đi chậm Red) MIMO – TSTS05	đồng/bộ	9.000.000	9.000.000
	Đèn tín hiệu giao thông (đèn chú ý quan sát) MIMO – TSTS07 (625x300)	"	15.260.000	15.260.000
8.21	Tủ điện			
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	đồng/bộ	17.000.000	17.000.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, 2 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	18.630.000	18.630.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, 03 chế độ, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực LS, bộ lập trình thời gian PLC Siemens 230RC	"	20.630.000	20.630.000
	Tủ điện thông minh ngoài trời ĐKCS 3P – 50A (60A) composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	"	78.500.000	78.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 75A composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	"	83.500.000	83.500.000
	Tủ điện ngoài trời ĐKCS 3P – 100A composite, kích thước 500x760x340 (WxHxD) dày $\geq 4\text{mm}$, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...); Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa đến từng điểm đèn; sử dụng phần mềm và App có trên thiết bị di động (có trên CHPLAY VÀ APPSTORE).	"	87.500.000	87.500.000

	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	"	55.000.000	55.000.000
	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 600x500x400, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...).	"	53.000.000	53.000.000
	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	"	92.000.000	92.000.000
	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ composite; kích thước 600x400x1050, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	"	90.000.000	90.000.000
	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 3P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	"	95.000.000	95.000.000
	Tủ Tín hiệu giao thông ngoài trời 1P – 50A PLC S7-1200, điện áp 24VDC, vỏ tủ bằng tole dày 1,5ly; kích thước 690x670x1280, sơn tĩnh điện, sử dụng thiết bị động lực (LS, Hyundai...), Hệ thống điều khiển thông minh trung tâm và kết nối điều khiển từ xa.	"	93.000.000	93.000.000
	Thiết bị nguồn Backup dự phòng cho tủ điện tín hiệu giao thông: 02 accu khô 12V150Ah, Bộ UPS 2000VA	"	32.000.000	32.000.000
8.21	Hệ thống điều khiển trung tâm			
	Đế Nema Socket 7 Pin gắn bộ điều khiển kết nối tủ điều khiển chiếu sáng trung tâm	đồng/bộ	350.000	350.000
	Bộ điều khiển và tiết giảm điện năng truyền thông vô tuyến kết nối với bộ đèn bằng Socket Nema 7 pin (ANSI C136.41 - 7 PIN), kết nối với tủ chiếu sáng trung tâm; Dimming DALI/1-10V kết nối điều khiển trung tâm.	"	2.750.000	2.750.000
	Bộ điều khiển trung tâm DMX MAIN; Model: SH-BF21B (Trung Quốc); Điện áp hoạt động: 220VAC; Công suất tiêu thụ 8W; Khối lượng: ≤ 2 kg; Giao diện điều khiển kết nối: 2xRJ45; 8 cổng điều khiển; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 120.000 điểm đèn RGB pixels; Hỗ trợ kết nối: tới 700 thiết bị DMX; Giao thức điều khiển : DMX 512; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90%; Lưu trữ chương trình: bằng SDCard; Tự động hoạt động chương trình khi có nguồn điện; Lập trình kịch bản theo ngày giờ, lễ hội, tự động; Giao tiếp các bộ điều khiển bằng cáp Ethernet.	"	26.000.000	26.000.000
	Bộ điều khiển trung tâm DMX SUB; Model: SH-803TC (Trung Quốc); Điện áp hoạt động: 220V AC; Giao diện điều khiển: DMX; Cổng kết nối: 2xRJ45; Kích thước : ≤ 203x137x44 mm; vỏ kim loại sơn tĩnh điện; Điều khiển tối đa 1.360 điểm đèn; Mỗi bộ điều khiển có 8 ports; Tinh chỉnh độ sáng, dễ dàng cân bằng ánh sáng trắng; Công suất tiêu thụ: 8W; Nhiệt độ hoạt động: 10 – 400C; Độ ẩm môi trường: 10 – 90	"	9.850.000	9.850.000
	Bộ truyền thông vô tuyến.	"	12.000.000	12.000.000
	Bộ MODEM VLM-4GLTE + Sim 4G	"	9.700.000	9.700.000
	Bộ nguồn 220V AC - 12V DC, 3A	"	1.050.000	1.050.000
	Biến dòng 100/5A (Carlo Gavazzi)	"	1.200.000	1.200.000
	Đồng hồ đa năng	"	3.500.000	3.500.000
	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER	"	43.500.000	43.500.000
	Modun đo đếm V, I, P cho đèn Dòng điện đầu vào: ≤ 5A; Điện áp ngõ ra: ≤ 3V; Chất liệu vỏ hộp: Nhựa	"	750.000	750.000
	Bộ nguồn đèn Led công suất 100W: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	"	1.950.000	1.950.000
	Bộ nguồn đèn Led công suất 120W: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	"	1.950.000	1.950.000
	Bộ nguồn đèn Led công suất 150W: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	"	2.250.000	2.250.000
	Bộ nguồn đèn Led công suất 200W: Cấp độ bảo vệ : IP67; Dimming: 1-10V; Dali	"	2.250.000	2.250.000
IX	VẬT TƯ CẤP THOÁT NƯỚC			
1	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam (Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)			
1.1	Ống uPVC			
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,2mm PN 9	đồng/m	6.364	6.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,4mm PN 12	"	7.727	7.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 1,6mm PN 15	"	8.909	8.909
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 21 x 2,5mm PN 20	"	13.091	13.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,4mm PN 9	"	9.818	9.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 1,8mm PN 12	"	12.818	12.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 27 x 3,0mm PN 20	"	20.091	20.091
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 1,6mm PN 9	"	14.273	14.273
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 2,0mm PN 12	"	17.818	17.818
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 34 x 3,0mm PN 18	"	25.636	25.636
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 1,7mm PN 7	"	19.364	19.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 2,1mm PN 9	"	23.727	23.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 42 x 3,0 mm PN 15	"	33.364	33.364
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,45mm PN 5	"	18.727	18.727
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 1,9mm PN 8	"	24.273	24.273
	Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 2,4mm PN 9	"	31.000	31.000

Ống uPVC hệ inch(BS) DN 49 x 3, 0 mm PN 12	"	39.636	39.636
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 1.5mm PN 4	"	24.273	24.273
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.0mm PN 6	"	32.727	32.727
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.3mm PN 6	"	37.636	37.636
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 2.8mm PN 9	"	45.182	45.182
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 60 x 3.0mm PN 9	"	48.545	48.545
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 1.7mm PN 3	"	41.636	41.636
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN 5	"	63.909	63.909
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 2.9mm PN 6	"	70.727	70.727
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.0mm PN 6	"	73.000	73.000
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 3.8mm PN 9	"	91.182	91.182
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 90 x 5.0mm PN 12	"	120.455	120.455
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.4mm PN 4	"	75.364	75.364
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 2.9mm PN 4	"	89.182	89.182
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.2mm PN 5	"	99.545	99.545
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 3.8mm PN 6	"	117.091	117.091
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 4,9 mm PN 9	"	150.000	150.000
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 114 x 7.0mm PN 12	"	212.182	212.182
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 3.5mm PN 4	"	159.545	159.545
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 4.3mm PN 5	"	196.091	196.091
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 5.0mm PN 6	"	229.818	229.818
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 6.5mm PN 7	"	306.636	306.636
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.0mm PN 8	"	317.364	317.364
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 7.3mm PN 9	"	328.091	328.091
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 168 x 9.2mm PN 12	"	411.364	411.364
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 5.1mm PN 5	"	303.818	303.818
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 6.6mm PN 6	"	390.727	390.727
Ống uPVC hệ inch(BS) DN 220 x 8.7mm PN 9	"	509.727	509.727
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 2.5mm PN 4	"	82.700	82.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.1mm PN 5	"	96.800	96.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 3.7mm PN 6	"	114.700	114.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 4.8mm PN 8	"	145.500	145.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 125 x 6mm PN 10	"	183.300	183.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.2mm - Thoát	"	80.800	80.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 2.8mm PN 4	"	102.800	102.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 3.5mm PN 5	"	121.000	121.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 4.1mm PN 6	"	142.600	142.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 5.4mm PN 8	"	190.800	190.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 140 x 6.7mm PN 10	"	233.500	233.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 2.5mm - Thoát	"	104.900	104.900
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 3.2mm PN 4	"	137.300	137.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4mm PN 5	"	160.000	160.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 4.7mm PN 6	"	184.700	184.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 6.2mm PN 8	"	238.900	238.900
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 7.7mm PN 10	"	303.100	303.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 160 x 9.5mm PN 12.5	"	372.100	372.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 2.8mm - Thoát	"	131.800	131.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 3.6mm PN 4	"	169.000	169.000
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 4.4mm PN 5	"	196.100	196.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 5.3mm PN 6	"	233.400	233.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 6.9mm PN 8	"	298.100	298.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 8.6mm PN 10	"	381.500	381.500
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 180 x 10.7mm PN 12.5	"	472.600	472.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.2mm - Thoát	"	196.700	196.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 3.9mm PN 4	"	206.200	206.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 4.9mm PN 5	"	249.200	249.200
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 5.9mm PN 6	"	289.800	289.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 7.7mm PN 8	"	369.800	369.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 200 x 9.6mm PN 10	"	473.900	473.900
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 3.5mm - Thoát	"	204.300	204.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 4.4mm PN 4	"	252.800	252.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 5.5mm PN 5	"	303.800	303.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 6.6mm PN 6	"	360.100	360.100
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 8.6mm PN 8	"	467.700	467.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 225 x 10.8mm PN 10	"	599.800	599.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 3.9mm - Thoát	"	265.800	265.800
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 4.9mm PN 4	"	331.400	331.400
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 6.2mm PN 5	"	399.600	399.600
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 7.3mm PN 6	"	466.300	466.300
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 250 x 9.6mm PN 8	"	602.700	602.700
Ống uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 5.5mm PN 4	"	397.400	397.400

	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 6.9mm PN 5	"	475.200	475.200
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 8.2mm PN 6	"	559.800	559.800
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 280 x 10.7mm PN 8	"	719.200	719.200
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 6.2mm PN 4	"	502.300	502.300
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 7.7mm PN 5	"	596.300	596.300
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 9.2mm PN 6	"	715.400	715.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 315 x 12.1mm PN 8	"	898.900	898.900
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 7mm PN 4	"	634.500	634.500
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 8.7mm PN 5	"	779.100	779.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 10.4mm PN 6	"	926.900	926.900
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 13.6mm PN 8	"	1.202.800	1.202.800
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 355 x 16.9mm PN 10	"	1.479.000	1.479.000
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 7.8mm PN 4	"	796.300	796.300
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 9.8mm PN 5	"	990.100	990.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 11.7mm PN 6	"	1.177.400	1.177.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 15.3mm PN 8	"	1.524.400	1.524.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 400 x 19.1mm PN 10	"	1.883.100	1.883.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 8.8mm PN 4	"	1.010.500	1.010.500
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 11mm PN 5	"	1.251.400	1.251.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 13.2mm PN 6	"	1.493.100	1.493.100
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 17.2mm PN 8	"	1.928.000	1.928.000
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 450 x 21.5mm PN 10	"	2.388.400	2.388.400
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 9.8mm PN 4	"	1.325.300	1.325.300
	Ổng uPVC hệ mét (ISO) DN 500 x 12.3mm PN 5	"	1.580.300	1.580.300
1.2	PHỤ KIỆN PVC Tiên Phong			
	Nối 21 (D) áp lực 15 bar	đồng/cái	2.000	2.000
	Nối 27 (D) áp lực 15 bar	"	2.909	2.909
	Nối 34 (D) áp lực 15 bar	"	4.818	4.818
	Nối 42 (D) áp lực 15 bar	"	6.818	6.818
	Nối 49 (D) áp lực 15 bar	"	10.364	10.364
	Nối 60 (M) áp lực 6 bar	"	4.818	4.818
	Nối 90 (M) áp lực 6 bar	"	12.182	12.182
	Nối 114 (M) áp lực 6 bar	"	22.818	22.818
	Nối 168 (M) áp lực 6 bar	"	92.727	92.727
	Nối 220 (M) áp lực 6 bar	"	247.273	247.273
	Lối 21 (D) áp lực 15 bar	"	2.364	2.364
	Lối 27 (D) áp lực 15 bar	"	3.636	3.636
	Lối 34 (D) áp lực 15 bar	"	5.727	5.727
	Lối 42 (D) áp lực 15 bar	"	8.273	8.273
	Lối 49 (D) áp lực 15 bar	"	12.000	12.000
	Lối 60 (M) áp lực 6 bar	"	7.455	7.455
	Lối 90 (M) áp lực 6 bar	"	19.909	19.909
	Lối 114 (M) áp lực 6 bar	"	33.909	33.909
	Lối 168 (M) áp lực 6 bar	"	138.182	138.182
	Lối 220 (M) áp lực 6 bar	"	343.727	343.727
	Co 21 (D) áp lực 15 bar	"	2.818	2.818
	Co 27 (D) áp lực 15 bar	"	4.273	4.273
	Co 34 (D) áp lực 15 bar	"	6.727	6.727
	Co 42 (D) áp lực 15 bar	"	10.000	10.000
	Co 49 (D) áp lực 15 bar	"	15.818	15.818
	Co 60 (M) áp lực 6 bar	"	9.818	9.818
	Co 90 (M) áp lực 6 bar	"	24.364	24.364
	Co 114 (M) áp lực 6 bar	"	47.818	47.818
	Co 168 (M) áp lực 6 bar	"	158.727	158.727
	Co 220 (M) áp lực 6 bar	"	436.909	436.909
	Co PVC 200 PN6	"	279.400	279.400
	Co PVC 315 PN6	"	1.460.300	1.460.300
	Tê 21 (D) áp lực 15 bar	"	4.000	4.000
	Tê 27 (D) áp lực 15 bar	"	6.273	6.273
	Tê 34 (D) áp lực 15 bar	"	8.455	8.455
	Tê 42 (D) áp lực 15 bar	"	13.636	13.636
	Tê 49 (D) áp lực 12 bar	"	20.909	20.909
	Tê 60 (M) áp lực 6 bar	"	12.364	12.364
	Tê 90 (M) áp lực 6 bar	"	33.182	33.182
	Tê 114 (M) áp lực 6 bar	"	60.091	60.091
	Tê 168 (M) áp lực 6 bar	"	192.727	192.727
	Tê 220 (M) áp lực 6 bar	"	725.636	725.636
	Tê cong 60 (M) áp lực 9 bar	"	15.909	15.909
	Tê cong 90 (M) áp lực 9 bar	"	37.818	37.818
	Tê cong 114 (M) áp lực 9 bar	"	73.636	73.636
	Tê cong 90 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	32.818	32.818

	Tê cong 114 - 60 (M) áp lực 9 bar	"	68.818	68.818
	Tê cong 114 - 90 (M)	"	76.909	76.909
	Y 21 (D) áp lực 15 bar	"	3.909	3.909
	Y 27 (D) áp lực 15 bar	"	5.273	5.273
	Y 34 (D) áp lực 15 bar	"	12.091	12.091
	Y 42 (M) áp lực 9 bar	"	8.364	8.364
	Y 49 (M) áp lực 9 bar	"	13.091	13.091
	Y 60 (M) áp lực 9 bar	"	15.182	15.182
	Y 90 (M) áp lực 9 bar	"	45.182	45.182
	Y 114 (M) áp lực 9 bar	"	80.000	80.000
	Y 168 (M) áp lực 12 bar	"	304.727	304.727
	Y 220 (M) áp lực 12 bar	"	789.818	789.818
	Y 60-42 (M) áp lực 9 bar	"	14.273	14.273
	Y 90-60 (M) áp lực 9 bar	"	29.909	27.400
	Y 114-60 (M) áp lực 9 bar	"	49.818	49.818
	Y 114 - 90 (M) áp lực 9 bar	"	63.727	63.727
	Van 21 (D) áp lực 12 bar	"	20.000	20.000
	Van 27 (D) áp lực 12 bar	"	23.727	23.727
	Van 34 (D) áp lực 12 bar	"	39.727	39.727
	Siphong 60 (M) áp lực 9 bar	"	43.636	43.636
	Siphong 90 (M) áp lực 9 bar	"	71.545	71.545
	Siphong 114 (M) áp lực 9 bar	"	132.182	132.182
	Bích đơn 60 (D) áp lực 12 bar	"	55.182	55.182
	Bích đơn 90 (D) áp lực 12 bar	"	73.636	73.636
	Bích đơn 114 (D) áp lực 12 bar	"	101.727	101.727
	Nối ren trong 21x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.091	2.091
	Nối ren trong 21x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.091	3.091
	Nối ren trong 27x 1/2" (21) (D)Áp lực 15 bar	"	2.909	2.909
	Nối ren trong 27x 3/4" (27) (D)Áp lực 15 bar	"	3.182	3.182
	Nối ren trong 34x1" (34)(D)Áp lực 15 bar	"	4.636	4.636
	Nối ren trong 42x 1 1/4" (42) (D)Áp lực 15 bar	"	7.364	7.364
	Nối ren trong 49x 1 1/2" (49) (D)Áp lực 12 bar	"	10.455	10.455
	Nối ren trong 60x 2" (60) (D)Áp lực 12 bar	"	16.818	16.818
	Nối ren trong 90-3" (90) (D)Áp lực 9 bar	"	37.545	37.545
	Nối giảm 27-21 (D)Áp lực (PN)15bar	"	2.818	2.818
	Nối giảm 34-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.727	3.727
	Nối giảm 34-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	3.909	3.909
	Nối giảm 42-21 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.273	5.273
	Nối giảm 42-27 (D)Áp lực(PN)15bar	"	5.273	5.273
	Nối giảm 42-34 (D)Áp lực (PN)15bar	"	6.000	6.000
	Nối giảm 49-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.091	7.091
	Nối giảm 49-27 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.091	7.091
	Nối giảm 49-34 (D)Áp lực (PN)12bar	"	7.727	7.727
	Nối giảm 49-42 (D)Áp lực (PN)12bar	"	9.818	9.818
	Nối giảm 60-21 (D)Áp lực (PN)12bar	"	11.818	11.818
	Nối giảm 60-27 (D)Áp lực(PN)12bar	"	11.818	11.818
	Nối giảm 60-34 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.909	12.909
	Nối giảm 60-42 (D)Áp lực(PN)12bar	"	12.909	12.909
	Nối giảm 60-49 (D)Áp lực(PN)12bar	"	14.000	14.000
	Nối giảm 90-60 (M) áp lực 6 bar	"	11.182	11.182
	Nối giảm 90 - 27 (D) áp lực 12 bar	"	25.636	25.636
	Nối giảm 114 - 34 (D) áp lực 12 bar	"	56.091	56.091
	Nối giảm 114 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	20.182	20.182
	Nối giảm 168 - 90 (M) áp lực 6 bar	"	101.818	101.818
	Nối giảm 168 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	80.000	80.000
	Nối giảm 220 - 114 (M) áp lực 6 bar	"	203.545	203.545
	Nối giảm 220- 168 (M) áp lực 6 bar	"	254.545	254.545
1.3	Ống HDPE			
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2mm PN 16	đồng/mét	7.727	7.727
	Ống HDPE (PE100) DN 20 x 2.3mm PN 20	"	9.091	9.091
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2mm PN 12.5	"	9.818	9.818
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN 16	"	11.727	11.727
	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 3mm PN 20	"	13.727	13.727
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2mm PN 10	"	13.182	13.182
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 2.4mm PN 12.5	"	16.091	16.091
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3mm PN 16	"	18.818	18.818
	Ống HDPE (PE100) DN 32 x 3.6mm PN 20	"	22.636	22.636
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2mm PN 8	"	16.636	16.636
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 2.4mm PN 10	"	20.091	20.091
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3mm PN 12.5	"	24.273	24.273
	Ống HDPE (PE100) DN 40 x 3.7mm PN 16	"	29.182	29.182

Ống HDPE (PE100) DN 40 x 4.5mm PN 20	"	34.636	34.636
Ống HDPE (PE100) DN 50 x 2.4mm PN 8	"	25.818	25.818
Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3mm PN 10	"	30.818	30.818
Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.7mm PN 12.5	"	37.091	37.091
Ống HDPE (PE100) DN 50 x 4.6mm PN 16	"	45.273	45.273
Ống HDPE (PE100) DN 50 x 5.6mm PN 20	"	53.545	53.545
Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3mm PN 8	"	40.091	40.091
Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.8mm PN 10	"	49.273	49.273
Ống HDPE (PE100) DN 63 x 4.7mm PN 12.5	"	59.727	59.727
Ống HDPE (PE100) DN 63 x 5.8mm PN 16	"	71.182	71.182
Ống HDPE (PE100) DN 63 x 7.1mm PN 20	"	85.273	85.273
Ống HDPE (PE100) DN 75 x 3.6mm PN 8	"	57.000	57.000
Ống HDPE (PE100) DN 75 x 4.5mm PN 10	"	70.273	70.273
Ống HDPE (PE100) DN 75 x 5.6mm PN 12.5	"	84.727	84.727
Ống HDPE (PE100) DN 75 x 6.8mm PN 16	"	101.091	101.091
Ống HDPE (PE100) DN 75 x 8.4mm PN 20	"	120.727	120.727
Ống HDPE (PE100) DN 90 x 4.3mm PN 8	"	90.000	90.000
Ống HDPE (PE100) DN 90 x 5.4mm PN 10	"	99.727	99.727
Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	"	120.545	120.545
Ống HDPE (PE100) DN 90 x 8.2mm PN 16	"	144.727	144.727
Ống HDPE (PE100) DN 90 x 10.1mm PN 20	"	173.273	173.273
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 4.2mm PN 6	"	97.273	97.273
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 5.3mm PN 8	"	120.818	120.818
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	"	151.091	151.091
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 8.1mm PN 12.5	"	180.545	180.545
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 10mm PN 16	"	218.000	218.000
Ống HDPE (PE100) DN 110 x 12.3mm PN 20	"	262.364	262.364
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 4.8mm PN 6	"	125.818	125.818
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 6mm PN 8	"	156.000	156.000
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	"	190.727	190.727
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 9.2mm PN 12.5	"	232.455	232.455
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 11.4mm PN 16	"	282.000	282.000
Ống HDPE (PE100) DN 125 x 14mm PN 20	"	336.273	336.273
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 5.4mm PN 6	"	157.909	157.909
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 6.7mm PN 8	"	194.273	194.273
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	"	238.091	238.091
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 10.3mm PN 12.5	"	288.364	288.364
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 12.7mm PN 16	"	349.636	349.636
Ống HDPE (PE100) DN 140 x 15.7mm PN 20	"	420.545	420.545
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 6.2mm PN 6	"	206.909	206.909
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 7.7mm PN 8	"	255.091	255.091
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	"	312.909	312.909
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 11.8mm PN 12.5	"	376.273	376.273
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 14.6mm PN 16	"	462.364	462.364
Ống HDPE (PE100) DN 160 x 17.9mm PN 20	"	551.636	551.636
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 6.9mm PN 6	"	258.545	258.545
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 8.6mm PN 8	"	321.182	321.182
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	"	393.909	393.909
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 13.3mm PN 12.5	"	479.727	479.727
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 16.4mm PN 16	"	581.636	581.636
Ống HDPE (PE100) DN 180 x 20.1mm PN 20	"	697.455	697.455
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 7.7mm PN 6	"	321.091	321.091
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 9.6mm PN 8	"	400.091	400.091
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	"	493.636	493.636
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 14.7mm PN 12.5	"	587.818	587.818
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 18.2mm PN 16	"	727.727	727.727
Ống HDPE (PE100) DN 200 x 22.4mm PN 20	"	867.727	867.727
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 8.6mm PN 6	"	402.818	402.818
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 10.8mm PN 8	"	503.818	503.818
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	"	606.727	606.727
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 16.6mm PN 12.5	"	743.091	743.091
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 20.5mm PN 16	"	889.727	889.727
Ống HDPE (PE100) DN 225 x 25.2mm PN 20	"	1.073.182	1.073.182
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 9.6mm PN 6	"	499.000	499.000
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 11.9mm PN 8	"	614.818	614.818
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	"	751.727	751.727
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 18.4mm PN 12.5	"	923.909	923.909
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 22.7mm PN 16	"	1.106.909	1.106.909
Ống HDPE (PE100) DN 250 x 27.9mm PN 20	"	1.324.364	1.324.364
Ống HDPE (PE100) DN 280 x 10.7mm PN 6	"	618.818	618.818
Ống HDPE (PE100) DN 280 x 13.4mm PN 8	"	784.273	784.273

	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	"	936.636	936.636
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 20.6mm PN 12.5	"	1.158.364	1.158.364
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 25.4mm PN 16	"	1.387.273	1.387.273
	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 31.3mm PN 20	"	1.658.818	1.658.818
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 12.1mm PN 6	"	789.091	789.091
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 15mm PN 8	"	982.455	982.455
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	"	1.192.727	1.192.727
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 23.2mm PN 12.5	"	1.448.818	1.448.818
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 28.6mm PN 16	"	1.756.000	1.756.000
	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 35.2mm PN 20	"	2.113.182	2.113.182
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 13.6mm PN 6	"	1.002.273	1.002.273
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 16.9mm PN 8	"	1.235.455	1.235.455
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	"	1.515.727	1.515.727
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 26.1mm PN 12.5	"	1.837.545	1.837.545
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 32.2mm PN 16	"	2.229.273	2.229.273
	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 39.7mm PN 20	"	2.680.727	2.680.727
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 15.3mm PN 6	"	1.264.455	1.264.455
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 19.1mm PN 8	"	1.584.364	1.584.364
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	"	1.926.000	1.926.000
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 29.4mm PN 12.5	"	2.326.364	2.326.364
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 36.3mm PN 16	"	2.841.000	2.841.000
	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 44.7mm PN 20	"	3.414.182	3.414.182
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 17.2mm PN 6	"	1.615.909	1.615.909
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 21.5mm PN 8	"	1.988.727	1.988.727
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	"	2.433.727	2.433.727
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 33.1mm PN 12.5	"	2.941.364	2.941.364
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 40.9mm PN 16	"	3.595.909	3.595.909
	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 50.3mm PN 20	"	4.316.091	4.316.091
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 19.1mm PN 6	"	1.967.909	1.967.909
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 23.9mm PN 8	"	2.467.091	2.467.091
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	"	3.026.455	3.026.455
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 36.8mm PN 12.5	"	3.660.545	3.660.545
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 45.4mm PN 16	"	4.457.545	4.457.545
	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 55.8mm PN 20	"	5.338.545	5.338.545
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 21.4mm PN 6	"	2.702.727	2.702.727
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 26.7mm PN 8	"	3.332.727	3.332.727
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 33.2mm PN 10	"	4.091.818	4.091.818
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 41.2mm PN 12.5	"	4.994.545	4.994.545
	Ống HDPE (PE100) DN 560 x 50.8mm PN 16	"	6.032.727	6.032.727
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 24.1mm PN 6	"	3.424.545	3.424.545
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 30mm PN 8	"	4.210.909	4.210.909
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 37.4mm PN 10	"	5.182.727	5.182.727
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 46.3mm PN 12.5	"	6.312.727	6.312.727
	Ống HDPE (PE100) DN 630 x 57.2mm PN 16	"	7.167.273	7.167.273
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 27.2mm PN 6	"	4.360.000	4.360.000
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 33.9mm PN 8	"	5.369.091	5.369.091
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 42.1mm PN 10	"	6.586.364	6.586.364
	Ống HDPE (PE100) DN 710 x 52.2mm PN 12.5	"	8.031.818	8.031.818
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 30.6mm PN 6	"	5.521.818	5.521.818
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 38.1mm PN 8	"	6.805.455	6.805.455
	Ống HDPE (PE100) DN 800 x 47.4mm PN 10	"	8.351.818	8.351.818
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 34.4mm PN 6	"	6.983.636	6.983.636
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 42.9mm PN 8	"	8.610.909	8.610.909
	Ống HDPE (PE100) DN 900 x 53.3mm PN 10	"	10.564.545	10.564.545
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 38.2mm PN 6	"	8.617.273	8.617.273
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 47.7mm PN 8	"	10.639.091	10.639.091
	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	"	13.056.364	13.056.364
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 45.9mm PN 6	"	12.411.818	12.411.818
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 57.2mm PN 8	"	15.312.727	15.312.727
	Ống HDPE (PE100) DN 1200 x 67.9mm PN 10	"	17.985.455	17.985.455
1.4	Phụ Kiện HPDE			
	Nối HPDE DK 20 PN 16	đồng/cái	17.000	17.000
	Nối HPDE DK 25 PN 16	"	25.545	25.545
	Nối HPDE DK 32 PN 16	"	33.091	33.091
	Nối HPDE DK 40 PN 16	"	49.182	49.182
	Nối HPDE DK 50 PN 16	"	63.982	63.982
	Nối HPDE DK 63 PN 16	"	84.273	84.273
	Nối HPDE DK 75 PN10	"	134.727	134.727
	Nối HPDE DK 90 PN10	"	235.364	235.364
	Co HDPE DK 20 PN 16	"	21.091	21.091
	Co HDPE DK 25 PN 16	"	24.182	24.182

	Co HDPE DK 32 PN 16	"	33.091	33.091
	Co HDPE DK 40 PN 16	"	52.636	52.636
	Co HDPE DK 50 PN 16	"	68.182	68.182
	Co HDPE DK 63 PN 16	"	114.364	114.364
	CO HDPE DK 75 PN 10	"	158.091	158.091
	Co HDPE DK 90 PN 10	"	268.909	268.909
	Co HDPE 110 PN 10	"	215.636	215.636
	Co HDPE 125 Pn10	"	282.818	282.818
	Co HDPE 140 PN10	"	367.545	367.545
	Co HDPE 160 PN 10	"	486.364	486.364
	Tê HDPE DK20 PN16	"	21.455	21.455
	Tê HDPE DK25 PN16	"	30.727	30.727
	Tê HDPE DK 32 Pn 16	"	35.636	35.636
	Tê HDPE DK 40 PN 16	"	69.545	69.545
	Tê HDPE DK 50 PN 16	"	111.455	111.455
	Tê HDPE DK 63 PN16	"	133.636	133.636
	Tê HDPE DK 75 PN10	"	211.818	211.818
	Tê HDPE DK 90 PN 10	"	395.364	395.364
1.5	Ống nhựa PPR	đồng/m		
	Ống PPR DN 20 x 2.3 mm PN 10	"	22.182	22.182
	Ống PPR DN 20 x 3.4 mm PN 20	"	27.455	27.455
	Ống PPR DN 25 x 2.8 mm PN 10	"	39.636	39.636
	Ống PPR DN 25 x 4.2 mm PN 20	"	48.182	48.182
	Ống PPR DN 32 x 2.9 mm PN 10	"	51.364	51.364
	Ống PPR DN 32 x 5.4 mm PN 20	"	70.909	70.909
	Ống PPR DN 40 x 3.7 mm PN 10	"	68.909	68.909
	Ống PPR DN 40 x 6.7 mm PN 20	"	109.727	109.727
	Ống PPR DN 50 x 4.6 mm PN 10	"	101.000	101.000
	Ống PPR DN 50 x 8.3 mm PN 20	"	170.545	170.545
	Ống PPR DN 63 x 5.8 mm PN 10	"	160.545	160.545
	Ống PPR DN 63 x 10.5 mm PN 20	"	268.818	268.818
	Ống PPR DN 75 x 6.8 mm PN 10	"	223.273	223.273
	Ống PPR DN 75 x 12.5 mm PN 20	"	372.364	372.364
	Ống PPR DN 90 x 8.2 mm PN 10	"	325.818	325.818
	Ống PPR DN 90 x 15 mm PN 20	"	556.727	556.727
	Ống PPR DN 110 x 10 mm PN 10	"	521.545	521.545
	Ống PPR DN 110 x 18.3 mm PN 20	"	783.727	783.727
	Ống PPR DN 125 x 11.4 mm PN 10	"	646.000	646.000
	Ống PPR DN 125 x 20.8 mm PN 20	"	1.054.545	1.054.545
	Ống PPR DN 140 x 12.7 mm PN 10	"	797.091	797.091
	Ống PPR DN 140 x 23.3 mm PN 20	"	1.339.545	1.339.545
	Ống PPR DN 160 x 14.6 mm PN 10	"	1.087.727	1.087.727
	Ống PPR DN 160 x 26.6 mm PN 20	"	1.781.273	1.781.273
	Ống PPR DN 180 x 16.4 mm PN 10	"	1.713.818	1.713.818
	Ống PPR DN 180 x 29 mm PN 20	"	2.800.636	2.800.636
	Ống PPR DN 200 x 18.2 mm PN 10	"	2.079.545	2.079.545
	Ống PPR DN 200 x 33.2 mm PN 20	"	3.448.545	3.448.545
1.6	Phụ kiện nhựa PPR	đồng/cái		
	Nối 20 Áp lực(PN)20bar	"	2.909	2.909
	Nối 25 Áp lực(PN)20bar	"	4.909	4.909
	Nối 32 Áp lực(PN)20bar	"	7.636	7.636
	Nối 40 Áp lực(PN)20bar	"	12.182	12.182
	Nối 50 Áp lực(PN)20bar	"	21.818	21.818
	Nối 63 Áp lực(PN)20bar	"	43.727	43.727
	Nối 75 Áp lực(PN)20bar	"	73.273	73.273
	Nối 90 Áp lực (PN) 20 bar	"	124.000	124.000
	Nối 110 Áp lực (PN) 20 Bar	"	201.091	201.091
	Nối 140 Áp lực (PN) 20 bar	"	552.273	552.273
	Nối giảm 25-20 PN 20	"	4.545	4.545
	Nối giảm 32-20 PN 20	"	6.455	6.455
	Nối giảm 32 - 25 Pn 20	"	6.455	6.455
	Nối giảm 40 - 20 PN 20	"	10.000	10.000
	Nối giảm 40 - 32 PN 20	"	10.000	10.000
	Nối giảm 40-20 PN 20	"	18.000	18.000
	Lõi 20 Áp lực(PN)20bar	"	4.545	4.545
	Lõi 25 Áp lực(PN)20bar	"	7.364	7.364
	Lõi 32 Áp lực(PN)20bar	"	11.091	11.091
	Lõi 40 Áp lực(PN)20bar	"	21.909	21.909
	Lõi 50 Áp lực(PN)20bar	"	41.909	41.909
	Lõi 63 Áp lực(PN)20bar	"	95.909	95.909
	Lõi 75 Áp lực(PN)20bar	"	147.545	147.545

	Co 20 Áp lực(PN)20bar	"	5.545	5.545
	Co 25 Áp lực(PN)20bar	"	7.364	7.364
	Co 32 Áp lực(PN)20bar	"	12.909	12.909
	Co 40 Áp lực(PN)20bar	"	20.909	20.909
	Co 50 Áp lực(PN)20bar	"	36.727	36.727
	Co 63 Áp lực(PN)20bar	"	112.273	112.273
	Co 75 Áp lực(PN)20bar	"	146.545	146.545
	Co 90 Áp lực(PN)20bar	"	226.091	226.091
	Co 110 Áp lực(PN)20bar	"	460.727	460.727
	Nối ren trong 20-1/2" Áp lực 20bar	"	36.091	36.091
	Nối ren trong 25-1/2" Áp lực 20bar	"	44.182	44.182
	Nối ren trong 25-3/4 Áp lực 20bar	"	49.273	49.273
	Nối ren trong 32-1" Áp lực 20bar	"	80.364	80.364
	Nối ren trong 40-1 1/4" Áp lực 20bar	"	199.091	199.091
	Van cửa 20 - áp lực 20 bar	"	190.000	190.000
	Van cửa 25 - áp lực 20 bar	"	218.545	218.545
	Van cửa 32 - áp lực 20 bar	"	313.545	313.545
	Van cửa 40 - áp lực 20 bar	"	527.727	527.727
	Van cửa 50 - áp lực 20 bar	"	823.000	823.000
	Van cửa 63 - áp lực 20 bar	"	1.268.091	1.268.091
1.7	ỐNG GÂN SÓNG HDPE 2 LỚP			
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN4	đồng/m	316.000	316.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK150 SN8	"	354.000	354.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN4	"	455.000	455.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK200 SN8	"	510.000	510.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN4	"	600.000	600.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK250 SN8	"	672.000	672.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN4	"	645.000	645.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK300 SN8	"	800.000	800.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN4	"	1.110.000	1.110.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK400 SN8	"	1.463.000	1.463.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN4	"	1.660.000	1.660.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK500 SN8	"	2.400.000	2.400.000
	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DK 800 SN4	"	4.232.000	4.232.000
1.8	ZOĂNG CAO SU DỪNG ĐỂ NỐI ỐNG GÂN SÓNG 2 LỚP			
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 200	đồng/cái	77.500	77.500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 300	"	170.000	170.000
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 400	"	317.500	317.500
	Zoăng dùng cho ống gân sóng 2 lớp DK 500	"	425.000	425.000
1.9	ỐNG GEN VÀ PHỤ KIỆN LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG			
	Ống luồn dây điện Dk 16 D1 dày 1.2mm	đồng/cây	19.200	19.200
	Ống luồn dây điện DK 20 D1 dày 1.4mm	"	27.100	27.100
	Ống luồn dây điện DK 25 D1 dày 1.5mm	"	37.100	37.100
	Ống luồn dây điện DK32 D1 dày 1.8mm	"	74.600	74.600
1.10	ỐNG GÂN XOẮN HPDE LUỒN DÂY ĐIỆN TIỀN PHONG (ỐNG MÀU CAM)			
	Ống gân xoắn HDPE 30/40	đồng/m	14.900	14.900
	Ống Gân xoắn HDPE40/55	"	21.400	21.400
	Ống gân xoắn 50/65	"	29.300	29.300
	Ống gân xoắn 65/85	"	42.500	42.500
	Ống gân xoắn 80/102	"	55.300	55.300
2	Ống nhựa Dekko ((Nhà phân phối Cty TNHH TM Thạnh Đức)			
2.1	Ống nhựa HDPE100 PN6			
	Φ40 x 1.8mm	đồng/m	15.364	15.364
	Φ50 x 2.0mm	"	21.727	21.727
	Φ63 x 2.5mm	"	33.909	33.909
	Φ75 x 2.9mm	"	46.182	46.182
	Φ90 x 3.5mm	"	75.727	75.727
	Φ110 x 4.2mm	"	97.818	97.818
	Φ125 x 4.8mm	"	125.818	125.818
	Φ140 x 5.4mm	"	157.909	157.909
	Φ160 x 6.2mm	"	206.909	206.909
	Φ180 x 6.9mm	"	258.545	258.545
	Φ200 x 7.7mm	"	321.091	321.091
	Φ225 x 8.6mm	"	402.818	402.818
	Φ250 x 9.6mm	"	499.000	499.000
	Φ280 x 10.7mm	"	618.818	618.818
	Φ315 x 12.1mm	"	789.091	789.091
	Φ355 x 13.6mm	"	1.002.273	1.002.273
	Φ400 x 15.3mm	"	1.264.455	1.264.455
	Φ450 x 17.2mm	"	1.614.091	1.614.091
	Φ500 x 19.1mm	"	1.967.909	1.967.909

	Φ560 x 21.4mm	"	2.702.727	2.702.727
	Φ630 x 24.1mm	"	3.424.545	3.424.545
2.2	Ống nhựa HDPE100 PN8	"		
	Φ40 x 1.9mm	"	16.636	16.636
	Φ50 x 2.4mm	"	25.818	25.818
	Φ63 x 3.0mm	"	39.909	39.909
	Φ75 x 3.5mm	"	56.727	56.727
	Φ90 x 4.3mm	"	91.273	91.273
	Φ110 x 5.3mm	"	120.364	120.364
	Φ125 x 6.0mm	"	155.091	155.091
	Φ140 x 6.7mm	"	192.727	192.727
	Φ160 x 7.7mm	"	253.273	253.273
	Φ180 x 8.6mm	"	318.545	318.545
	Φ200 x 9.6mm	"	395.818	395.818
	Φ225 x 10.8mm	"	499.701	499.701
	Φ250 x 11.9mm	"	610.636	610.636
	Φ280 x 13.4mm	"	768.455	768.455
	Φ315 x 15.0mm	"	965.909	965.909
	Φ355 x 16.9mm	"	1.235.636	1.235.636
	Φ400 x 19.1mm	"	1.556.909	1.556.909
	Φ450 x 21.5mm	"	1.987.273	1.987.273
	Φ500 x 23.9mm	"	2.464.090	2.464.090
	Φ560 x 26.7mm	"	3.330.727	3.330.727
	Φ630 x 30.0mm	"	4.207.000	4.207.000
2.3	Ống nhựa HDPE100 PN10	"		
	Φ32 x 1.9mm	"	13.455	13.455
	Φ40 x 2.4mm	"	20.091	20.091
	Φ50 x 3.0mm	"	31.273	31.273
	Φ63 x 3.8mm	"	49.727	49.727
	Φ75 x 4.5mm	"	70.364	70.364
	Φ90 x 5.4mm	"	101.909	101.909
	Φ110 x 6.6mm	"	148.182	148.182
	Φ125 x 7.4mm	"	189.364	189.364
	Φ140 x 8.3mm	"	237.455	237.455
	Φ160 x 9.5mm	"	309.727	309.727
	Φ180 x 10.7mm	"	392.818	392.818
	Φ200 x 11.9mm	"	488.091	488.091
	Φ225 x 13.5mm	"	616.273	616.273
	Φ250 x 14.8mm	"	757.364	757.364
	Φ280 x 16.6mm	"	950.818	950.818
	Φ315 x 18.7mm	"	1.203.545	1.203.545
	Φ355 x 21.1mm	"	1.516.909	1.516.909
	Φ400 x 23.7mm	"	1.925.727	1.925.727
	Φ450 x 26.7mm	"	2.430.000	2.430.000
	Φ500 x 29.7mm	"	3.023.454	3.023.454
	Φ560 x 33.2mm	"	4.090.000	4.090.000
	Φ630 x 37.4mm	"	5.182.727	5.182.727
2.4	Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		
	Φ25 x 1.9mm	"	9.818	9.818
	Φ32 x 2.4mm	"	15.727	15.727
	Φ40 x 3.0mm	"	24.273	24.273
	Φ50 x 3.7mm	"	37.364	37.364
	Φ63 x 4.7mm	"	59.636	59.636
	Φ75 x 5.6mm	"	85.273	85.273
	Φ90 x 6.7mm	"	120.818	120.818
	Φ110 x 8.1mm	"	182.545	182.545
	Φ125 x 9.2mm	"	232.909	232.909
	Φ140 x 10.3mm	"	290.364	290.364
	Φ160 x 11.8mm	"	380.909	380.909
	Φ180 x 13.3mm	"	481.636	481.636
	Φ200 x 14.7mm	"	599.455	599.455
	Φ225 x 16.6mm	"	740.455	740.455
	Φ250 x 18.4mm	"	915.636	915.636
	Φ280 x 20.6mm	"	1.148.545	1.148.545
	Φ315 x 23.2mm	"	1.453.091	1.453.091
	Φ355 x 26.1mm	"	1.844.818	1.844.818
	Φ400 x 29.4mm	"	2.345.545	2.345.545
	Φ450 x 33.1mm	"	2.970.000	2.970.000
	Φ500 x 36.8mm	"	3.660.545	3.660.545
	Φ560 x 41.2mm	"	4.994.545	4.994.545
	Φ630 x 46.3mm	"	6.312.727	6.312.727

2.5	Ống nhựa HDPE100 PN16	"		
	Φ20 x 1.9mm	"	7.545	7.545
	Φ25 x 2.3mm	"	11.455	11.455
	Φ32 x 3.0mm	"	18.909	18.909
	Φ40 x 3.7mm	"	29.182	29.182
	Φ50 x 4.6mm	"	45.182	45.182
	Φ63 x 5.8mm	"	71.818	71.818
	Φ75 x 6.8mm	"	100.455	100.455
	Φ90 x 8.2mm	"	144.545	144.545
	Φ110 x 10.0mm	"	216.273	216.273
	Φ125 x 11.4mm	"	281.455	281.455
	Φ140 x 12.7mm	"	347.182	347.182
	Φ160 x 14.6mm	"	456.364	456.364
	Φ180 x 16.4mm	"	578.818	578.818
	Φ200 x 18.2mm	"	714.091	714.091
	Φ225 x 20.5mm	"	893.182	893.182
	Φ250 x 22.7mm	"	1.116.909	1.116.909
	Φ280 x 25.4mm	"	1.399.727	1.399.727
	Φ315 x 28.6mm	"	1.749.545	1.749.545
	Φ355 x 32.2mm	"	2.220.000	2.220.000
	Φ400 x 36.3mm	"	2.817.455	2.817.455
	Φ450 x 40.9mm	"	3.560.909	3.560.909
	Φ500 x 45.4mm	"	4.457.545	4.457.545
	Φ560 x 50.8mm	"	6.032.727	6.032.727
	Φ630 x 57.2mm	"	7.167.273	7.167.273
2.6	Ống nhựa HDPE100 PN20	"		
	Φ20 x 2.3mm	"	9.091	9.091
	Φ25 x 2.8mm	"	13.727	13.727
	Φ32 x 3.6mm	"	22.636	22.636
	Φ40 x 4.5mm	"	34.636	34.636
	Φ50 x 5.6mm	"	53.545	53.545
	Φ63 x 7.1mm	"	85.273	85.273
	Φ75 x 8.4mm	"	120.818	120.818
	Φ90 x 10.1mm	"	173.455	173.455
	Φ110 x 12.3mm	"	262.545	262.545
	Φ125 x 14 mm	"	420.545	420.545
	Φ140 x 15.7mm	"	420.545	420.545
	Φ160 x 17.9mm	"	551.818	551.818
	Φ180 x 20.1mm	"	697.455	697.455
	Φ200 x 22.4mm	"	867.545	867.545
	Φ225 x 25.2mm	"	1.073.182	1.073.182
	Φ250 x 27.9mm	"	1.325.636	1.325.636
	Φ280 x 31.3mm	"	1.660.727	1.660.727
	Φ315 x 35.2mm	"	2.112.727	2.112.727
	Φ355 x 39.7mm	"	2.681.909	2.681.909
	Φ400 x 44.7mm	"	3.412.000	3.412.000
	Φ450 x 50.3mm	"	4.310.909	4.310.909
	Φ500 x 55.8mm	"	5.338.545	5.338.545
	Phụ kiện			
	Nối góc 45 độ hàn HDPE D110 PN10	đồng/cái	133.091	133.091
	Nối góc 45 độ hàn HDPE 160 PN10	"	315.727	315.727
	Nối góc 45 độ hàn HDEP D160 PN10	"	315.273	315.273
	Nối góc 45 độ hàn HDPE D280 PN10	"	1.508.182	1.508.182
	Nối góc 45 độ hàn HDPE D400 PN10	"	4.203.455	4.203.455
	Nối góc 45 độ hàn HDPE 450 PN10	"	5.651.545	5.651.545
	Nối góc 45 độ hàn HDPE 500 PN10	"	7.778.636	7.778.636
	Nối góc 45 độ hàn HDPE 560 PN10	"	10.548.727	10.548.727
	Nối góc 45 độ hàn HDPE 630 PN10	"	13.922.273	13.922.273
	Nối góc 11,25 độ hàn HDPE D280PN10	"	1.093.455	1.093.455
	Nối góc 22,5 độ hàn HDPE D280 PN10	"	1.093.545	1.093.545
	Nối góc 30 độ hàn HDPE D280 PN10	"	1.093.455	1.093.455
	Nối góc 30 độ hàn HDPE D315 PN10	"	1.646.455	1.646.455
	Nối góc 30 độ hàn HDPE D400 PN10	"	3.207.818	3.207.818
	Nối góc 30 độ hàn HDPE D450 PN10	"	4.189.909	4.189.909
	Nối bích hàn HDPE D110 Pn10	"	57.818	57.818
	Nối bích hàn HDPE D160 PN10	"	135.818	135.818
	Nối bích hàn HDPE 280 PN10	"	583.364	583.364
	Nối bích hàn HDPE D400 PN10	"	1.100.000	1.100.000
	Nối bích hàn HDPE D450 PN10	"	1.902.818	1.902.818
	Nối bích hàn HDPE D500 PN10	"	3.172.364	3.172.364
	Nối bích hàn HDPE D630 PN10	"	4.702.727	4.702.727

	Tê HDPE hàn D160 PN10	"	699.909	699.909
	Tê HDPE hàn D280 PN10	"	2.518.000	2.518.000
	Tê HDPE hàn D400 PN10	"	7.740.273	7.740.273
	Tê HDPE hàn D450 PN10	"	10.395.000	10.395.000
	Tê HDPE hàn D500 PN10	"	12.931.636	12.931.636
	Tê HDPE hàn D560 PN10	"	20.827.273	20.827.273
	Tê HDPE hàn D630 PN10	"	27.335.273	27.335.273
	Tê thu HDPE đúc hàn D160/110 PN10	"	314.000	314.000
	Tê thu HDPE đúc hàn D280/110 PN10	"	1.593.900	1.593.900
	Tê thu HDPE hàn 315/110 PN10	"	2.763.091	2.763.091
3	Ống nhựa - Phụ kiện nhựa (Công ty TNHH hóa nhựa Độ Nhất)			
3.1	Ống uPVC	đồng/m		
	Φ21 x 1,7 mm PN 16	"	8.800	8.800
	Φ21 x 3,0 mm PN 22	"	14.700	14.700
	Φ27 x 1,9 mm PN 16	"	12.400	12.400
	Φ27 x 3,0 mm PN 22	"	19.400	19.400
	Φ34 x 2,1 mm PN 12.5	"	17.400	17.400
	Φ34 x 3,0 mm PN 18	"	24.600	24.600
	Φ42 x 2,1 mm PN 12	"	23.000	23.000
	Φ42 x 3,5 mm PN 16	"	38.100	38.100
	Φ49 x 2,5 mm PN 12	"	30.100	30.100
	Φ49 x 3,5 mm PN 16	"	41.600	41.600
	Φ60 x 2,0 mm PN 6	"	31.900	31.900
	Φ60 x 2,5 mm PN 10	"	37.700	37.700
	Φ60 x 3,0 mm PN 11	"	46.400	46.400
	Φ60 x 4,0 mm PN 12	"	58.400	58.400
	Φ60 x 4,5 mm PN 16	"	68.500	68.500
	Φ63 x 1,9 mm PN 6	"	35.000	35.000
	Φ63 x 3,0 mm PN 10	"	53.200	53.200
	Φ75 x 2,2 mm PN 6	"	48.600	48.600
	Φ75 x 3,6 mm PN 10	"	76.300	76.300
	Φ90 x 2,2 mm PN 5	"	54.200	54.200
	Φ90 x 2,7 mm PN 6	"	70.800	70.800
	Φ90 x 3,0 mm PN 6	"	69.600	69.600
	Φ90 x 3,5 mm PN 8	"	81.100	81.100
	Φ90 x 4,0 mm PN 9	"	89.100	89.100
	Φ90 x 4,3 mm PN 10	"	109.100	109.100
	Φ90 x 5,4 mm PN 12.5	"	132.400	132.400
	Φ90 x 5,5 mm PN 12	"	135.400	135.400
	Φ110 x 2,7 mm PN 5	"	84.800	84.800
	Φ110 x 3,2 mm PN 6	"	101.600	101.600
	Φ110 x 4,2 mm PN 8	"	129.900	129.900
	Φ110 x 5,3 mm PN 10	"	161.800	161.800
	Φ110 x 6,6 mm PN 12.5	"	199.100	199.100
	Φ114 x 3,5 mm PN 6	"	99.600	99.600
	Φ114 x 5,0 mm PN 9	"	146.400	146.400
	Φ114 x 7,0 mm PN 12	"	214.700	214.700
	Φ140 x 4,1 mm PN 6	"	164.000	164.000
	Φ140 x 6,7 mm PN 10	"	258.300	258.300
	Φ160 x 4,0 mm PN 5	"	181.900	181.900
	Φ160 x 4,7 mm PN 6	"	213.200	213.200
	Φ160 x 6,2 mm PN 8	"	274.700	274.700
	Φ160 x 7,7 mm PN 10	"	338.600	338.600
	Φ160 x 9,5 mm PN 12.5	"	411.900	411.900
	Φ168 x 4,5 mm PN 6	"	191.600	191.600
	Φ168 x 7,0 mm PN 9	"	308.300	308.300
	Φ168 x 9,0 mm PN 12	"	431.000	431.000
	Φ200 x 4,9 mm PN 5	"	276.900	276.900
	Φ200 x 5,9 mm PN 6	"	331.900	331.900
	Φ200 x 7,7 mm PN 8	"	428.100	428.100
	Φ200 x 9,6 mm PN 10	"	525.600	525.600
	Φ200 x 11,9 mm PN 12.5	"	647.100	647.100
	Φ220 x 6,6 mm PN 6	"	381.000	381.000
	Φ220 x 8,7 mm PN 9	"	497.300	497.300
	Φ225 x 5,5 mm PN 5	"	346.400	346.400
	Φ225 x 6,6 mm PN 6	"	417.200	417.200
	Φ225 x 8,6 mm PN 8	"	538.200	538.200
	Φ225 x 10,8 mm PN 10	"	663.500	663.500
	Φ225 x 13,4 mm PN 12.5	"	816.600	816.600
	Φ250 x 6,2 mm PN 5	"	437.400	437.400
	Φ250 x 7,3 mm PN 6	"	513.000	513.000

	Φ250 x 9,6 mm PN 8	"	666.800	666.800
	Φ250 x 11,9 mm PN 10	"	812.000	812.000
	Φ250 x 14,8 mm PN 12.5	"	1.005.600	1.005.600
	Φ280 x 6,9 mm PN 5	"	544.800	544.800
	Φ280 x 8,2 mm PN 6	"	644.400	644.400
	Φ280 x 10,7 mm PN 8	"	832.800	832.800
	Φ280 x 13,4 mm PN10	"	1.024.300	1.024.300
	Φ280 x 16,6 mm PN 12.5	"	1.252.900	1.252.900
	Φ315 x 7,7 mm PN 5	"	657.000	657.000
	Φ315 x 9,2 mm PN 6	"	811.700	811.700
	Φ315 x 12,1 mm PN 8	"	1.051.500	1.051.500
	Φ315 x 15,0 mm PN 10	"	1.287.100	1.287.100
	Φ315 x 18,7 mm PN 12.5	"	1.456.400	1.456.400
	Φ355 x 8,7 mm PN 5	"	881.800	881.800
	Φ355 x 10,4 mm PN 6	"	1.049.200	1.049.200
	Φ400 x 9,8 mm PN 5	"	1.096.700	1.096.700
	Φ400 x 11,7 mm PN 6	"	1.303.500	1.303.500
	Φ400 x 19,1 mm PN 10	"	2.081.000	2.081.000
	Φ450 x 11,0 mm PN 5	"	1.427.300	1.427.300
	Φ450 x 17,2 mm PN 8	"	2.200.200	2.200.200
	Φ450 x 21.5 mm PN 10	"	2.731.900	2.731.900
	Φ500 x 12,3 mm PN 5	"	1.773.200	1.773.200
	Φ500 x 14,6 mm PN 6	"	2.094.700	2.094.700
	Φ500 x 23.9 mm PN 10	"	3.369.700	3.369.700
	Φ560 x 17.2 mm PN 6.3	"	2.769.800	2.769.800
	Φ560 x 26.7 mm PN 10	"	4.222.800	4.222.800
	Φ630 x 18,4 mm PN 6	"	3.331.800	3.331.800
	Φ630 x 30,0 mm PN 10	"	5.329.200	5.329.200
	PHỤ KIỆN uPVC DÂY	"		
	NỐI			
	Φ21 (1/2) PN 16	đồng/cái	2.200	2.200
	Φ27 (3/4) PN 16	"	3.200	3.200
	Φ34 (1) PN 16	"	5.300	5.300
	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	7.300	7.300
	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	11.200	11.200
	Φ60 (2) PN 12	"	17.300	17.300
	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	34.200	34.200
	Φ90 (3) PN 12	"	37.600	37.600
	Φ114 (4) PN 12	"	74.600	74.600
	Φ168 (6) PN 12	"	286.900	286.900
	Φ220 (8) PN 12	"	628.500	628.500
	TÊ	đồng/cái		
	Φ21 (1/2) PN 16	"	4.000	4.000
	Φ27 (3/4) PN 16	"	6.400	6.400
	Φ34 (1) PN 16	"	10.500	10.500
	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	13.800	13.800
	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	20.500	20.500
	Φ60 (2) PN 12	"	35.100	35.100
	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	66.300	66.300
	Φ90 (3) PN 12	"	88.400	88.400
	Φ114 (4) PN 12	"	180.500	180.500
	Φ168 (6) PN 12	"	647.600	647.600
	Φ220 (8) PN 12	"	1.097.400	1.097.400
	Y	đồng/cái		
	Φ21 (1/2) PN 16	"	2.700	2.700
	Φ27 (3/4) PN 16	"	5.300	5.300
	Φ34 (1) PN 16	"	11.700	11.700
	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	29.800	29.800
	Φ49 (1-1/2) PN 16	"	53.300	53.300
	Φ60 (2) PN 12	"	66.200	66.200
	Φ76 (2-1/2) PN 12	"	88.100	88.100
	Φ90 (3) PN 12	"	137.300	137.300
	Φ114 (4) PN 12	"	227.200	227.200
	Φ168 (6) PN 12	"	663.300	663.300
	Φ220 (8) PN 12	"	1.753.400	1.753.400
	CO 90°	đồng/cái		
	Φ21 (1/2) PN 16	"	3.000	3.000
	Φ27 (3/4) PN 16	"	4.800	4.800
	Φ34 (1) PN 16	"	6.800	6.800
	Φ42 (1-1/4) PN 16	"	10.200	10.200

Φ49 (1-1/2) PN 16	"	16.200	16.200
Φ60 (2) PN 12	"	25.700	25.700
Φ76 (2-1/2) PN 12	"	49.500	49.500
Φ90 (3) PN 12	"	64.000	64.000
Φ114 (4) PN 12	"	147.700	147.700
Φ168 (6) PN 12	"	481.700	481.700
Φ220 (8) PN 12	"	832.300	832.300
CO 45 ⁰	đồng/cái		
Φ21 (1/2) PN 16	"	2.600	2.600
Φ27 (3/4) PN 16	"	4.000	4.000
Φ34 (1) PN 16	"	6.300	6.300
Φ42 (1-1/4) PN 16	"	8.900	8.900
Φ49 (1-1/2) PN 16	"	13.500	13.500
Φ60 (2) PN 12	"	20.800	20.800
Φ76 (2-1/2) PN 12	"	42.200	42.200
Φ90 (3) PN 12	"	49.100	49.100
Φ114 (4) PN 12	"	99.900	99.900
Φ168 (6) PN 12	"	338.600	338.600
Φ220 (8) PN 12	"	611.700	611.700
NẮP BÍT	đồng/cái		
Φ21 (1/2) PN 16	"	1.800	1.800
Φ27 (3/4) PN 16	"	2.000	2.000
Φ34 (1) PN 16	"	3.700	3.700
Φ42 (1-1/4) PN 16	"	4.800	4.800
Φ49 (1-1/2) PN 16	"	7.300	7.300
Φ60 (2) PN 12	"	12.300	12.300
Φ76 (2-1/2) PN 12	"	24.000	24.000
Φ90 (3) PN 12	"	28.900	28.900
Φ114 (4) PN 12	"	61.900	61.900
Φ168 (6) PN 12	"	246.400	246.400
Φ220 (8) PN 12	"	451.600	451.600
KHÂU RĂNG TRONG	đồng/cái		
Φ21 (1/2) PN16	"	2.200	2.200
Φ27 (3/4) PN16	"	3.400	3.400
Φ34 (1) PN16	"	5.300	5.300
Φ42 (1-1/4) PN16	"	7.200	7.200
Φ49 (1-1/2) PN16	"	10.500	10.500
Φ60 (2) PN12	"	16.400	16.400
Φ76 (2-1/2) PN12	"	28.100	28.100
Φ90 (3) PN12	"	36.300	36.300
Φ114 (4) PN12	"	60.700	60.700
KHÂU RĂNG NGOÀI	đồng/cái		
Φ21 (1/2) PN16	"	2.000	2.000
Φ27 (3/4) PN16	"	3.000	3.000
Φ34 (1) PN16	"	5.200	5.200
Φ42 (1-1/4) PN16	"	7.400	7.400
Φ49 (1-1/2) PN16	"	9.100	9.100
Φ60 (2) PN12	"	13.300	13.300
Φ76 (2-1/2) PN12	"	26.100	26.100
Φ90 (3) PN12	"	30.400	30.400
Φ114 (4) PN12	"	59.000	59.000
BÍT XÃ	đồng/cái		
Φ 60 (2) PN12	"	28.600	28.600
Φ 76 (2-1/2) PN12	"	43.800	43.800
Φ 90 (3) PN12	"	71.500	71.500
Φ 114 (4) PN12	"	113.700	113.700
Φ 140 (5) PN12	"	205.400	205.400
Φ 168 (6) PN12	"	334.400	334.400
Φ 220 (8) PN12	"	641.900	641.900
NÓI GIÃM	đồng/cái		
Φ27 x 21 (3/4" x 1/2") PN16	"	3.000	3.000
Φ34 x 21 (1" x 1/2") PN16	"	3.700	3.700
Φ42 x 21 (1-1/4" x 1/2") PN16	"	5.400	5.400
Φ49 x 21 (1-1/2" x 1/2") PN16	"	7.600	7.600
Φ60 x 21 (2" x 1/2") PN12	"	11.400	11.400
Φ76 x 60 (2-1/2" x 2") PN12	"	29.600	29.600
Φ90 x 27 (3" x 3/4") PN12	"	28.100	28.100
Φ114 x 49 (4" x 1-1/2") PN12	"	56.200	56.200
TÊ GIÃM			
Φ27 x 21 (3/4 x 1/2) PN16	đồng/cái	4.800	4.800

	Φ34 x 21 (1x 1/2) PN16	"	7.400	7.400
	Φ42 x 21 (1-1/4x 1/2) PN16	"	10.500	10.500
	Φ49 x 21 (1-1/2x 1/2)PN16	"	13.800	13.800
	Φ60 x 21 (2x 1/2) PN12	"	22.000	22.000
	Φ76 x 60 (2-1/2 x 2)PN12	"	63.800	63.800
	Φ90 x 27 (3x 3/4)PN12	"	63.300	63.300
	Φ114 x 49 (4 x 1-1/2)PN12	"	98.400	98.400
3.2	Ống HDPE - PE 100	đồng/m		
	Ø 20 x 1.8 mm PN 12.5	"	7.400	7.400
	Ø 20 x 2.0 mm PN 16	"	8.100	8.100
	Ø 20 x 2.3 mm PN 20	"	9.400	9.400
	Ø 25 x 2.0 mm PN 12.5	"	10.200	10.200
	Ø 25 x 2.3 mm PN 16	"	12.000	12.000
	Ø 25 x 3.0 mm PN 20	"	14.900	14.900
	Ø 32 x 2.0 mm PN 10	"	13.600	13.600
	Ø 32 x 2.4 mm PN12.5	"	16.800	16.800
	Ø 40 x 2.0 mm PN 8	"	17.200	17.200
	Ø 40 x 2.4 mm PN 10	"	20.800	20.800
	Ø 40 x 3.0 mm PN 12.5	"	25.200	25.200
	Ø 50 x 2.4 mm PN 8	"	26.700	26.700
	Ø 50 x 3.0 mm PN 10	"	32.100	32.100
	Ø 63 x 3.0 mm PN 8	"	41.700	41.700
	Ø 63 x 3.8 mm PN 10	"	51.200	51.200
	Ø 75 x 3.6 mm PN 8	"	59.200	59.200
	Ø 75 x 4.5 mm PN 10	"	71.400	71.400
	Ø 90 x 4.3 mm PN 8	"	83.300	83.300
	Ø 90 x 5.4 mm PN 10	"	102.800	102.800
	Ø 110 x 4.2 mm PN 6	"	100.100	100.100
	Ø 110 x 5.3 mm PN 8	"	125.000	125.000
	Ø 110 x 6.6 mm PN 10	"	152.800	152.800
	Ø 125 x 4.8 mm PN 6	"	129.200	129.200
	Ø 125 x 6.0 mm PN 8	"	159.800	159.800
	Ø 140 x 5.4 mm PN 6	"	162.800	162.800
	Ø 140 x 6.7 mm PN 8	"	200.000	200.000
	Ø 160 x 6.2 mm PN 6	"	214.000	214.000
	Ø 160 x 7.7 mm PN 8	"	262.200	262.200
	Ø 180 x 6.9 mm PN 6	"	267.100	267.100
	Ø 180 x 8.6 mm PN 8	"	329.600	329.600
	Ø 200 x 7.7 mm PN 6	"	331.000	331.000
	Ø 200 x 9.6 mm PN 8	"	408.300	408.300
	Ø 225 x 8.6 mm PN 6	"	415.100	415.100
	Ø 225 x 10.8 mm PN 8	"	516.000	516.000
	Ø 250 x 9.6 mm PN 6	"	524.700	524.700
	Ø 250 x 11.9 mm PN 8	"	631.500	631.500
	Ø 280 x 10.7 mm PN 6	"	643.000	643.000
	Ø 280 x 13.4 mm PN 8	"	797.100	797.100
	Ø 315 x 12.1 mm PN 6	"	816.900	816.900
	Ø 315 x 15.0 mm PN 8	"	1.001.700	1.001.700
	Ø 355 x 13.6 mm PN 6	"	1.035.000	1.035.000
	Ø 355 x 16.9 mm PN 8	"	1.271.800	1.271.800
	Ø 400 x 15.3 mm PN 6	"	1.313.600	1.313.600
	Ø 400 x 19.1 mm PN 8	"	1.621.700	1.621.700
	Ø 450 x 17.2 mm PN 6	"	1.661.300	1.661.300
	Ø 450 x 21.5 mm PN 8	"	2.050.800	2.050.800
	Ø 500 x 19.1 mm PN 6	"	2.119.600	2.119.600
	Ø 500 x 23.9 mm PN 8	"	2.617.600	2.617.600
	Ø 560 x 21.4 mm PN 6	"	2.815.800	2.815.800
	Ø 560 x 26.7 mm PN 8	"	3.478.500	3.478.500
	Ø 630 x 24.1 mm PN 6	"	3.562.400	3.562.400
	Ø 630 x 30.0 mm PN 8	"	4.394.200	4.394.200
	Ø 710 x 27.2 mm PN 6	"	4.360.100	4.360.100
	Ø 710 x 33.9 mm PN 8	"	5.369.500	5.369.500
	Ø 800 x 30.6 mm PN 6	"	5.522.100	5.522.100
	Ø 800 x 38.1 mm PN 8	"	6.805.900	6.805.900
	Ø 900 x 34.4 mm PN 6	"	6.984.200	6.984.200
	Ø 900 x 42.9 mm PN 8	"	8.611.500	8.611.500
	Ø 1,000 x 38.2 mm PN 6	"	8.618.000	8.618.000
	Ø 1,000 x 47.7 mm PN 8	"	10.639.300	10.639.300
	Ø 1,200 x 45.9 mm PN 6	"	12.412.400	12.412.400
	Ø 1,200 x 57.2 mm PN 8	"	15.313.400	15.313.400
	PHỤ KIỆN HDPE LẮP NGOÀI - PN16			

	NÓI	đồng/cái		
	Ø20	"	2.500	2.500
	Ø25	"	3.900	3.900
	Ø32	"	6.400	6.400
	Ø40	"	9.200	9.200
	Ø50	"	16.300	16.300
	Ø63	"	24.800	24.800
	TÊ	"		
	Ø20	"	4.900	4.900
	Ø25	"	7.900	7.900
	Ø32	"	13.500	13.500
	Ø40	"	20.200	20.200
	Ø50	"	33.800	33.800
	Ø63	"	63.700	63.700
	CO 90 ⁰	đồng/cái		
	Ø20	"	4.400	4.400
	Ø25	"	6.000	6.000
	Ø32	"	10.800	10.800
	Ø40	"	16.000	16.000
	Ø50	"	25.200	25.200
	Ø63	"	48.000	48.000
	CO 45 ⁰	"		
	Ø20	"	4.200	4.200
	Ø25	"	5.500	5.500
	Ø32	"	9.000	9.000
	Ø40	"	11.500	11.500
	Ø50	"	19.400	19.400
	KHÂU RĂNG TRONG	"		
	Ø20 x 1/2	"	31.400	31.400
	Ø20 x 3/4	"	39.000	39.000
	Ø25x 1/2	"	32.200	32.200
	Ø25 x 3/4	"	39.700	39.700
	Ø32 x 3/4	"	46.900	46.900
	Ø32 x 1	"	119.800	119.800
	KHÂU RĂNG NGOÀI	"		
	Ø20 x 1/2	"	37.700	37.700
	Ø20 x 3/4	"	46.700	46.700
	Ø25x 1/2	"	38.800	38.800
	Ø25 x 3/4	"	51.200	51.200
	Ø32 x 3/4	"	56.000	56.000
	Ø32 x 1	"	143.500	143.500
3.3	Ống PPR	đồng/m		
	Ø20 x 2.3 mm PN 10	"	21.200	21.200
	Ø20 x 2.8 mm PN 16	"	23.600	23.600
	Ø20 x 3.4 mm PN 20	"	26.200	26.200
	Ø25 x 2.8 mm PN 10	"	37.900	37.900
	Ø25 x 3.5 mm PN 16	"	43.600	43.600
	Ø25 x 4.2 mm PN 20	"	46.000	46.000
	Ø32 x 2.9 mm PN 10	"	49.100	49.100
	Ø32 x 4.4 mm PN 16	"	59.000	59.000
	Ø32 x 5.4 mm PN 20	"	67.800	67.800
	Ø40 x 3.7 mm PN 10	"	65.900	65.900
	Ø40 x 5.5 mm PN 16	"	80.000	80.000
	Ø40 x 6.7 mm PN 20	"	105.000	105.000
	Ø50 x 4.6 mm PN 10	"	96.600	96.600
	Ø50 x 6.9 mm PN 16	"	127.200	127.200
	Ø50 x 8.3 mm PN 20	"	163.100	163.100
	Ø63 x 5.8 mm PN 10	"	153.600	153.600
	Ø63 x 8.6 mm PN 16	"	200.000	200.000
	Ø63 x 10.5 mm PN 20	"	257.200	257.200
	Ø75 x 6.8 mm PN 10	"	213.600	213.600
	Ø75 x 10.3 mm PN 16	"	272.700	272.700
	Ø75 x 12.5 mm PN 20	"	356.300	356.300
	Ø90 x 8.2 mm PN 10	"	311.800	311.800
	Ø90 x 12.3 mm PN 16	"	381.800	381.800
	Ø90 x 15.0 mm PN 20	"	532.700	532.700
	Ø110 x 10.0 mm PN 10	"	499.000	499.000
	Ø110 x 15.1 mm PN 16	"	581.800	581.800
	Ø110 x 18.3 mm PN 20	"	750.000	750.000
	Ø125 x 11.4 mm PN 10	"	618.100	618.100

Ø125 x 17.1 mm PN 16	"	754.500	754.500
Ø125 x 20.8 mm PN 20	"	1.009.000	1.009.000
Ø140 x 12.7 mm PN 10	"	762.700	762.700
Ø140 x 19.2 mm PN 16	"	918.100	918.100
Ø140 x 23.3 mm PN 20	"	1.281.800	1.281.800
Ø160 x 14.6 mm PN 10	"	1.040.900	1.040.900
Ø160 x 21.9 mm PN 16	"	1.272.700	1.272.700
Ø160 x 26.6 mm PN 20	"	1.704.500	1.704.500
Ø200 x 18.2 mm PN 10	"	1.491.500	1.491.500
Ø200 x 27.4 mm PN 16	"	3.102.000	3.102.000
Ø200 x 33.2 mm PN 20	"	3.291.800	3.291.800
PHỤ KIỆN PPR	đồng/cái		
NỐI	"		
Ø 20	"	2.800	2.800
Ø 25	"	4.700	4.700
Ø 32	"	7.200	7.200
Ø 40	"	11.600	11.600
Ø 50	"	20.900	20.900
Ø 63	"	41.800	41.800
Ø 75	"	70.000	70.000
Ø 90	"	118.600	118.600
Ø 110	"	192.300	192.300
Ø 125	"	370.000	370.000
Ø 140	"	528.000	528.000
Ø 160	"	740.000	740.000
TÊ	"		
Ø 20	"	6.100	6.100
Ø 25	"	9.500	9.500
Ø 32	"	15.700	15.700
Ø 40	"	24.500	24.500
Ø 50	"	48.100	48.100
Ø 63	"	120.900	120.900
Ø 75	"	181.500	181.500
Ø 90	"	281.800	281.800
Ø 110	"	436.300	436.300
Ø 125	"	827.000	827.000
Ø 140	"	970.000	970.000
Ø 160	"	1.540.000	1.540.000
Ø 200	"	2.940.000	2.940.000
CO 90 ⁰	"		
Ø 20	"	5.200	5.200
Ø 25	"	7.000	7.000
Ø 32	"	12.200	12.200
Ø 40	"	20.000	20.000
Ø 50	"	35.000	35.000
Ø 63	"	107.400	107.400
Ø 75	"	140.200	140.200
Ø 90	"	216.300	216.300
Ø 110	"	440.900	440.900
Ø 125	"	614.000	614.000
Ø 140	"	802.000	802.000
Ø 160	"	1.140.000	1.140.000
Ø 200	"	2.418.000	2.418.000
CO 45 ⁰	"		
Ø 20	"	4.300	4.300
Ø 25	"	7.000	7.000
Ø 32	"	10.500	10.500
Ø 40	"	21.000	21.000
Ø 50	"	40.000	40.000
Ø 63	"	91.800	91.800
Ø 75	"	141.100	141.100
Ø 90	"	168.100	168.100
Ø 110	"	292.800	292.800
Ø 125	"	526.000	526.000
Ø 140	"	706.000	706.000
Ø 160	"	820.000	820.000
Ø 200	"	1.860.000	1.860.000
MẶT BÍT	"		
Ø 63	"	34.800	34.800
Ø 75	"	57.400	57.400

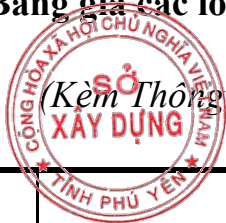
	Ø 90	"	89.800	89.800
	Ø 110	"	133.100	133.100
	Ø 125	"	280.000	280.000
	Ø 140	"	390.000	390.000
	Ø 160	"	580.000	580.000
	Ø 200	"	1.260.000	1.260.000
	NÚT BÍT	"		
	Ø 20	"	2.600	2.600
	Ø 25	"	4.500	4.500
	Ø 32	"	5.900	5.900
	Ø 40	"	8.900	8.900
	Ø 50	"	16.800	16.800
	Ø 63	"	81.800	81.800
	Ø 75	"	145.400	145.400
	Ø 90	"	163.600	163.600
X	Phụ gia hóa học cho bê tông (Chi nhánh Công ty cổ phần Silkroad Hà Nội tại Đà Nẵng)			
	Roadcon-SR3000S	đồng/lít	51.980	51.980
	Roadcon-SK1000	"	36.340	36.340
	Roadcon-PCI3000	"	60.260	60.260
	Roadcon-WPA52	"	34.960	34.960
XI	Vải địa kỹ thuật (Công ty CP dệt công nghiệp Hà Nội, Quận Hoàng Mai, tp Hà Nội)			
	Vải địa kỹ thuật HD64C	đồng/m2	45.540	45.540
	Vải địa kỹ thuật HD50C	"	28.520	28.520
	Vải địa kỹ thuật HD24C	"	16.560	16.560
	Vải địa kỹ thuật HD44C	"	24.840	24.840
	Vải địa kỹ thuật HD55C	"	35.880	35.880
	Vải địa kỹ thuật HD72C	"	47.840	47.840
	Vải địa kỹ thuật TS80	"	53.360	53.360
XII	Hệ thống hồ ga thu nước mưa; Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi và Giếng thăm hình hộp (Công ty cổ phần Khoa học công nghệ Việt Nam)			
1	Gía hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cắt kèm theo)			
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1000 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hè)	đồng/bộ	8.561.000	8.711.000
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1250 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	"	8.741.000	8.891.000
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi phối hợp, Kt: B780x380x1470 (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	"	8.921.000	9.071.000
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4-Via hè	"	11.374.000	11.574.000
2	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi bê tông cốt thép			
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt sợi (BTCS), Kt: B400x300-H500 - Via hè.	đồng/m	2.251.000	2.331.000
	Hào kỹ thuật 2 ngăn bê tông cốt thép (BTCT), Kt: B400x300-H500 - Lòng đường	"	3.469.091	3.669.091
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè Kt: B300x400-H500-LI000 mm (có gờ đỡ cáp)	"	2.837.000	2.937.000
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép (BTCT) 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Lòng đường. Kt: B300x400-H500-LI000 mm (có gờ đỡ cáp)	"	4.165.000	4.265.000
XIII	Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức I			
	Cọc ván bê tông ứng lực trước SW400A	đồng/m	2.996.805	-
	Cọc ván bê tông ứng lực trước SW500A	"	3.406.088	-
	Cọc ván bê tông ứng lực trước SW600A	"	3.687.268	-
	Cọc ván bê tông ứng lực trước SW740A	"	4.144.140	-
XIV	Thiết bị an toàn giao thông (Cty TNHH SXTM Phương Tuấn)			
1	Lan can phòng hộ			
	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	đồng/tấm	1.415.591	1.515.591
	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	"	498.304	578.304
	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	đồng/cột	1.343.292	1.393.292
	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	đồng/hộp	402.988	412.988
	Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 2)mm	đồng/cái	16.364	16.364
	Bu lông M16 x 36 đầu dù	đồng/bộ	6.909	7.091
	Bu lông M20 x 380 đầu dù	"	34.545	35.455
2	Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng - Cột thép 610x180x130: thép bản cánh và bản dưng dày 6mm bản mã dày 8mm - Tay vịn trên ống Φ114 dày 4,2mm. Tay vịn dưới ống Φ90 dày 3,2mm - Thanh đứng dày 6mm. - Bu lông neo chữ U M22 dài 650mm	đồng/kg	43.636	45.455
3	Sơn tín hiệu giao thông			
	Sơn nhiệt dẻo phản quang giao thông Futun trắng 25 kg/bao	đồng/kg	20.909	21.818

	Sơn nhiệt dẻo phản quang giao thông Futun vàng 25 kg/bao	"	21.818	22.727
4	Song chắn rác bằng gang kích thước 1000x400x120mm	đồng/tấm	5.070.000	5.170.000

PHỤ LỤC II

Bảng giá các loại vật liệu xây dựng (trước thuế VAT) tại nơi sản xuất bên bán trên phương tiện vận chuyển bên mua

(Kèm Thông báo số: 74 /TB-SXD ngày 06/7/2023 của Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên)



STT	TÊN VẬT TƯ- QUI CÁCH- MÃ HIỆU-TCKT	ĐVT	Giá bán Tháng 6 (Trước thuế VAT)
I	ĐÁ XÂY DỰNG		
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đá mi bột	đồng/m3	290.000
	Đá 0,5x1cm	"	240.000
	Đá 1x2cm	"	250.000
	Đá 2x4cm	"	230.000
	Đá hộc	"	200.000
	Cấp phối đá dăm loại 1	"	210.000
	Cấp phối đá dăm loại 2	"	200.000
	Đá tầng kích thước (0,5-1)m	"	210.000
	Đá tầng kích thước (1-2)m	"	220.000
	Đá 0,5x1cm VSI	"	350.000
	Đá 1x2cm VSI	"	360.000
2	Công ty TNHH Nhất Lam (Mỏ đá Buôn Zô, xã Early, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đá 1x2 cm	đồng/m3	290.909
	Đá 2x4 cm	"	254.545
	Đá 4x6 cm	"	218.182
	Đá hộc	"	172.727
	Đá mặt (<0,5)	"	118.182
3	Công ty CP 3.2 (Mỏ đá Suối Biểu - Sơn Giang - Sông Hinh), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đá 1x2cm	đồng/m3	290.909
	Đá 2x4cm	"	240.909
	Đá 4x6cm	"	218.182
	Đá mặt	"	136.364
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 2,5 cm	"	172.727
	Đá cấp phối đá dăm Dmax 3,75 cm	"	163.636
	Đá thô (đá sau nổ mìn)	"	159.091
5	Công ty cổ phần Quản lý và sửa chữa đường bộ Phú Yên (Mỏ đá thôn Tân Lập, xã An Thọ, huyện Tuy An), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đá hộc	đồng/m3	200.000
	Đá 1x2cm sàng 25	"	300.000
	Đá 0,5x1cm	"	290.000
	Đá mặt	"	272.727
II	ĐẤT SAN LẤP		
1	Công ty CP Đầu tư hạ tầng - Thương mại Bình An (mỏ đất san lấp núi Hòn Một, thôn Thọ Vực, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đất san nền	đồng/m3	120.000
	Đất đồi chọn lọc	"	143.500
2	Công ty TNHH Xây dựng Thành An Phú Yên (Mỏ đá Lương Phước - Hòa Phú - Tây Hòa), giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Đất tầng phủ (san lấp)	đồng/m3	120.000

	Đất chọn lọc	"	130.000
	Đất lấp đá tảng phủ kích thước $D_{max} \leq 30\text{cm}$	"	135.000
III	ỐNG CỐNG, GỐI CỐNG		
1	Công ty TNHH Thành Công Danh (thôn Phú Quý, xã An Chấn, huyện Tuy An)		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn		
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	đồng/m	481.000
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	565.000
	D500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	650.000
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	815.000
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	1.342.000
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	2.018.000
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.389.000
	D1250 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.645.000
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải thấp (T)	"	3.991.000
	D300 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	419.000
	D400 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	583.000
	D500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	675.000
	D600 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	880.000
	D800 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.398.000
	D1000 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.167.000
	D1200 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.620.000
	D1250 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.950.000
	D1500 - Hoạt tải 0,65HL93, dày 15cm, bê tông C25, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	4.453.000
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	555.000
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	616.000
	D500 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	820.000
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.033.000
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	1.627.000
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 10cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	2.481.000
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	3.981.000
	D1250 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	4.537.000
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 14cm, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	5.092.000
b	Gối cống BTCT đúc sẵn		
	D300, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	đồng/cái	203.000
	D400, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	240.000
	D500, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	255.000
	D600, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	277.000
	D800, bê tông C20, cấp tải thấp (T)	"	360.000
	D1000, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	407.000
	D1200, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	490.000
	D1250, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	536.000
	D1500, bê tông C25, cấp tải cao (C)	"	596.000
2	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn	đồng/m	
	D300 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	496.364
	D400 - Hoạt tải vỉa hè, dày 5cm, bê tông C25	"	580.545
	D600 - Hoạt tải vỉa hè, dày 6cm, bê tông C25	"	831.491
	D800 - Hoạt tải vỉa hè, dày 8cm, bê tông C25	"	1.360.536
	D1000 - Hoạt tải vỉa hè, dày 9cm, bê tông C25	"	2.004.391
	D1200 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.427.091
	D1500 - Hoạt tải vỉa hè, dày 12cm, bê tông C25	"	3.918.182
	D300 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	561.818
	D400 - Hoạt tải HL93, dày 5cm, bê tông C25	"	622.682
	D600 - Hoạt tải HL93, dày 6cm, bê tông C25	"	1.044.109
	D800 - Hoạt tải HL93, dày 8cm, bê tông C25	"	1.639.418
	D1000 - Hoạt tải HL93, dày 9cm, bê tông C25	"	2.494.364
	D1200 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	4.114.091
	D1500 - Hoạt tải HL93, dày 12cm, bê tông C25	"	5.009.091
b	Gối cống D300, Bê tông C20	đồng/cái	209.091

	Gối cống D400, Bê tông C20	"	240.000
	Gối cống D600, Bê tông C20	"	280.000
	Gối cống D800, Bê tông C20	"	369.864
	Gối cống D1000, Bê tông C20	"	417.618
	Gối cống D1200, Bê tông C20	"	505.636
	Gối cống D1500, Bê tông C20	"	603.955
3	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
a	Ống cống tròn BTCT	đồng/m	
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D300-VH, mác 300	"	320.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D300-H30, mác 300	"	360.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D400-VH, mác 300	"	410.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D400-H30, mác 300	"	450.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D500-VH, mác 300	"	500.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D500-H30, mác 300	"	550.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D600-VH, mác 300	"	650.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D600-H30, mác 300	"	700.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D800-VH, mác 300	"	1.050.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D800-H30, mác 300	"	1.100.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1000-VH, mác 300	"	1.500.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1000-H30, mác 300	"	1.800.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1200-VH, mác 300	"	2.600.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1200-H30, mác 300	"	3.000.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1500-VH, mác 300	"	3.300.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D1500-H30, mác 300	"	3.500.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D2000-VH, mác 300	"	4.500.000
	Ống cống tròn BTCT, L=3m, D2000-H30, mác 300	"	6.200.000
b	Gối cống BTLT D300, Mác 200	đồng/cái	179.400
	Gối cống BTLT D400, Mác 200	"	218.040
	Gối cống BTLT D500, Mác 200	"	211.000
	Gối cống BTLT D600, Mác 200	"	255.760
	Gối cống BTLT D800, Mác 200	"	328.440
	Gối cống BTLT D1000, Mác 200	"	370.760
	Gối cống BTLT D1200, Mác 200	"	451.720
	Gối cống BTLT D1500, Mác 200	"	467.360
	Gối cống BTLT D2000, Mác 200	"	620.080
4	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (thôn Phú Thạnh, xã An Chấn, huyện Tuy An)		
a	Ống cống BTCT ly tâm đúc sẵn		
	Ống cống BTLT D300VH; Hoạt tải via hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	đồng/m	475.500
	Ống cống BTLT D300HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	550.000
	Ống cống BTLT D400VH; Hoạt tải via hè; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	561.500
	Ống cống BTLT D400HL93; Hoạt tải HL93; dày 5cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	610.000
	Ống cống BTLT D600VH; Hoạt tải via hè; dày 6cm; bê tông C25; cấp tải tiêu chuẩn	"	810.000
	Ống cống BTLT D600HL93; Hoạt tải HL93; dày 6 cm; bê tông C25; cấp tải cao (C)	"	1.030.000
	Ống cống BTLT D800VH; Hoạt tải via hè, dày 8cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	1.335.000
	Ống cống BTLT D800HL93; Hoạt tải HL93, dày 8cm, cấp tải cao (C)	"	1.620.000
	Ống cống BTLT D1000VH; Hoạt tải via hè, dày 9cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	2.010.000
	Ống cống BTLT D1000HL93; Hoạt tải HL93, dày 9cm, cấp tải cao (C)	"	2.475.000
	Ống cống BTLT D1200VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.380.000
	Ống cống BTLT D1200HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	3.970.000
	Ống cống BTLT D1500VH; Hoạt tải via hè, dày 12cm, cấp tải tiêu chuẩn (TC)	"	3.980.000
	Ống cống BTLT D1500HL93; Hoạt tải HL93, dày 12cm, cấp tải cao (C)	"	5.080.000
b	Đế Cống D300; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	đồng/cái	209.091
	Đế Cống D400; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	240.000
	Đế Cống D600; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	280.000
	Đế Cống D800; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	359.091

	Đế Cống D1000; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	405.455
	Đế Cống D1200; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	486.364
	Đế Cống D1500; Bê tông C20, độ sụt 6-8, cấp tải tiêu chuẩn (TC).	"	590.000
IV	BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM		
1	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Bê tông M150 R28	đồng/m ³	1.702.000
	Bê tông M150 R7	"	1.821.000
	Bê tông M200 R28	"	1.766.400
	Bê tông M200 R7	"	1.886.000
	Bê tông M250 R28	"	1.849.200
	Bê tông M250 R7	"	1.996.400
	Bê tông M300 R28	"	1.978.000
	Bê tông M300 R7	"	2.116.000
	Bê tông M350 R28	"	2.125.200
	Bê tông M350 R7	"	2.263.200
	Bê tông M400 R28	"	2.281.600
	Bê tông M400 R7	"	2.484.000
	Bê tông M450 R28	"	2.438.000
	Bê tông M450 R7	"	2.649.600
	Bê tông M500 R28	"	2.576.000
	Bê tông M500 R7	"	2.714.000
2	Chi nhánh Công ty CPĐT Năng Ban Mai (581 Nguyễn Tất Thành, Tuy Hòa)		
	Bê tông M100 R28	đồng/m ³	1.793.600
	Bê tông M150 R28	"	1.870.645
	Bê tông M150 R7	"	2.034.567
	Bê tông M200 R28	"	1.947.690
	Bê tông M200 R7	"	2.093.040
	Bê tông M250 R28	"	2.141.490
	Bê tông M250 R7	"	2.189.940
	Bê tông M300 R28	"	2.238.075
	Bê tông M300 R7	"	2.334.961
	Bê tông M350 R28	"	2.227.273
	Bê tông M350 R7	"	2.272.727
	Bê tông M400 R28	"	2.468.480
	Bê tông M400 R7	"	2.901.914
	Bê tông M450 R28	"	2.950.118
	Bê tông M450 R7	"	3.079.995
3	Công ty TNHH SX VLXD Đức Hùng (Thôn Đại Phú, xã Hòa Quang Nam, huyện Phú Hoà)		
	Bê tông M200 R28	đồng/m ³	1.852.000
	Bê tông M200 R7	"	1.991.000
	Bê tông M250 R28	"	2.037.000
	Bê tông M250 R7	"	2.083.000
	Bê tông M300 R28	"	2.130.000
	Bê tông M300 R7	"	2.222.000
4	Công ty TNHH XD Hòa Mỹ (Km 1266, QL 1A, thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, TX Sông Cầu)		
	Bê tông M100 R28	đồng/m ³	1.781.220
	Bê tông M150 R28	"	1.857.555
	Bê tông M150 R7	"	2.019.885
	Bê tông M200 R28	"	1.934.940
	Bê tông M200 R7	"	2.078.055
	Bê tông M250 R28	"	2.125.830
	Bê tông M250 R7	"	2.173.500
	Bê tông M300 R28	"	2.221.275
	Bê tông M300 R7	"	2.316.720
	Bê tông M400 R28	"	2.449.440
	Bê tông M400 R7	"	2.878.995
	Bê tông M450 R28	"	2.926.665

	Bê tông M450 R7	"	3.069.885
V	BÊ TÔNG NHỰA (Tại nhà máy sản xuất VLXD Thành An Phú Yên, đc: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
	Bê tông nhựa chặt 19	đồng/tấn	1.831.000
	Bê tông nhựa chặt 12.5	"	1.890.000
	Bê tông nhựa chặt 9.5	"	2.009.000
VI	GẠCH		
1	Công ty TNHH XD Phú Thuận (tại: Lô C1 Khu Công nghiệp An Phú, thành phố Tuy Hòa)		
	Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 5,0; 6 lỗ	đồng/viên	7.091
	Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 5,0; 4 lỗ	"	4.545
	Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 5,0	"	3.545
	Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 5,0	"	2.273
	Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 5,0	"	1.500
	Gạch bê tông (20x20x40)cm; mác 7,5; 6 lỗ	"	7.545
	Gạch bê tông (10x20x40)cm; mác 7,5; 4 lỗ	"	5.091
	Gạch bê tông (10x20x39)cm; mác 7,5; 4 lỗ	"	5.091
	Gạch bê tông (20x20x20)cm; mác 7,5	"	3.773
	Gạch bê tông (10x20x20)cm; mác 7,5	"	2.545
	Gạch bê tông (9x9x19)cm; mác 7,5	"	1.682
	Gạch bê tông (5x9x19)cm; mác 7,5	"	1.409
	Gạch bê tông (5x9x19)cm; mác 10	"	1.591
2	Gạch - Công ty TNHH XD-TM-DV Tô Gia (Khu phố 3, TT Hai Riêng, Huyện Sông Hinh, Phú Yên)		
a	Gạch Terrazzo (30x30x5)cm Mác 200		
	Gạch Terrazzo màu đỏ	đồng/m2	134.259
	Gạch Terrazzo màu vàng	"	143.519
	Gạch Terrazzo màu xanh	"	138.889
	Gạch Terrazzo màu xám	"	125.000
b	Gạch không nung - Block bê tông Mác 50		
	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1.528
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	4.630
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.315
c	Gạch không nung - Block bê tông Mác 75		
	Gạch 5x9x19cm	đồng/viên	1.435
	Gạch 9x9x19cm (4 lỗ)	"	1.713
	Gạch 10x20x40cm (3 lỗ)	"	5.278
	Gạch 20x20x40cm (3 lỗ)	"	7.685
3	Công ty CP thương mại dịch vụ Huy Thiên Phú (VP đại diện 581 Nguyễn Tất Thành, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa)		
a	Gạch Terrazzo		
	Gạch Terrazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	155.200
	Gạch Terrazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	164.400
	Gạch Terrazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	173.600
	Gạch Terrazzo màu xám KT40x40x3cm	"	182.500
	Gạch Terrazzo màu đỏ KT40x40x3cm	"	191.760
	Gạch Terrazzo màu vàng KT40x40x3cm	"	196.300
b	Gạch bê tông	đồng/viên	
	Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 5; gạch thẻ	"	1.541
	Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 5; 4 lỗ tròn	"	1.707
	Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; mác 5; 6 lỗ tròn	"	2.695
	Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 5	"	5.020
	Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 5	"	2.464
	Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 5	"	7.705
	Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 5	"	3.806
	Gạch bê tông Kích thước 5x9x19cm; mác 7,5; gạch thẻ	"	1.687
	Gạch bê tông Kích thước 9x9x19cm; mác 7,5; 4 lỗ tròn	"	1.872
	Gạch bê tông Kích thước 7,5x11,5x17,5cm; Mác 7,5; 6 lỗ tròn	"	2.788
	Gạch bê tông Kích thước 10x20x40cm; mác 7,5	"	5.380
	Gạch bê tông Kích thước 10x20x20cm; mác 7,5	"	2.788

	Gạch bê tông Kích thước 20x20x40cm; mác 7,5	"	8.066
	Gạch bê tông Kích thước 20x20x20cm; mác 7,5	"	3.993
3	Tổng công ty Thành Trung - Công ty cổ phần (tại Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng Thành An Phú Yên, địa chỉ: Thôn Lương Phước, xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên)		
a	Gạch bê tông		
	Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác5	đồng/viên	2.200
	Gạch rỗng 3 lỗ (10*20*40)cm mác7,5	"	2.500
	Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác5	"	4.000
	Gạch rỗng 4 lỗ (20*20*40)cm mác7,5	"	4.500
	Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác5	"	900
	Gạch 4 lỗ (9*9*19)cm mác7,5	"	1.000
	Gạch đặc (5*9*19)cm mác7,5	"	600
	Gạch đặc (5*9*19)cm mác10	"	700
	Gạch đặc (9*9*19)cm mác7,5	"	800
	Gạch đặc (9*9*19)cm mác10	"	1.000
b	Gạch Terazzo		
	Gạch Terazzo màu xám KT30x30x5cm	đồng/m2	140.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x30x5cm	"	150.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x30x5cm	"	155.000
	Gạch Terazzo màu xám KT30x60x3cm	"	130.000
	Gạch Terazzo màu đỏ KT30x60x3cm	"	145.000
	Gạch Terazzo màu vàng KT30x60x3cm	"	145.000
c	Gạch Block tự chèn		
	Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác10	đồng/m2	70.000
	Gạch Block tự chèn hình chữ nhật (6x10x20)cm mác20	"	80.000
	Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác10	"	70.000
	Gạch Block tự chèn hình ziczac (22,5x11,25x5,5)cm mác20	"	80.000
	Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác10	"	70.000
	Gạch Block tự chèn hình lục giác (18,5x16x6)cm mác20	"	80.000
	Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác10	"	70.000
	Gạch Block tự chèn hình bát giác (24x24x6)cm mác20	"	80.000
	Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác10	"	70.000
	Gạch Block tự chèn hình chữ Y (16,5x19,5x6)cm mác20	"	80.000
VII	CÁT		
1	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Dương (Mỏ cát tại Sông Cái (đoạn Ngân Sơn) xã An Định, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên) giá theo kết quả kê khai giá của Sở Tài chính		
	Cát xây	đồng/m3	209.091
	Cát tô	"	222.727
2	Công ty TNHH Vận tải – Xây dựng Hồng Nguyên (Mỏ cát sông Ba, Thôn Hà Giang, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên)		
	Cát xây	đồng/m3	170.000